

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 02613.747.053

* Fax:

Số: ...01./2025/NQ-ĐHĐCĐ-TAN

Thuận An, ngày 09 tháng 05 năm 2025

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An;

- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số: 01./2025/BB-ĐHĐCĐ-TAN ngày 09/05/2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 2: Thông qua Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2024 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội..

Điều 4: Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 5: Thông qua Tờ trình về quỹ thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025 theo Tờ trình số: 01/2025/TTr -HĐQT ngày 05/05/2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 6: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Tờ trình số : 02/2025/TTr -HĐQT ngày 05/05/2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 7: Thông qua Tờ trình hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An theo Tờ trình số : 03/2025/TTr -HDQT ngày 05/05/2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 8: Thông qua Phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 theo Tờ trình số : 01/2025/TTr -BKS ngày 05/05/2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 9: Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 09/05/2025, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và toàn thể Cổ đông Công ty Cổ phần cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 10: Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025 và đăng tải lên Website của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Lưu VPHĐQT, VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Bùi Tuấn Long
Bùi Tuấn Long

BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

II. Thời gian bắt đầu phiên họp: 13 giờ 30 phút, ngày 09/05/2025

III. Địa điểm: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

IV. Thành phần tham dự: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, các Cổ đông và Người đại diện ủy quyền của Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

V. Cơ cấu nhân sự Đoàn Chủ tịch và các Ban giúp việc tại Đại hội:

Cơ cấu nhân sự Đoàn Chủ tịch và các Ban giúp việc tại Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết tại Đại hội với tỷ lệ biểu quyết là 100% Cổ đông có mặt tán thành. Cụ thể như sau:

1. Đoàn Chủ tịch:

| | | |
|-------------------------|--------------------|------------|
| - Ông Bùi Tuấn Long | Chủ tịch HĐQT | Chủ tọa |
| - Ông Lê Văn Một | Giám đốc - TV HĐQT | Thành viên |
| - Bà Trịnh Thị Mai Dung | Thành viên HĐQT | Thành viên |

2. Ban Thư ký:

| | | |
|-----------------------|----------------|------------|
| - Bà Lê Thị Định | Kế toán trưởng | Trưởng ban |
| - Bà Phan Lê Kim Ngân | Phó Chánh VP | Thành viên |

3. Ban Kiểm phiếu:

| | | |
|------------------------|--------------------|------------|
| - Ông Phạm Thành Tuấn | Phụ trách P.KT-NV | Trưởng ban |
| - Ông Trần Ngọc Nguyên | Phó trưởng P.KT-NV | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Phúc | Kế toán viên | Thành viên |

4. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông

| | | |
|------------------------|--------------------|------------|
| - Ông Phạm Thành Tuấn | Phụ trách P.KT-NV | Trưởng ban |
| - Ông Trần Ngọc Nguyên | Phó trưởng P.KT-NV | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Phúc | Kế toán viên | Thành viên |

VI. Điều kiện tiến hành Đại hội

Trưởng Ban Kiểm tra tư cách cổ đông – Ông Phạm Thành Tuấn báo cáo tại Đại hội kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, tại thời điểm khai mạc (13 giờ 00 phút), Đại hội đủ điều kiện tiến hành theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty với cơ cấu cổ đông như sau: Số lượng Cổ đông tham dự và cổ đông ủy quyền tham dự đại hội là 08 Cổ đông, đại diện cho 1.475.300 cổ phần, chiếm 91,42 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, trong đó:

- Số Cổ đông tham dự trực tiếp là 05 Cổ đông, đại diện cho 181.700 cổ phần, chiếm 11,25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Số Cổ đông ủy quyền là 03 Cổ đông, đại diện cho 1.293.600 cổ phần, chiếm 80,17% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

VII. Nội dung phiên họp

1. Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

2. Quy chế làm việc đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

3. Nội dung Chương trình nghị sự của Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% Cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

4. Các báo cáo trình bày tại Đại hội bao gồm:

- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025.

- Báo cáo kết quả SXKD năm 2024 và Kế hoạch SXKD năm 2025 Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025.

- Báo cáo tài chính của công ty năm 2024 đã được kiểm toán.

5. Các Tờ trình do Hội đồng quản trị trình bày tại Đại hội:

5.1. Tờ trình số : 01/2025/TTr -HĐQT về việc quỹ thù lao của HĐQT và BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

5.2. Tờ trình số : 02/2025/TTr -HDQT về phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025.

5.3. Tờ trình số : 03/2025/TTr -HDQT về việc hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

5.4. Tờ trình số : 01/2025/TTr -BKS về lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025.

6. Thảo luận tại Đại hội:

Chủ tọa mời các Cổ đông tham gia ý kiến đối với các Báo cáo và Tờ trình tại Đại hội. Các Cổ đông đã nhiệt tình tham gia đóng góp ý kiến. Các ý kiến đã được Đoàn Chủ tịch tiếp thu và trả lời cụ thể tại Đại hội.

6.1. Ý kiến của cổ đông tại Đại hội:

Ý kiến của Cổ đông Nguyễn Công Sơn: Về phương pháp kỹ thuật chăm sóc vườn cà phê, Tôi thấy vườn cây đang thiếu hệ thống cây chắn gió, ảnh hưởng đến phát triển của cây. Vào mùa khô nắng, Công ty dọn sạch cỏ trên vườn, điều này làm giảm độ ẩm cho cây, lượng tưới bổ sung phải nhiều hơn.

Ngoài ra, hệ thống tưới Tôi chưa thấy được đảm bảo, lượng nước quá ít không đảm bảo để cây cà phê ra hoa đồng loạt.

6.2. Trả lời ý kiến cổ đông của Đoàn Chủ tịch:

Ông Lê Văn Một – Thành viên HDQT – Giám đốc trả lời: Về hệ thống Cây chắn gió của Khu vực vườn cà phê: Công ty đang tập trung trồng bơ, cà ri Ấn độ, cau và sachi tại các bờ ranh, đầu hàng cà phê để chắn gió cũng như tận dụng quỹ đất, tăng nguồn thu cho Công ty. Việc dọn sạch cỏ trên đồng, bởi vì Công ty đang áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, chạy phân bón cho cây.

- Về hệ thống tưới: Do hệ thống tưới máy lớn công ty đã xuống cấp, bị hư hỏng nên Công ty đã áp dụng tưới máy nhỏ và đã tăng thời gian tưới từ 4-5h lên 6h để đảm bảo độ thâm thấu trong đất và đáp ứng nhu cầu ra hoa đồng loạt của cây cà phê.

Đến 16 giờ 00 phút (thời điểm biểu quyết thông qua các Báo cáo và Tờ trình tại Đại hội), Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo tại Đại hội số lượng cổ đông tham dự và cổ đông ủy quyền tham dự là 08 Cổ đông, đại diện cho 1.475.300 cổ phần, chiếm 91,42% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

VIII. Kết quả biểu quyết đối với các nội dung họp

Sau khi xem xét các Tờ trình, Báo cáo và thảo luận các vấn đề liên quan, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần cà phê Thuận An đã nhất trí thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2024 và Kế hoạch SXKD năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không

001732
ÔNG
CỔ PHẦN
CÀ PHÊ
THUẬN AN
T.Đ

tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).

2. Thông qua Báo cáo tài chính của công ty năm 2024 đã được kiểm toán với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).

3. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).

4. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).

5. Thông qua Tờ trình số : 01/2025/TTr -HĐQT về việc quỹ thù lao của HĐQT và BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).

6. Thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo nội dung Tờ trình số : 02/2025/TTr -HĐQT về phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 với 1.475.300 cổ phần tán thành, tương đương 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội (0 cổ phần không tán thành, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không có ý kiến, bằng 0% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội; 0 cổ phần không hợp lệ, bằng 0 % tổng số phiếu có quyền biểu quyết tại Đại hội).



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613 747 053 * Fax:

Số: 01/2025/BC-KTTCCĐ

Thuận An, ngày 09 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG

THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Vào hồi 13 giờ 30 ngày 09 tháng 05 năm 2025 tại: Văn phòng Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Ban Kiểm tra tư cách cổ đông chúng tôi gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|------------|
| 1. Ông: Phạm Thành Tuấn | - PT P.KT-NV | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyên | - Phó trưởng P.KT-NV | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

đã tiến hành kiểm tra tư cách các cổ đông tới tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số cổ đông trong danh sách chốt ngày 09/05/2025 là: **28** cổ đông, nắm giữ **1.613.690** cổ phần có quyền biểu quyết.
- Số cổ đông tham dự đại hội là: 08 cổ đông
Trong đó : + Tham dự trực tiếp: 05 cổ đông
+ Tham dự thông qua uỷ quyền: 03 cổ đông

Đại diện cho quyền sở hữu **1.475.300** cổ phần, bằng **91,42 %** số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020 và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An với thành phần tham dự như trên là hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông được lập vào hồi 13 giờ 40 ngày 09/05/2025 và đã được báo cáo công khai trước Đại hội.

TM/ BAN KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG
TRƯỞNG BAN

Phạm Thành Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: * Fax:

Số: .01../2025/BBKP -TAN

Thuận An, ngày 09 tháng 5 năm 2025

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT CÁC NỘI DUNG HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Hôm nay, ngày 09 tháng 5 năm 2025, vào lúc 16 giờ 00 phút, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Ban Kiểm phiếu chúng tôi gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|------------|
| 1. Ông: Phạm Thành Tuấn | - Phụ trách P. KT-NV | Trưởng ban |
| 2. Ông: Trần Ngọc Nguyên | - PT P. KT-NV | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Phúc | - Kế toán viên | Thành viên |

Ban kiểm phiếu đã tiến hành giám sát quá trình biểu quyết. Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số phiếu phát ra: 08 tờ phiếu, đại diện cho 1.475.300 cổ phần bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tham dự đại hội.
- Số phiếu thu về: 08 tờ phiếu, đại diện cho 1.475.300 cổ phần bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

Trong đó:

- Số phiếu hợp lệ: 08 tờ phiếu, đại diện cho 1.475.300 cổ phần bằng 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tham dự đại hội.
- Số phiếu không hợp lệ: 0 tờ phiếu, đại diện cho 0 cổ phần bằng 0% số cổ phiếu có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

3. Kết quả kiểm phiếu như sau:

| TT | NỘI DUNG | Tán thành | | Không tán thành | | Không ý kiến | |
|----|---|------------|---------|-----------------|---------|--------------|---------|
| | | Số cổ phần | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Tỷ lệ % |
| 1 | Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025 | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 2 | Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |

| | | | | | | | |
|--|---|-----------|------|---|----|---|----|
| 3 | Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025 | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 4 | Thông qua Báo cáo BKS năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025 | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 5 | Thông qua Tờ trình V/v quỹ thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch năm 2025 | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 6 | Thông qua Tờ trình V/v phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025. | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 7 | Thông qua Tờ trình V/v hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An. | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| 8 | Thông qua Tờ trình V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2025. | 1.475.300 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% |
| <i>Liệt kê các nội dung và tờ trình thông qua tại Đại hội</i> | | | | | | | |

- Căn cứ vào kết quả trên, theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thông qua ngày 17/6/2020, “Liệt kê các nội dung và tờ trình thông qua tại Đại hội ” đã được thông qua như sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025.
2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.
3. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025.
4. Thông qua Báo cáo BKS năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.
5. Thông qua Tờ trình V/v Quỹ thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch 2025.
6. Thông qua Tờ trình V/v phân phối lợi nhuận năm 2024.
7. Thông qua Tờ trình V/v phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025.
8. Thông qua Tờ trình V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2025.

Biên bản kiểm phiếu được lập xong vào hồi 16h15, ngày 09/05/2025 và đã được thông qua công khai trước Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An .

CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM PHIẾU

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

1. Ông Phạm Thành Tuấn



2. Ông Trần Ngọc Nguyên



3. Ông Nguyễn Văn Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 0849.788.448

* Fax:

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

| STT | THỜI GIAN | NỘI DUNG | NGƯỜI THỰC HIỆN |
|------------|---------------|---|-------------------------------------|
| I | | Công tác chuẩn bị | |
| 1 | 13h-13h30 | Đón tiếp đại biểu. | Ban Tổ chức |
| 2 | | Cổ đông đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu. | Ban Tổ chức |
| II | | Khai mạc: | |
| 3 | | Khai mạc phiên họp, giới thiệu đại biểu | BTC |
| 4 | 13h30 – 14h45 | Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông | Ban KTTC Cổ đông |
| 5 | | Giới thiệu nhân sự Đoàn Chủ tọa, các Ban giúp việc Đại hội: Ban thư ký, Ban kiểm phiếu. | Dẫn chương trình/ Đoàn Chủ tọa |
| 6 | | Thông qua Chương trình Đại hội | Dẫn chương trình/ Đoàn Chủ tọa |
| 7 | | Thông qua Quy chế tổ chức Đại hội và thể lệ biểu quyết. | Bà: Trịnh Thị Mai Dung TV.HĐQT |
| III | | Nội dung Đại hội: | |
| 8 | 14h45 – 14h55 | Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025. | Ông: Bùi Tuấn Long Chủ tịch HĐQT |
| 9 | 14h45 -15h20 | Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch 2025. | Ông: Lê Văn Một Giám đốc |
| 10 | 15h20 – 15h30 | Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, phương hướng năm 2025. | Ông: Ngô Hồng Minh Trưởng BKS |
| 11 | 15h30-15h40 | Báo cáo tài chính của Công ty năm 2024 đã kiểm toán. | Bà: Lê Thị Định Kế toán trưởng |
| 12 | 15h40 – 15h50 | Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2025 | Bà: Trịnh Thị Mai Dung TV.HĐQT |
| 13 | 15h50 – 16h00 | Tờ trình thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025; | Ông: Lê Văn Một Giám đốc |

| STT | THỜI GIAN | NỘI DUNG | NGƯỜI THỰC HIỆN |
|-----|---------------|---|----------------------------------|
| 14 | 16h00 - 16h10 | Tờ trình về việc hủy tư cách Công ty đại chúng của Công ty | Ông: Lê Văn Một Giám đốc |
| 15 | 16h10 - 16h20 | Tờ trình về phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024. | Ông: Ngô Hồng Minh Trưởng BKS |
| 15 | 16h20 - 16h40 | Đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua các báo cáo của Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Tờ trình của HĐQT, BKS | Đoàn Chủ tọa |
| 16 | 16h40 - 16h50 | Thông qua kết quả kiểm phiếu biểu quyết các nội dung của Đại hội | Ban Kiểm phiếu |
| 17 | 16h50 - 17h10 | Đại hội nghỉ giải lao | |
| 18 | 17h10 - 17h35 | Thông qua Biên bản Đại hội đồng cổ đông - Biểu quyết | Ban Thư ký |
| 19 | 17h35 - 17h50 | Thông qua Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông - Biểu quyết | Ban Thư ký |
| 20 | 17h50 - 18h00 | Bế mạc Đại hội | Đoàn Chủ tọa |

TM. BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI
CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY



Bùi Tuấn Long
Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: 01 /2025/QĐ-HDQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số 02/2025/NQ-HDQT ngày 14/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty CP cà phê Thuận An, gồm các thành viên có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2: Nhiệm vụ của Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP cà phê Thuận An theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty; Tập hợp, soạn thảo các văn kiện phục vụ Đại hội; Triển khai công tác chuẩn bị Đại hội và công tác hậu cần phục vụ Đại hội;

- Trưởng Ban chỉ đạo toàn diện công tác tổ chức Đại hội; Phó Ban thường trực tham mưu, giúp việc Trưởng Ban và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban khi Trưởng Ban vắng mặt tại văn phòng Công ty; Trưởng Ban quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban theo đề xuất của Phó Ban thường trực; Các thành viên Ban tổ chức đại hội chịu sự điều hành của Trưởng Ban và Phó Ban trong tất cả các công tác liên quan đến tổ chức Đại hội; Sau khi bế mạc Đại hội, Ban Tổ chức sẽ tự động giải thể.

Điều 3: Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phòng/Ban thuộc Công ty;
- Lưu VT; VP HDQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Long

DANH SÁCH BAN TỔ CHỨC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-HDQT ngày 15/04/2025)

| TT | Tên Thành viên | Chức vụ công tác | Chức vụ trong BTC Đại hội |
|------------|--|--------------------|---------------------------|
| I | Ban Tổ chức Đại hội | | |
| 1 | Ông Bùi Tuấn Long | Chủ tịch HĐQT | Trưởng BTC Đại hội |
| 2 | Ông Lê Văn Một | TV HĐQT- Giám đốc | Phó BTC Đại hội |
| 3 | Bà Trịnh Thị Mai Dung | TV HĐQT | Thành viên BTC |
| 4 | Ông Võ Công Quang | Phó CVP Phụ trách | Thành viên BTC |
| II | Ban KTTC Cổ đông – Ban Bầu cử kiêm Ban kiểm phiếu | | |
| 1 | Ông Phạm Thành Tuấn | Phụ trách P.KT-NV | Trưởng ban |
| 2 | Ông Trần Ngọc Nguyên | Phó trưởng P.KT-NV | Thành viên |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Phúc | Kế toán viên | Thành viên |
| III | Ban Thư Ký | | |
| 1 | Bà Lê Thị Định | Kế toán trưởng | Trưởng ban |
| 2 | Bà Phan Lê Kim Ngân | Phó CVP | Thành viên |
| IV | Tổ giúp việc | | |
| 1 | Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | Văn Thư | Tổ trưởng |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Xuân Hà | Tạp vụ | Thành viên |
| 3 | Ông Hoàng Thống Nhất | Bảo vệ | Thành viên |
| 4 | Ông Nguyễn Trọng Phúc | Bảo vệ | Thành viên |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Dũng | CV phòng KT – NV | Thành viên |
| 6 | Bà Lê Thị Thanh Thương | CV phòng KT – NV | Thành viên |
| 7 | Bà Lê N. Linh Đan | CV phòng TC-KT | Thành viên |

Số: 02/2025/QĐ-HDQT

Thuận An, ngày 15 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Phân công soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số/2025/NQ- HDQT ngày 14/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số/2025/QĐ- HDQT ngày 15/04/2025 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân công soạn thảo văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP cà phê Thuận An như sau:

| Stt | Tên tài liệu | Thực hiện soạn thảo | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|---------|
| 1. | Thông báo mời họp | Văn phòng | |
| 2. | Chương trình nghị sự | Văn phòng | |
| 3. | Quyết định & Quy chế làm việc của DH | Văn phòng | |
| 4. | Giấy uỷ quyền tham dự DHCD Giấy uỷ quyền theo nhóm tham dự DHCD | Văn phòng | |
| 5. | Phiếu đóng góp ý kiến | Văn phòng | |
| 6. | Phiếu xác nhận tham dự Đại hội | Văn phòng | |
| 7. | Thông báo chốt danh sách cổ đông | Văn phòng | |
| 8. | Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025 | Văn phòng | |
| 9. | Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024 | P.TC-KT | |
| 10. | Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát | Ban kiểm soát | |
| 11. | Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 | Ban kiểm soát | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613 747 053 * Fax:

Số: ...05.../2025/QĐ-HDQT-TAN

Đắk Mil, ngày 05. tháng 5. năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(V/v Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 27/06/2020, được sửa đổi, bổ sung ngày 22/04/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 – Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bao gồm các cá nhân có tên sau đây:

- Ông: Phạm Thành Tuấn - Phụ trách P. KT-NV Trưởng ban
- Ông: Trần Ngọc Nguyên - PT P.KT-NV Thành viên
- Ông: Nguyễn Văn Phúc - Kế toán viên Thành viên

Điều 2. Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 có nhiệm vụ:

- Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ năm 2025 theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Lập và báo cáo kết quả Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội, đảm bảo tính trung thực, tuân thủ Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Sau khi Đại hội được tổ chức thành công, Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông sẽ tự động giải thể.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc, Ban Tổ chức ĐHĐCĐ năm 2025, các thành viên Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông và các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; VP HDQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Bùi Tuấn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
Tel: 02613.747.053 * Fax:

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Điều 2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội.

Điều 3. Cổ đông và các bên tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

Điều 4. Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Điều kiện tham dự Đại hội

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An theo danh sách chốt tại thời điểm chốt danh sách là ngày 16/04/2025 hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự Đại hội.

a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền đến dự Đại hội cần mang theo các giấy tờ sau:

- Thông báo mời họp;
- Thẻ CCCD hoặc hộ chiếu;
- Giấy ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội).

b. Đăng ký tham dự Đại hội: Cổ đông hoặc người được ủy quyền xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu đại hội và **Thẻ biểu quyết màu hồng** bao gồm các nội dung: Mã số cổ đông; Số cổ phần được quyền biểu quyết (Sở hữu và/hoặc được ủy quyền); Các vấn đề cần biểu quyết thông qua hình thức đánh dấu vào ô tương ứng (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến).

c. Được ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Cho phép người đại diện theo ủy quyền của tổ chức được ủy quyền cho người khác dự họp.

d. Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tịch đoàn, phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Những vấn đề đã được người trước phát biểu thì không phát biểu lại để tránh trùng lặp. Cổ đông tham dự Đại hội cũng có thể ghi các nội dung vào phiếu câu hỏi, chuyển cho Ban thư ký.

e. Tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

f. Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng biểu quyết.

g. Trong thời gian tiến hành Đại hội, các cổ đông phải tuân theo sự hướng dẫn của Đoàn chủ tịch, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

h. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi Đại hội đã khai mạc, sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, được tham dự và tham gia biểu quyết về các nội dung cần biểu quyết còn lại theo chương trình Đại hội đã được thông qua. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Điều 5. Đoàn chủ tịch, Chủ tọa đại hội

1. Đoàn chủ tịch do ĐHĐCĐ bầu; Chủ tịch HĐQT là Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch:

a. Điều hành các hoạt động của Đại hội theo chương trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tiến hành các công việc cần thiết để Đại hội đồng cổ đông diễn ra có trật tự; đáp ứng được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.

b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận.

c. Trình dự thảo về những nội dung cần thiết để Đại hội biểu quyết.

d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu hoặc chỉ định người trả lời.

Điều 6. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội

Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách của cổ đông hoặc người được ủy quyền đến họp, xác định tính hợp lệ theo quy định của pháp luật và đối chiếu với Danh sách cổ đông có quyền dự họp đã chốt tại ngày 16/04/2025;

Phát tài liệu đại hội và các phiếu biểu quyết; Báo cáo trước Đại hội và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội trước khi Đại hội chính thức được tiến hành.

Điều 7. Ban thư ký Đại hội

1. Chủ tịch HĐQT giới thiệu Ban thư ký, Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và biểu quyết thông qua tại Đại hội.

2. Ban thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa, bao gồm:

a. Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung Đại hội.

b. Hỗ trợ Đoàn chủ tịch công bố dự thảo Biên bản và Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu.

c. Tiếp nhận phiếu hỏi ý kiến của cổ đông.

Điều 8. Ban Kiểm phiếu

Ban Kiểm phiếu gồm 03 người do Chủ tịch HĐQT đề cử và được Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và thông qua tại Đại hội. Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ:

a. Giám sát việc biểu quyết của các cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội;

b. Tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung và thông báo kết quả cho Chủ tọa và Ban thư ký;

CHƯƠNG III TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 9. Điều kiện tiến hành Đại hội

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm 13 giờ 30 ngày 09/05/2025.

Điều 10. Cách thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.

1. Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự Đại hội bằng **Thẻ biểu quyết** theo số cổ phần sở hữu và đại diện.

2. Cách thức biểu quyết:

a. Biểu quyết bằng cách **giơ tay**: Một số vấn đề cổ đông thực hiện **giơ tay** tại Đại hội theo yêu cầu của Chủ tọa để biểu quyết theo nội dung: Đồng ý; Không đồng ý; hoặc không có ý kiến, cụ thể:

- Thông qua thành phần Đoàn Chủ tịch, Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu và thông qua Chương trình nghị sự;

- Thông qua Biên bản và Nghị Quyết Đại hội;

- Và các nội dung khác phát sinh theo diễn biến thực tế tại Hội nghị.

b. Biểu quyết bằng cách **ghi (đánh dấu) trên thẻ biểu quyết**: các nội dung chi tiết được ghi trên Thẻ biểu quyết (**màu hồng**) các cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng (Đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến) các vấn đề sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch 2025.

- Báo cáo tài chính của công ty năm 2024 đã được kiểm toán.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025.

- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2024.

- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2025.

- Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025.

- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các nội dung biểu quyết trong chương trình Đại hội thay đổi theo quyết định của Chủ tọa với hình thức phù hợp với diễn biến Đại hội.

4. Tổng số phiếu đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến của từng nội dung sẽ được Trưởng Ban Kiểm phiếu thông báo kết quả tại Đại hội.

Điều 11. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề trong chương trình Đại hội được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận.

Số: /2025/BC-HDQT

Đắk Mil, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Hoạt động năm 2024 và Kế hoạch năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP cà phê Thuận An

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của HDQT quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An đã được Đại hội cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị xin báo cáo kết quả hoạt động 2024 và định hướng hoạt động 2025 trình ĐHDCD như sau:

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2024:

1. Kết quả hoạt động của HDQT trong năm 2024

- Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp thường kỳ 01 quý họp 02 lần. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp.

- Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành bổ nhiệm Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2024-2028 và tiến hành 08 cuộc họp nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHDCD đề ra. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025 công ty CP Cà phê Thuận An; thống nhất chọn đơn vị kiểm toán; cho ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung Bộ văn bản nhân sự để đảm bảo tuân thủ pháp luật và tính thống nhất của hệ thống văn bản đã quy hoạch của Tập đoàn T&T.

- Ngoài các cuộc họp HDQT trên, HDQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HDQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HDQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHDCD và HDQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

2. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

Về tổng thể, HDQT đã thực hiện tốt việc giám sát công tác quản lý, điều hành của Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty. Bên cạnh thảo luận, trao đổi tại các cuộc họp định kỳ/cuộc họp đột xuất của Giám đốc, HDQT còn thường

xuyên trao đổi qua điện thoại, thư điện tử cũng như các phương tiện khác về tình hình chiến lược, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, việc triển khai Nghị quyết ĐHDCD và mục tiêu mà ĐHDCD đã đề ra trong năm.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ.

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Giám đốc để đưa ra các quyết định, chính sách nhằm đạt được những kế hoạch kinh doanh đề ra, cũng như kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

Trong năm 2024, Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024 đã được ĐHDCD và HĐQT phê duyệt;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt, trên tinh thần tiết kiệm hiệu quả, nhất là cắt giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động, không để chậm lượng, nợ bảo hiểm, nợ thuế nhà nước mặc dù với một năm kinh tế khó khăn, thời tiết, thiên tai diễn biến bất thường; giá cả vật tư nông nghiệp tăng trong năm;

- Trong quá trình điều hành, Ban Điều hành công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty cũng như các quyết định của HĐQT.

3. Kết quả chỉ đạo thực hiện nghị quyết ĐHDCD năm 2024

3.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024: Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu theo Báo cáo của Giám đốc, số liệu và báo cáo của Ban Kiểm soát.

Theo kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 14 tháng 6 năm 2024 phê duyệt, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2024 đã đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Doanh thu năm 2024 đạt 118% kế hoạch (23.848/20.148 triệu đồng), lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 238% kế hoạch năm (5.175/2.178 triệu đồng).

3.2. HĐQT đã chỉ đạo hoàn thành việc chỉnh sửa, ban hành các Quy chế, quy trình nội bộ nhằm đảm bảo tốt công tác quản trị điều hành bao gồm: Nội quy lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc; Quy định và Quy trình Quản lý HĐLĐ; Quy trình chấm dứt HĐLĐ; Quy định chấm công để đảm bảo tuân thủ pháp luật và tính thống nhất của hệ thống văn bản đã quy hoạch của Tập đoàn T&T

3.3. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024

Thực hiện nghị quyết ĐHDCD, HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán do Ban kiểm soát trình ĐHDCD và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị trong danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng (VIETVALUES) để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 của Công ty.

Kết quả: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt đã hoàn tất thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 kịp thời, phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của Công ty và công bố thông tin đúng quy định.

4. Báo cáo tình hình quản trị của Công Ty Cổ Phần Cà Phê Thuận An năm 2024:

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT xác định nâng cao chất lượng quản trị Công ty là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Thuận An nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các quy chế, quy định để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.

- Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế của Công ty và đã thực hiện theo đúng các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra. Trong hoạt động kinh doanh, đã chủ động bước đầu trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp với phương châm lấy ngắn nuôi dài, từng bước ổn định và tạo nguồn thu nhập cho công ty, cụ thể: trong hoạt động sản xuất kinh doanh cây cà phê, cây trồng ngắn ngày,...; thu các khoản đầy đủ từ các hợp đồng liên kết, không để nợ và khoản nợ xấu xảy ra; đời sống công nhân, người lao động đảm bảo.

- Đối với các cán bộ quản lý các Phòng, Đội đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công; công tác nhân sự thực hiện nghiêm túc, bộ máy tinh gọn. Tuy nhiên, một số cán bộ, người lao động còn bị động, phương pháp làm việc chưa khoa học, tư tưởng làm việc còn chưa hết mình, còn đối phó; công tác chỉ đạo đội chưa sâu sát, dẫn đến có nhiều sai sót cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

- Báo cáo tình hình quản trị của Công ty được công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; và đăng tải công khai trên website công ty.

Song Ban điều hành Công ty cần lưu tâm một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về công tác nhân sự, cần lựa chọn và tuyển dụng đội ngũ người lao động đúng theo ngành nghề công ty đang cần, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ.

Thứ hai, về hoạt động sản xuất kinh doanh cần xây dựng chiến lược kinh doanh rõ nét hơn, nhất là giai đoạn 2024-2028 để Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến, cũng như vấn đề vay vốn phát triển kinh doanh thời gian tới kịp thời;

Thứ ba, về tổ chức sản xuất cũng cần áp dụng mô hình kinh tế hiệu quả, hướng tới xây dựng thương hiệu, sản phẩm an toàn;

Thứ tư, tiếp tục thực hiện quản trị tài chính hiệu quả, trên tinh thần tiết kiệm; tổ chức mua sắm theo phương thức chào giá, mục đích mang lại giá tốt nhất công ty; quản lý đất đai chặt chẽ, không để lấn chiếm;

Thứ năm, cố gắng tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần đưa doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành mục tiêu đặt ra trong năm 2024.

5. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2024

Về thù lao của HĐQT năm 2024:

- Đối với Chủ tịch HĐQT, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 5 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Công ty: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Công ty.

II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025.

Trong năm 2025, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCD thường niên năm 2025, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 của Công ty.

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCD thường niên năm 2025, trong đó tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và bám sát chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn.

- Cho chủ trương thông qua các điều lệ, quy chế hoạt động của công ty và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến Đại hội cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội cổ đông quyết định.

- Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

- Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà Đại hội cổ đông đã thông qua.

- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.

Trên đây là báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025. Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ xem xét./.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Tuấn Long

Bùi Tuấn Long

BÁO CÁO
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024 VÀ
PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2024;

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và phương hướng triển khai kế hoạch SXKD năm 2025 cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Đặc điểm tình hình Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

- **Bộ máy hoạt động Công ty gồm:** Bộ máy hoạt động Công ty gồm: Hội đồng quản trị 03 người, Ban kiểm soát 03 người, Ban giám đốc 01 người, 04 phòng chuyên môn nghiệp vụ (Văn phòng, TC-KT, KT-NV và KH-KD) 18 người, 03 đội sản xuất 63 người.

- **Ngành nghề kinh doanh chính:** Trồng cây cà phê; Sản xuất và chế biến cà phê; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Mua bán vật tư nông nghiệp, kinh doanh thực phẩm.

2. Tổng quan về kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024

2.1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược gay gắt; xung đột leo thang ở Ukraina, Trung Đông, Biển Đỏ, căng thẳng gia tăng ở bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan; giá xăng dầu, hàng hóa cơ bản, cước vận tải biến động mạnh; kinh tế, thương mại phục hồi chậm, thiếu vững chắc; tổng cầu, đầu tư toàn cầu sụt giảm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường; thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực, an ninh mạng diễn biến phức tạp.

Ở trong nước, chúng ta vừa phản ứng linh hoạt, hiệu quả trước những biến động bên ngoài; vừa phải khắc phục những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm và phải dành nhiều thời gian, nguồn lực giải quyết những vấn đề đột xuất, phát sinh, nhất là ứng phó, khắc phục thiên tai gây hậu quả nặng nề và còn kéo dài tại nhiều địa phương.

Tuy nhiên; Kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế cao hơn mục tiêu đề ra, các cân đối lớn được bảo đảm (có thặng dư cao); nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia và bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát tốt, thấp hơn giới hạn cho phép. Tăng trưởng ước cả năm đạt 6,8 - 7%, thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới, được nhiều tổ chức quốc tế lớn, có uy tín đánh giá cao. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,88%. Thu ngân sách nhà nước đạt 2.025,4 nghìn tỷ đồng, vượt kế hoạch khoảng 19-20%, tăng thu đạt ít nhất 300 nghìn tỷ đồng, trong khi ước cả năm miễn, giảm, gia hạn gần 200 nghìn tỷ đồng thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất. Đầu tư phát triển đạt kết quả tích cực, đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Tập trung triển khai nhiều dự án, công trình quan trọng, trọng điểm. Thu hút đầu tư FDI là điểm sáng, vốn thực hiện đạt 17,3 tỷ USD, tăng 8,9%, cao nhất nhiều năm qua, trong khi đầu tư toàn cầu sụt giảm.

2.2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024

Trong bối cảnh chịu tác động nặng nề của thiên tai, đặc biệt là cơn bão số 3 (bão Yagi) vào đầu tháng 9/2024, với sự nỗ lực vào cuộc của cả hệ thống chính trị, kết thúc năm 2024, ngành nông nghiệp vẫn đạt được mức tăng trưởng bứt phá, góp phần quan trọng vào kết quả chung của toàn nền kinh tế...

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 3,3% so với năm 2023, trong đó: trồng trọt tăng 1,7 - 1,9%; chăn nuôi tăng 5,3 - 5,5%; thủy sản tăng 5,0 - 5,2%; lâm nghiệp tăng 4,0 - 4,2%. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2024 ước đạt mức cao kỷ lục 62,4 tỷ USD, tăng 18,5%; xuất siêu 18,6 tỷ USD, tăng 53,1% so với năm 2023.

Đánh giá kết quả của ngành nông nghiệp năm 2024, đây là kết quả của quá trình nỗ lực chuyển đổi tư duy, chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, chuyển đổi xanh; đồng thời là kết quả của quá trình đàm phán, mở cửa thị trường cho nhiều loại nông sản chủ lực.

Trong thành tích chung, ngành lâm sản cũng ghi dấu ấn với con số xuất khẩu “ấn tượng” 17,2 tỷ USD. Đặc biệt năm 2024 Ngân hàng Thế giới (WB) vừa chuyển khoản tiền trị giá 51,5 triệu USD, tương đương 1.200 tỉ đồng, cho Việt Nam sau khi mua 10,3 triệu tín chỉ carbon rừng. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương nhận được khoản tiền bán tín chỉ carbon rừng từ WB, khoản chi trả này là bước ngoặt, đánh dấu một bước nữa để Việt Nam tham gia thị trường tín chỉ carbon toàn cầu, đã cho thấy sự quan tâm lớn của các tổ chức nước ngoài đối với các dự án carbon tại Việt Nam.

II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024

Trước những khó khăn, thách thức nêu trên, với mục tiêu duy trì, phát triển ổn định toàn diện Công ty; tập thể Ban giám đốc, CBCNV và người lao động toàn Công ty đã nỗ lực vượt khó, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2024 đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Bảng 1. Tổng hợp doanh thu - chi phí - lợi nhuận năm 2024

| TT | Hạng mục nội dung | ĐV tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch đầu năm 2024 | Tổng thực hiện năm 2024 | % HT KH năm 2024 | +/- SV năm trước | % + - SV năm trước |
|----------|---|---------|--------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| A | Tổng doanh thu | Triệu | 18.354 | 21.065 | 23.838 | 113% | 5.501 | 30% |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ | Triệu | 17.872 | 21.065 | 22.624 | 107% | 4.752 | |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính | Triệu | 7,27 | | 1,37 | | -5,9 | |
| 3 | Thu nhập khác | Triệu | 475 | | 1.212 | | 743 | |
| B | Tổng chi phí | Triệu | 16.922 | 18.882 | 18.671 | 97% | 1.748 | 10% |
| 1 | Giá vốn hàng bán | Triệu | 12.317 | 14.152 | 12.596 | 89% | 279 | |
| 2 | Chi phí bán hàng | Triệu | 34 | | 54 | | 20 | |
| 3 | Chi phí QLDN | Triệu | 3.858 | 4.730 | 4.779 | 102% | 921 | |
| 4 | Chi phí tài chính | Triệu | 51 | 338 | 309 | 91% | 258 | |
| 5 | Chi phí khác | Triệu | 662 | | 932 | | 270 | |
| C | Lợi nhuận trước thuế | Triệu | 1.432 | 2.183 | 5.167 | 237% | 3.743 | 261% |

| | | | | | | | | |
|----------|---------------------------|-------|---------------|--------------|---------------|-------------|--------------|-------------|
| D | Thuế TNDN | Triệu | 42 | | 144 | | 102 | 243% |
| F | Lợi nhuận sau thuế | Triệu | 1.390 | 2.183 | 5.052 | 231% | 3.641 | 262% |
| G | Vốn điều lệ | Triệu | 16.136 | | 16.136 | | | |
| H | Vốn chủ sở hữu | Triệu | 17.511 | | 22.030 | | | |

*** Đánh giá so với việc thực hiện kế hoạch**

- Doanh thu năm 2024 chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như: sản xuất bắp giống; sản xuất cà phê và sachi. Trong năm 2024 nhờ công tác chỉ đạo sản xuất bắp giống sát sao, kiểm soát được dịch bệnh, cỏ xử lý kịp thời cũng như việc bón phân đúng thời điểm giúp cây sinh trưởng, phát triển tốt cho năng suất cao hơn so với dự kiến vượt kế hoạch đã xây dựng, cũng vì thế chi phí giá vốn tiết kiệm được hơn 20% so với kế hoạch, đối với sản xuất cà phê mặc dù thời tiết không thuận lợi, hạn hán đầu năm 2023-2024 kéo dài, việc chỉ đạo bón phân, tưới nước chưa đi sâu, di sát dẫn đến một số lô cà phê tụt sản lượng có lô tụt sản lượng hơn 50% so với vụ mùa năm 2023-2024; Tuy nhiên, do vụ mùa năm nay giá cà phê tăng cao dẫn đến doanh thu từ sản xuất cà phê cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- Kết quả doanh thu đạt 113%/ kế hoạch năm 2024, LNTT đạt 237%/ KH năm 2024.

- **Chi phí:** Tổng chi phí kinh doanh năm 2024, do năm nay thời tiết mùa khô kéo dài làm tăng chi phí tưới cà phê, đồng thời thời tiết không thuận lợi sâu bệnh phát triển mạnh cũng làm phát sinh chi phí BVTV, mặc dù công ty đã quản lý tốt các chi phí trong sản xuất nhưng tổng chi phí chiếm tới 97% so với kế hoạch; Tuy nhiên tổng doanh thu năm 2024 tăng 30% so với năm 2023 (năm 2023 tổng chi phí/tổng doanh thu 92%, năm 2024 tổng chi phí/tổng doanh thu 78%).

- **Lợi nhuận trước thuế:** đạt 5.167 triệu đồng, đạt 237% kế hoạch năm, do Công ty quản lý tốt chi phí sản xuất kinh doanh (tiết kiệm chi phí sản xuất, tuân thủ định mức kinh tế kỹ thuật, quản lý tốt vật tư tồn kho, nâng cao năng suất lao động,...), năng suất vườn bắp giống đạt năng suất cao 5,9 tấn/ha so với kế hoạch 4,5 tấn/ha. Ngoài ra giá cà phê năm nay tăng cao cũng góp phần làm tăng lợi nhuận.

*** Đánh giá so với năm 2023:**

- **Doanh thu:** tăng 5.501 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 30%.

- **Chi phí:** tăng 1.748 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 10,3%, nguyên nhân, do tăng hoạt động đầu tư trồng mới cà phê, hệ thống tưới nước

(giếng khoan, hệ thống tưới nhỏ giọt) tăng chi phí tưới nước cho cà phê do hạn mùa khô 2023-2024, tăng chi phí BVTV do sâu bệnh phát triển nhiều.

- **Lợi nhuận trước thuế:** tăng 3.743 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 261%.

2. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

2.1. Cây công nghiệp dài ngày

a. Cây cà phê kinh doanh

Năm 2024 diện tích cà phê kinh doanh của Công ty là 47,528 ha, bố trí tại 3 khu vực: Khu vực 1: 18,87 ha; Khu vực 2: 5,65 ha; Khu vực 3: 22,96 ha.

Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2024- 2025 là 520.000 kg tương ứng đạt 90% kế hoạch năm. Năng suất bình quân năm 2024 đạt 10.900 kg/ha (năm 2023: 12.793 kg/ha) giảm 1.893 kg/ha so với năm 2023.

*** Nguyên nhân:**

Do đặc tính cây cà phê một năm đực mùa cây sẽ ra hoa nhiều, cành dự trữ cho năm sau kém phát triển, vì vậy năm sau cây cà phê sẽ ra ít hoa, giai đoạn này cây tập trung dinh dưỡng để phát triển cành dự trữ cho hoa năm sau. Ngoài đặc tính cây cà phê năm đực mùa, năm mất mùa thì công tác chỉ đạo, giám sát vườn cây của Cán bộ kỹ thuật chưa đi sâu đi sát. Công tác chỉ đạo tưới nước, bón phân chưa đúng thời điểm, quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn cây chưa được thực hiện tốt nên năng suất vườn cây giảm so với năm 2023.

*** Giải pháp**

- Triển khai công tác tưới sau khi vườn cây có biểu hiện kiệt nước, thời điểm này cây phân hóa mầm hoa đầy đủ, khi các mầm hoa của cây cà phê đã xuất hiện ở nách lá, lá cây cà phê vào ban trưa có biểu hiện héo nhẹ, xếp lá thì đây là thời điểm cần tưới cho vườn cà phê và xây dựng kế hoạch tưới hợp lý để phát huy tối đa nguồn nhân lực, vật lực đạt hiệu quả nhất;

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, bón phân sát với thực tế từng vườn cây và đúng thời điểm, cần tập trung; Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng, đôn đốc công nhân chăm sóc vườn cây thực hiện tốt quy trình kỹ thuật chăm sóc của công ty, cương quyết, xử lý nghiêm những trường hợp công nhân không tuân thủ quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra;

- Triển khai kế hoạch trồng dặm, thay thế những cây còi cọc, mất cành đối với những vườn cây có mật độ chưa đạt theo quy chuẩn, kém hiệu quả.

- Xây dựng phương án thu hái linh động, hiệu quả ứng phó với các trường hợp thiếu hụt nhân lực và thời tiết bất lợi.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2022 (KTCB năm 2)

Tổng diện tích cà phê KTCB năm 2 là 15,2 ha, tập trung tại khu vực 1, 2, 3. Tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu. Mặc dù trong năm 2023 đã tiến hành nhổ bỏ, trồng mới lại đối với những cây cà phê bị bệnh, kém phát triển và chết; hiện nay một số vườn cây đã phát triển tương đối tốt (lô Huỳnh Thị Thu Mơ, Đỗ Thị Giang – KV 1), còn lại là phát triển trung bình; Tuy nhiên, trong năm 2024 cũng đã cho thu hoạch đạt bình quân 1,3 tấn quả tươi/ha và bước vào thời kỳ kinh doanh.

*** Nguyên nhân:**

- Nguồn giống mua ban đầu (Viện Eakmat) chất lượng kém: giống bị nấm từ đất bầu dẫn đến thối rễ, không phát triển thêm rễ mới;

- Quy trình kỹ thuật trồng mới ban đầu chưa đáp ứng, hố trồng sâu nên cây cà phê phát triển kém, quy trình chăm sóc năm đầu bị lỗi nhiều do ảnh hưởng của việc cắt cỏ sát gốc làm gốc bị tổn thương nặng và lay gốc do bị máy cắt cỏ phát sát gốc, nấm bệnh xâm nhập nhiều, cây thiếu dưỡng chất....

- Việc chỉ đạo, giám sát của cán bộ kỹ thuật chưa sát sao, chưa bám sát đồng ruộng nên đưa ra phương án xử lý, giải pháp khắc phục còn chậm, chưa kịp thời.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: xử lý lấp dần các hố sâu, tiếp tục trồng dặm và thay thế cây kém phát triển bằng cây giống 2 năm, bổ sung lượng phân bón để cho cây phát triển và đảm bảo nuôi trái, lấp cỏ giữ ẩm, tưới đẫm toàn bộ vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn kinh doanh.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2023 (KTCB năm 1)

Tổng diện tích cà phê KTCB năm 1 là 43,01 ha trong đó 24,1 ha cà phê trồng theo phương pháp da thân tưới nhỏ giọt; 18,91 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống.

Diện tích 24,1 ha cà phê trồng theo phương pháp da thân áp dụng tưới nhỏ giọt (KV 1 - 13,86 ha; KV 4 - 10,24 ha), nhìn chung các vườn cây phát triển tốt đồng đều, một số ít diện tích chưa đạt cây phát triển chậm, vàng do nguồn giống mua ban đầu (Viện Eakmat) chất lượng kém, cây bị nấm từ bầu đất, cây bị bó rễ, mặc dù trong năm 2023, 2024 đã thay thế một số cây, nhưng đến nay số diện tích trên vẫn chưa đạt độ đồng đều.

Diện tích 18,91 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (KV 3B (núi lửa) 18,2 ha; KV 2 - 0,71 ha), hiện vườn cây sinh trưởng và phát triển khá tốt, đúng như kỳ vọng do đã có kinh nghiệm, khắc phục được những hạn chế của những năm trước.

*** Giải pháp khắc phục:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: tiếp tục trồng dặm và thay thế cây kém phát triển bằng cây giống 2 năm, bổ sung lượng phân bón để cho cây phát triển và đảm bảo nuôi trái, lấp cỏ giữ ẩm, tưới đẫm toàn bộ vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tiếp tục tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn KTCB năm 2.

b. Cây cà phê trồng mới năm 2024

Tổng diện tích cà phê trồng mới là 45,06 ha trong đó 32,05 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống và 3,8 ha trồng xen trong vườn Sachi bằng giống cà phê Arabica (cà phê chè Catimor).

Diện tích 32,05 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân áp dụng tưới nhỏ giọt (KV 1 - 15 ha; KV 4 - 17,05 ha), nhìn chung các vườn cây phát triển tốt đồng đều. Các vườn cây đã được tiến hành uốn thân chọn chồi, đến nay 40% diện tích vườn cây đã cho chồi thân phát triển tốt, số diện tích còn lại chồi thân mới ra chưa phát triển.

Diện tích 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (KV 3 - 3,0 ha; KV 2 - 4,6 ha và KV 1 - 1,61 ha), hiện vườn cây sinh trưởng và phát triển khá tốt, đã phát triển được 3 - 4 cặp cành.

Diện tích 3,8 ha cà phê Arabica (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi phát triển tốt, phát triển được 3-4 cặp cành.

*** Giải pháp:**

- Tiếp tục chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: tiến hành trồng dặm những cây bị chết. Đối với cà phê đa thân kiểm tra việc uốn thân chọn chồi giúp vườn cây phát triển đồng đều, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt đảm bảo qui trình. Đối với cà phê truyền thống và trồng xen vườn Sachi tiến hành tủ gốc, giữ ẩm và tưới nước vườn cây trong mùa khô.

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bóm sát thực tế; tiếp tục tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bóm sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê khi vào giai đoạn KTCB năm 1.

c. Cây Sa chi:

Tổng diện tích 7,74 ha vườn cây sinh trưởng phát triển tốt đã vào giai đoạn kinh doanh với năng suất năm 2024 bình quân từ 2,5 – 3,3 tấn/ha, mang lại hiệu quả kinh tế khá tốt. Tuy nhiên, đến giai đoạn hiện nay vườn cây có hiện tượng úng rễ một số cây bị chết khô. Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi xử lý bệnh và trồng dặm kịp thời để đảm bảo mật độ vườn cây.

d. Cây Cà phê khoán, cao su liên kết.

Đến năm 2024 Công ty còn 5,448 ha cà phê khoán còn thời hạn hợp đồng: Nguyễn Hữu Hạ 0,99 ha (cà phê) thời hạn 31/12/2024; Trần Văn Vân 4,548 ha (cao su, cà phê, tiêu) thời hạn đến 2040. Hiện tại các hợp đồng này đều còn giá trị pháp lý nên Công ty vẫn tiếp tục thực hiện, các hộ nhận khoán hiện đã hoàn thành các nghĩa vụ giao nộp sản phẩm được quy đổi theo Hợp đồng ký kết.

Đối với các hợp đồng giao khoán hết thời hạn hợp đồng trong năm nay đã tiến hành thanh lý hợp đồng, nhận lại vườn cây và đánh giá chất lượng tổng thể vườn cây để triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp.

2.2. Cây hàng năm (Cây bắp giống)

Năm 2024, Công ty tiếp tục hợp tác với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam, tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ, tổ chức sản xuất được 77,3 ha bắp giống Syngenta, đơn vị đã áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất: cơ giới hoá bằng máy gieo hạt, bón lót để giảm chi phí nhân công, chi phí sản xuất. Trong năm qua tất cả diện tích cây bắp giống đều phát triển tốt cho năng suất cao đạt trung bình 5,9 tấn/4,5 tấn theo kế hoạch.

*** Nguyên nhân:**

- Rút kinh nghiệm những năm trước nên năm 2024 công tác chỉ đạo, giám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật thường xuyên, chặt chẽ, chủ động trong khâu làm đất, cày phơi đất diệt mầm cỏ và sâu bệnh hại, bóm sát từ các khâu gieo tía, quản lý công nhân sử dụng thuốc hiệu quả, sâu bệnh được xử lý kịp thời,...; quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn cây bón phân, phun thuốc, rút cỏ đã được khắc phục đảm bảo hiệu quả dẫn tới vườn cây phát triển tốt, đồng đều tăng năng suất, sản lượng.

*** Giải pháp**

- Tiếp tục phát huy những kinh nghiệm năm 2024 và bổ sung những thiếu sót trong qui trình kỹ thuật chăm sóc cây ngô giống, tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời đúng thời điểm vàng các vấn đề làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Thực hiện tốt khâu làm đất: cày sâu, đánh tơi, phơi đất; vệ sinh đồng ruộng trước khi gieo trồng;

- Trao đổi với đối tác chọn các loại giống bắp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương, có khả năng kháng bệnh sâu, bệnh cao.

- Thực hiện sổ tay nông vụ, báo cáo cụ thể công việc theo từng tuần, tăng cường vai trò của lãnh đạo phòng trong việc kiểm soát công việc, báo cáo kịp thời để chỉ đạo xử lý;

- Kiên quyết xử lý triệt để những trường hợp làm việc theo cách đối phó, chạy theo diện tích, không chú trọng chất lượng công việc; việc sử dụng phân thuốc phải kịp thời, đúng thời điểm; rút cờ dựa trên sự phát triển cây trồng, tránh rút cờ đồng loạt.

3. Vườn ươm

Kế hoạch năm 2023-2024 ươm được 120.000 cây giống cà phê thực sinh, kết quả vườn cây giống phát triển tương đối tốt đảm bảo nguồn cây giống phục vụ cho diện tích trồng mới năm 2024 đúng kế hoạch.

3. Công tác chỉ đạo thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê, phân bón

3.1. Công tác thu mua

Việc triển khai kế hoạch thu mua năm nay không thực hiện do giá cà phê năm nay từ đầu vụ tăng khá cao lượng cà phê vối trong dân rất ít (tại địa phương người dân chuyển sang trồng giống cà dây, một phần phá bỏ trồng cây ăn quả và mất mùa do thời tiết năm ngoái mưa phùn). Đồng thời, đầu mùa Công ty chưa bố trí được nguồn tiền để thu mua, hơn nữa thời tiết tại thời điểm thu hoạch cà phê không thuận lợi mưa nhiều.

***. Giải pháp khắc phục**

- Cân đối tài chính hợp lý để bố trí nguồn tiền phục vụ tốt kế hoạch thu mua cà phê hàng năm;

- Tổ chức triển khai việc thực hiện các kế hoạch: thu hoạch – thu mua, chế biến và kinh doanh đồng bộ, hiệu quả, hợp lý và linh hoạt.

- Tiếp tục triển khai việc kết nối, hợp tác với các đối tác thu mua và các nông hộ để có nguồn nguyên liệu cà phê quả tươi thu mua dồi dào, đáp ứng tốt kế hoạch thu mua năm 2025.

3.2. Công tác chế biến cà phê

Ngày 06/1/2025, Công ty đã hoàn thành kế hoạch thu hái cà phê của Công ty với tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2024- 2025 là 520.000 kg (xuất bán 207.448 kg quả tươi, còn lại chế biến 511.513 kg), công ty đã hoàn thành xong công tác chế biến cà phê, sản lượng cà phê nhập kho **115.000 kg**, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,4 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ).

3.3. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

Công ty đã tìm được đối tác rang xay, gia công, sản xuất thử nghiệm các dòng sản phẩm: Cà phê bột/hạt thường, đặc sản, năm 2023 Công ty cho chạy demo bán sản phẩm ra thị trường Hà Nội, Đà Nẵng để test mẫu hương vị cà phê qua phản ánh của khách hàng về chất lượng rang xay, rút kinh nghiệm năm 2024 sản phẩm cà phê rang xay của Công ty đã được các khách hàng chấp nhận, trong năm Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường 1.000 kg cà phê rang xay thành phẩm (cà phê bột/hạt), đây cũng là một tín hiệu tốt làm cơ sở cho sự phát triển dòng sản phẩm này trong thời gian tới.

Đối với Thương hiệu cà phê rang xay của Công ty, trong năm 2024 đơn vị đã xây dựng Nhãn hiệu/logo “Cà phê Thuận An – T&T” kèm theo Slogan “Trường ca lửa và nước – Âm vang từ đất” đã được lãnh đạo Tập đoàn phê duyệt và Công ty đã gửi hồ sơ đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký bảo hộ Nhãn hiệu/Logo của Công ty.

4. Công tác tổ chức, quản lý nhân sự và chế độ tiền lương, phúc lợi người lao động

4.1. Cơ cấu tổ chức:

a. Cấp lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty : 03 người
- Ban kiểm soát : 03 người

b. Cấp quản lý và điều hành:

- Tổng số cán bộ, công nhân viên : 81 người

Trong đó:

- + Giám đốc : 01 người
- + Trưởng/phó phòng ban : 06 người
- + Nhân viên : 10 người
- + Công nhân trực tiếp sản xuất : 64 người

4.2. Tăng giảm lao động và công tác tuyển dụng trong năm:

- Tổng số lao động đầu kỳ : 69 lao động;
- + Tăng trong kỳ : 32 lao động (tuyển dụng mới/thay thế);
- + Giảm trong kỳ : 20 lao động
- + Tổng số lao động có đến thời điểm báo cáo: 81 lao động;
- Trong năm 2024, Công ty đã tổ chức tuyển dụng thay thế 32 lao động, *trong đó*: tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là 05 lao động, lao động trực tiếp sản xuất là 27 lao động;
- Giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho 20 lao động (19 lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng và Giải quyết chế độ tử tuất 01 lao động) theo quy định của Công ty và pháp luật;
- Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được bố trí tinh gọn, sắp xếp hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo.
- Công tác tuyển dụng thực hiện theo đúng quy định, chú trọng đến chất lượng đầu vào, chuyên ngành, công việc cần tuyển dụng, theo đúng vị trí việc làm. Nhân sự tuyển dụng trong năm 2024 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, có ý thức và có trách nhiệm đối với công việc được giao.
- Nguồn nhân lực hiện nay của công ty đã dần được trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đáp ứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.3. Chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi người lao động

- Thu nhập của CBCBV, người lao động ngày một cải thiện đáng kể so với những năm trước, thu nhập bình quân đạt 6,5 triệu đồng/người/tháng, các khoản phúc lợi, chế độ bảo hiểm cho người lao động thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.
- Đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động. Quan tâm đến điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả.
- Hàng năm công ty đều có chính sách thăm hỏi, tặng quà, tiền thưởng, chế độ nghỉ mát cho người lao động nhân các ngày lễ trong năm, như ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4, Quốc tế lao động 1/5, Quốc khánh 2/9, Tết dương lịch, âm lịch và chi trả tiền hiệu quả công việc hàng tháng...

5. Công tác quản lý tài chính

5.1. Về quản lý chi phí, nợ phải thu, phải trả

Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cụ thể:

- Chi phí đầu tư sản xuất: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, việc mua sắm vật tư, phân bón thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp uy tín, có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý: Thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên chi phí cho hoạt động đầu tư vào sản xuất, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công, tiền hiệu quả công việc và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật.

- Về quản lý công nợ phải thu, phải trả: Thực hiện việc mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình biến động chi tiết theo từng đối tượng, đôn đốc thu hồi nợ dứt điểm, kịp thời; đồng thời cân đối nguồn tài chính để thanh toán các khoản công nợ đối với khách hàng. Hiện tại Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

5.2. Về quản lý tài sản và dòng tiền

- Quản lý, mua sắm tài sản cố định: TSCĐ được ghi sổ và theo dõi chi tiết theo phân loại tài sản, trích khấu hao theo qui định hiện hành. Việc mua sắm, trang bị tài sản cố định, công cụ lao động chỉ thực hiện khi có nhu cầu phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty;

- Việc mua sắm hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, thực hiện theo quy định của Công ty;

- Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào hệ thống sổ kế toán theo qui định, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

6. Công tác khác

6.1. Công tác quản lý đất đai

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An hiện đang quản lý 282,62 ha đất, với 32 Giấy CNQSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, phân công bảo vệ chuyên trách thường xuyên tuần tra đồng thời gắn trách nhiệm của cán bộ chỉ đạo sản xuất tham gia bảo quản tài sản;

- Đối với diện tích đất có nguy cơ xảy ra lấn chiếm, ngoài việc tuần tra, kiểm soát, công ty lập hàng rào bảo vệ, quy hoạch lại đường lô, hạn chế việc đi lại trong khu vực sản xuất của Công ty.

- Năm 2024 Công ty đã tiến hành làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy CNQSDĐ) cho 45,6 ha cây cà phê (07 Giấy CNQSDĐ) và cấp Giấy CNQSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho trụ sở làm việc và Nhà ăn, ở tập thể, trên DT đất Thương mại, dịch vụ (TMD 0),48 ha.

- Bên cạnh đó Do Luật đất đai 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, nên việc cấp Giấy CNQSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không áp dụng đối với cây lâu năm (cây cà phê), nên đơn vị không thể tiếp tục lập hồ sơ thủ tục để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với các diện tích cây cà phê còn lại.

- Năm 2024 Công ty đã giải quyết triệt để việc tranh chấp đất ở các khu vực giáp ranh và hoàn thành việc thu hồi 3,7 ha đất gắn với cây trồng tại khu vực thung lũng D.

6.2. Công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng

- Công ty đã ưu tiên tuyển dụng con em đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất, năm 2024 đã tuyển được 11 lao động.

- Về An sinh xã hội: Công ty ký Hợp đồng mùa vụ giải quyết việc cho 300 lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ của 2 bon Sapa, Bu Đắc, xã Thuận An, mức thu nhập bình quân 350.000 đồng/người/ngày; Vào các dịp khai giảng năm học 2023-2024, Hội đồng quản trị Công ty, Giám đốc dành tặng 1.000 cuốn vở cho con em đồng bào dân tộc 2 bon Sapa, Bu Đắc; tặng 50 suất quà tết cho người nghèo (400.000 đồng/suất) và ủng hộ 20 triệu đồng cho UBND huyện bắn pháo hoa đón Xuân Ất ty 2025.

III. Đánh giá chung về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024

1. Kết quả đạt được

***. Về Công tác nhân sự, quản lý điều hành**

- Công tác quản lý điều hành của Ban lãnh đạo trong năm thực hiện tốt, đã đưa công ty phát triển ổn định, năng lực tài chính ngày một cải thiện đáng kể và

đạt mức lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 5.031 triệu đồng, đạt 231% kế hoạch, tăng 3.641 triệu đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 261%.

- Đã hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên môn (đầy đủ các trường phòng); Bộ máy công ty tinh gọn, bố trí nhân lực hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo; Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đang dần hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

***. Về hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Doanh thu năm 2024 chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như: sản xuất bắp giống; sản xuất cà phê và sachi, năm 2024 nhờ công tác chỉ đạo sản xuất kiểm soát được dịch bệnh, cỏ, bón phân đúng thời điểm giúp cây sinh trưởng, phát triển tốt cho năng suất cao hơn so với dự kiến, vượt kế hoạch đã xây dựng (như cây bắp giống), cũng vì thế tiết kiệm chi phí giá vốn hơn 20% so với kế hoạch; Đối với sản xuất cà phê mặc dù thời tiết không thuận lợi, hạn hán đầu năm 2023-2024 kéo dài, việc chỉ đạo bón phân, tưới nước một số lô chưa đi sâu, đi sát dẫn đến tụt sản lượng; Tuy nhiên, do vụ mùa năm nay giá cà phê tăng cao dẫn đến doanh thu từ sản xuất cà phê cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- **Doanh thu:** đạt 23.848 triệu đồng, tăng 3.700 triệu đồng, đạt 118% kế hoạch năm.

- **Lợi nhuận sau thuế:** đạt 5.031 triệu đồng, tăng 2.853 triệu đồng, đạt 231% kế hoạch.

***. Về quản lý sử dụng đất đai, tài sản**

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, trong năm không xảy ra lấn, chiếm đất đai trái phép và đã thu hồi được 3,7 ha tại khu vực thung lũng D; đồng thời, hiệu quả sử dụng đất ngày một tốt hơn, phát huy được lợi thế đất đai.

***. Về quản lý tài chính**

- Công tác quản lý tài chính được thực hiện đúng theo quy chế tài chính của Công ty, theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm và hiệu quả nên trong năm công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, không xảy ra thất thoát và hạn chế tối đa được rủi ro. Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

- Tình hình tài chính của công ty khá lành mạnh, Quy mô nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

***. Về hoàn thiện hệ thống, thực hiện tuân thủ pháp luật**

- Hoàn thành việc rà soát các văn bản: Quy chế dân chủ; Quy chế/Quy định quản lý Hợp đồng lao động; Quy chế Chấm dứt Hợp đồng lao động; Quy định chấm công; Nội quy lao động gửi Ban Tập đoàn thẩm định và Thỏa ước lao động tập thể đã được Tập đoàn phê duyệt gửi Sở LD-TB&XH tỉnh Đắk Nông.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Tập đoàn trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

***. Về triển khai thực hiện đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh**

(1) Hoàn thành đầu tư trồng mới thêm 45,06 ha cà phê, trong đó 32,05 ha cà phê đa thân, áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê truyền thống và 3,8 ha cà phê Arabi ca (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi nâng tổng diện tích cà phê hiện có của Công ty là 152,9 ha.

(2) Hoàn thành việc xây dựng, đưa vào sử dụng 500 m² vườn ươm cây cà phê, phục vụ nhu cầu trồng mới hàng năm của Công ty.

(3) Triển khai sản xuất cà phê thành phẩm: cà phê bột/hạt thường, đặc sản mang nhãn hiệu “Cà phê Thuận An –T&T”.

***. Về kết luận triển khai Phương án CPH**

Công ty đã triển khai dự án theo đúng Giấy chứng nhận đầu tư và Phương án Cổ phần hóa, Phương án sử dụng đất được phê duyệt, cụ thể Nhà đầu tư đang thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định 2085/QĐ-BNN&PTNT, ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình tái canh cà phê với và phương án cổ phần hóa đã phê duyệt.

2. Kết quả chưa thực hiện được

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế, thiếu vốn để mở rộng đầu tư kinh doanh, đầu tư tái canh cây cà phê. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng còn gặp khó khăn do Luật đất đai năm 2024 không cấp chứng nhận tài sản trên đất đối với cây lâu năm (cây cà phê).

- Chưa tuyển dụng được nhân sự phù hợp cho vị trí phó giám đốc và chuyên viên phụ trách kinh doanh.

- Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng đã đạt được những hiệu quả nhất định, nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót: cán bộ kỹ thuật chưa sâu sát đồng ruộng, còn chủ quan, xử lý công việc chưa khoa học, thiếu linh hoạt, chưa chủ động trong công việc,.. nên hiệu quả sản xuất các loại cây trồng chưa cao, nhất là đối với diện tích cây cà phê kinh doanh.

1. Tồn tại khó khăn, vướng mắc:

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

I. Dự báo tình hình kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2025

1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Kết quả tích cực trong tăng trưởng kinh tế năm 2024, tạo đà, khí thế mới để phấn đấu tăng trưởng bứt phá trong năm 2025, chuẩn bị cho giai đoạn tăng trưởng cao 2026 - 2030 và hiện thực hóa tầm nhìn của Đảng ta về kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII họp từ ngày 23 - 24-1-2025, Ban Chấp hành Trung ương thống nhất với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 phấn đấu đạt 8% trở lên và tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 liên tục đạt 2 con số. GDP năm 2025 đạt 8% trở lên dựa trên các cơ sở như sau:

1. Chính phủ và bộ, ngành đang khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế, chính sách, nhằm gỡ bỏ những điểm nghẽn, rào cản của tăng trưởng: Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Chứng khoán... điều này góp phần làm mới, đẩy mạnh hơn các động lực tăng trưởng truyền thống, như đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu..., đồng thời góp phần đẩy mạnh đầu tư công, khi dư địa vẫn còn rất lớn, dự kiến năm 2025, Chính phủ sẽ bố trí 800.000 tỷ đồng cho đầu tư công, tập trung vào các dự án hạ tầng trọng điểm, như đường cao tốc, sân bay Long Thành, hệ thống cảng biển và đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Từ đó tạo nhiều dư địa cho việc gia tăng thêm nợ vay của Chính phủ và thúc đẩy chi tiêu đầu tư công, tiêu dùng trong nước.

2. Việc Chính phủ quyết tâm tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc với 154 dự án năng lượng tái tạo để đưa vào sử dụng là cần thiết. Điều này sẽ tiết kiệm được nhiều nguồn lực, tăng cường nguồn năng lượng xanh để phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhất là các dự án FDI quy mô lớn.

3. Nghị quyết số 57 -NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” sẽ tháo gỡ các nút thắt về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và giải pháp đột phá để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao, như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây để Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ sang nền kinh tế xanh và kinh tế số.

4. Cùng với đó, việc Chính phủ quyết liệt đưa vào thử nghiệm các mô hình phát triển mới, hiện đại, tạo đột phá phát triển, xây dựng và vận hành trung tâm tài chính quốc tế và khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng sẽ là kênh huy động nguồn vốn lớn đầu tư vào các dự án chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; công nghệ cao trong lĩnh vực: điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, hydrogen; phát triển công nghệ tài chính; hạ tầng hiện đại, như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, đường sắt đô thị...

2. Môi trường kinh doanh ngành nông nghiệp năm 2025

Ngành nông nghiệp năm 2024 đã đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó có tác động của cơn bão số 3. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực; nổi bật là kim ngạch xuất khẩu đạt kỷ lục 62,5 tỷ USD.

Đối với mặt hàng cà phê, xuất khẩu năm 2024 đạt 1,32 triệu tấn, với kim ngạch kỷ lục 5,48 tỷ USD, dù giảm 18,8% về khối lượng nhưng tăng 29,18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2024 đạt 4.037 USD/tấn, tăng 56,9% so với năm 2023.

Bước sang năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đặt ra mục tiêu đẩy nhanh tiến trình phát triển ngành nông nghiệp và hướng tới xuất khẩu bền vững. Trong đó, tăng trưởng GDP toàn ngành từ 3,3 - 3,4%, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 64-65 tỷ USD.

Theo Phó Viện trưởng Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, trong đầu năm 2025, xuất khẩu các nhóm hàng nông sản vẫn có thể tăng trưởng tốt nhờ nhu cầu nhập khẩu lương thực, thực phẩm của thế giới dự báo tăng do nguồn cung bị đứt gãy ở một số quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn...

Bộ trưởng NN&PTNT khẳng định, năm 2025 mở ra chương mới cho ngành nông nghiệp Việt Nam, với nhiều cơ hội lớn và hàng loạt thách thức. Bộ NN&PTNT lựa chọn chủ đề 2025 là “Thích ứng linh hoạt - khơi thông nguồn lực - tăng tốc bứt phá”. Đây không chỉ là thông điệp hành động, mà còn là quyết tâm mạnh mẽ của toàn ngành.

Toàn ngành sẽ tiếp tục tập trung thực hiện việc chuyển đổi mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh cơ cấu lại ngành theo hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, xanh, tuần hoàn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, phát triển kinh tế nông thôn và nông dân văn minh.

II. Phân khúc thị trường

1. Khách hàng mục tiêu

1.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Khách hàng mục tiêu của các sản phẩm cây ngắn ngày (*ngô giống, nha đam*) của Công ty là các đối tác ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Chẳng hạn, đối với sản phẩm Ngô giống F1 Công ty hợp tác với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam.

1.2. Sản phẩm cà phê

Việt Nam là một quốc gia có tỷ lệ tiêu thụ cà phê lớn, theo dữ liệu từ Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vicofa), tiêu thụ cà phê bình quân đầu người tăng từ 1,7 kg cà phê năm 2015 lên gần 3 kg cà phê trong năm 2023, trong thời gian qua, lượng cà phê tiêu thụ trên thị trường nội địa đang tăng và hiện đã chiếm trên 10% sản lượng cà phê cả nước. Đến năm 2025, tiêu thụ nội địa đạt 270.000 - 300.000 tấn/năm. Trước nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa, khách hàng mục tiêu mà Công ty hướng đến để phục vụ là: Những người yêu cà phê, dân văn phòng và Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên.

Công ty được các cá nhân thuộc Tập đoàn T&T chiếm cổ phần lớn, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thị trường tiêu thụ rộng lớn, giúp Công ty có bước phát triển nhanh so với các đối thủ trong ngành cà phê nếu được Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên ủng hộ, thực hiện tốt với phương châm *“Ưu tiên tin dùng sản phẩm cà phê đặc sản Thuận An – T&T, là thành viên Tập đoàn T&T”*.

2. Đối thủ cạnh tranh

2.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày

Với quỹ đất trồng các loại cây hàng năm từ 70 - 100 ha/vụ nên Công ty dường như không có đối thủ cạnh tranh, có nhiều lợi thế trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm các loại cây trồng ngắn ngày theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

2.2. Sản phẩm cà phê

Việt Nam từ lâu đã được xem là thủ phủ của Ngành cà phê, thứ thức uống làm say mê hàng triệu người, nên không khó hiểu khi Việt Nam có hàng loạt doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê: Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee,... Các ông lớn này đều hướng đến có một quy chuẩn sản xuất cà phê riêng từ quy trình trồng, thu hoạch, vận chuyển, kết hợp với hệ thống chế biến, sản xuất hiện đại để chất lượng cà phê đạt tới độ hoàn hảo và có độ đặc trưng riêng biệt giữa các thương hiệu với nhau.

Để tận dụng lợi thế về địa lý, vùng nguyên liệu sẵn có, cơ sở hạ tầng để sản xuất cà phê nhân, hạn chế đối đầu với các doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê trên thị trường. Chiến lược của Công ty là *“phát triển chuỗi giá trị cà phê*

đặc sản” có tính riêng biệt, đánh vào những ngách nhỏ của thị trường nội địa, đề dần lớn mạnh và phát triển ổn định.

3. Sản phẩm - kênh phân phối – chính sách giá

3.1. Sản phẩm cây ngắn ngày

Các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty được thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ thường là các sản phẩm: Ngô giống F1, ngô sinh khối, cây nha đam...

3.2. Sản phẩm cà phê

***. Sản phẩm:** Trước mắt, Công ty tập trung sản xuất dòng sản phẩm cà phê bột – hạt Robusta chế biến khô: dòng sản phẩm bột cà phê pha phin, cà phê bột pha máy và cà phê nguyên hạt rang mộc.... và dòng sản phẩm cà phê đặc sản, cà phê Honey chế biến ướt. Khi thị trường ưa chuộng, Công ty sẽ phát triển thêm các dòng sản phẩm Arbica, Arbica & Robusta.

***. Kênh phân phối:**

- Công ty hợp tác tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm cà phê bột – hạt với các Công ty thành viên trong nội bộ Tập đoàn T&T, tại thị trường Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM.

- Ngoài ra, Công ty sẽ tự xây dựng đội ngũ kinh doanh cà phê riêng: phát triển thị trường bán lẻ, mở các quán cà phê, cửa hàng trưng bày sản phẩm bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại địa phương trong cả nước, tại các trung tâm thương mại của Tập đoàn T&T.

***. Chính sách giá:**

Để mở rộng thị trường nhằm đưa những sản phẩm cà phê tốt nhất của Công ty đến tận tay người tiêu dùng một cách thuận tiện nhất. với mong muốn phát triển hệ thống đại lý, nhà phân phối trên toàn quốc nên Công ty xây dựng chính sách giá bán rất ưu đãi và thật sự hấp dẫn. giá bán si từ 10 kg trở lên. chiết khấu cao từ 15% - 20%. Ngoài ra. Công ty sẽ xây dựng chính sách giá hợp lý. linh động cho đội ngũ kinh doanh nhằm tạo động lực cho bộ phận kinh doanh phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm cà phê đạt hiệu quả cao nhất.

***. Chính sách dịch vụ hậu mãi, chăm sóc khách hàng.**

Công ty luôn lắng nghe ý kiến phản hồi từ khách hàng về vận chuyển, chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, nhãn hàng..., từ đó khắc phục các sai sót và không quên cảm ơn sự đánh giá chân thành của khách hàng cho sản phẩm của Công ty, mong muốn được đồng hành cùng khách hàng trong thời gian tới, với mục tiêu từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, nhãn hàng và

các dịch vụ khác của Công ty, để giữ chân khách hàng và tạo mối quan hệ gắn bó lâu dài.

III. Phân tích Swot

1. Điểm mạnh

- Công ty có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn 270,09 ha, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng chủ lực: cà phê, bắp, sachi,...

- Công ty có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chế biến, kinh doanh cà phê: Vùng nguyên liệu đầu vào (cà phê nhân) để chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản dồi dào, chất lượng; Cơ sở vật chất của Công ty: đất đai, diện tích sân phơi, nhà xưởng rộng rãi, hệ thống máy móc và hệ thống nhà màng phơi sấy hiện đại đáp ứng tốt cho chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty luôn có các đối tác tin cậy, uy tín ký hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ và ký hợp đồng bảo hiểm rủi ro;

- Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

2. Điểm yếu

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế, thiếu vốn để mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu tư tái canh cây cà phê. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng còn gặp khó khăn do Công ty thuộc diện thuê đất trả tiền hàng năm và việc cấp giấy chứng nhận tài sản trên đất còn nhiều bất cập.

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

- Bị động trong công tác tham mưu, tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường để mở rộng lĩnh vực sản xuất. Còn hạn chế trong lĩnh vực chế biến, dự báo thị trường, khả năng dự phòng, tìm đầu ra cho sản phẩm.

- Thiếu kinh nghiệm trong việc mở thị trường thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

- Chưa có những dự án, kế hoạch để đầu tư phát triển sản xuất mang tính chiến lược đột phá về công nghệ, tư duy sản xuất,... để đưa Công ty phát triển lớn mạnh.

3. Cơ hội

- Nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước, Tập đoàn về chính sách và chủ trương trong sản xuất các loại cây ngắn ngày và chế biến, kinh doanh cà phê;

- Có cơ hội phát triển vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn (cà phê, các loại cây ngắn ngày) để triển khai cơ giới hóa, ứng dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp: ứng dụng tưới - bón phân qua hệ thống nhỏ giọt, phần mềm quản trị đồng ruộng.

- Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm mang thương hiệu cà phê Đặc sản Thuận An – T&T, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao khác: sachi, nha đam... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, làm gia tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản của tỉnh Đắk Nông;

- Có nhiều đối tác tham gia hỗ trợ để quảng bá sản phẩm cà phê đặc sản ở Đắk Nông; đã được UBND tỉnh Đắk Nông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào quy hoạch vùng phát triển cà phê đặc sản của Việt Nam.

- Gia tăng lợi nhuận, nâng cao năng lực của Công ty, cải thiện đời sống thu nhập cho người lao động và lợi ích của Cổ đông Công ty.

4. Thách thức

***. Đối với các loại cây ngắn ngày**

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Việc sản xuất các loại cây ngắn ngày luôn phụ thuộc vào đầu ra của đối tác, tính mùa vụ nên đòi hỏi đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty phải linh động, thích ứng nhanh, giỏi về chuyên môn và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

***. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê**

- Xu hướng thị trường ngày càng khắt khe, yêu cầu cao hơn đối với những sản phẩm cà phê: mẫu mã, chất lượng, hương vị, đa dạng sản phẩm, đa dạng đối tượng khách hàng.

- Mức đầu tư chế biến, kinh doanh cà phê tương đối thấp nên rào cản gia nhập ngành thấp, sẽ tạo sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị chế biến, kinh doanh cà phê.

- Thị trường ngành cà phê đang có quá nhiều thương hiệu lớn “người khổng lồ” nên rất khó để vượt qua “cái bóng” của các ông lớn này Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee.

Năm 2025 Với việc phân tích theo mô hình SWOT đối với việc sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày; trồng chăm sóc, chế biến và kinh doanh cà phê, Công ty chúng tôi xác định thứ tự chiến lược kinh trong thời gian tới như sau:

1. Đối với các loại cây trồng ngắn ngày:

Hàng năm, triển khai kế hoạch sản xuất, trồng các loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, việc thực hiện trồng các loại cây ngắn ngày nhằm thực hiện mục tiêu “*lấy ngắn nuôi dài*” để có nguồn lực tái đầu tư trồng, phát triển vùng nguyên liệu cà phê chất lượng cao. Cụ thể:

Đối với diện tích đất cây hàng năm 39,5 ha theo Phương án CPH và diện tích đất cây lâu năm nằm trong Quy hoạch trung tâm hành chính huyện 31,7 ha: Công ty tiếp tục ký hợp đồng với các đối tác trồng các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, nha đam,... để gia tăng nguồn thu nhập cho Công ty

2. Đối với phát triển vùng nguyên liệu cà phê:

Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn về chất lượng cà phê đặc sản. Cụ thể:

(1) Đối với diện tích cà phê kinh doanh 47,53 ha: Ứng dụng KH-KT để tăng năng suất, chất lượng vườn cây; Duy trì tiêu chuẩn 4C đã được chứng nhận và đăng ký sản xuất đạt chứng nhận RA trong năm 2025 nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

(2) Đối với diện tích 15,2 ha cà phê trồng năm 2022: đưa vào sản xuất kinh doanh, tiếp tục trồng dặm số cây chết, cây không phát triển bằng cây cà phê giống 2 năm để tạo sự phát triển đồng đều, đảm bảo mật độ cây trồng trên một đơn vị diện tích và Ứng dụng KH-KT để tăng chất lượng vườn cây.

(3) Đối với diện tích 43,01 ha cà phê năm 2023: Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, để nhân rộng trong những năm kế tiếp. Cụ thể:

- Đối với 24,1 ha cà phê đa thân, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng Công nghệ Isreal theo qui trình chăm sóc KTCB năm 2. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Đối với 18,91 ha cà phê truyền thống, tiếp tục chăm sóc theo quy trình KTCB năm 2 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực núi lửa và KV 2.

(4) Đối với diện tích 45,06 ha cà phê năm 2024: ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Cụ thể:

- Đối với 32,05 ha cà phê đa thân, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng Công nghệ Isreal theo qui trình KTCB năm 1. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Đối với 9,21 ha cà phê truyền thống, chăm sóc theo quy trình KTCB năm 1 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực KV 2, 3.

- Đối 3,8 ha cà phê Arabica (cà phê chè Catimor) trồng xen trong vườn Sachi, chăm sóc theo quy trình cà phê KTCB năm 1 và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển.

(5) Năm 2026 – 2028 Công ty sẽ tiến hành trồng hết diện tích cà phê còn lại theo Phương án Cổ phần hóa được phê duyệt. Triển khai trồng theo hướng áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào sản xuất, canh tác cà phê.

Năm 2025 dự kiến trồng 5,7 ha cà phê đa thân, không hãm ngọn, mật độ trồng (2,5 * 1,5m) 2.666 cây/ha, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt, tại khu vực II, nhằm tập trung nguồn lực vào chăm sóc diện tích cà phê KTCB năm 1, 2; Số diện tích còn lại Công ty sẽ tổ chức xuống giống trong kế hoạch năm 2026 - 2028.

3. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê:

(1). Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty năm 2025 - 2026.

(2). Hoàn thiện mẫu mã thương hiệu sản phẩm, phối hợp với đối tác rang xay để chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

(3). Tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chế biến, kinh doanh cà phê hạt – bột đặc sản.

(4). Xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn 4C, RA, hữu cơ... và hướng đến xây dựng thương hiệu “Cà phê đặc sản Thuận An – T&T”, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, sau khi được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Nhãn hiệu được bảo hộ.

4. Phát triển ươm cây giống

Triển khai ươm giống cà phê, làm cây giống bầu 2 năm để chuẩn bị trồng dặm trong kế hoạch năm 2026.

V. Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính

Bảng 4. Tổng hợp các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2025

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | +/- Tăng giảm so với năm trước | % Tăng giảm so với năm trước |
|------------|--|--------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|
| | | (Tr.đ) | (Tr.đ) | (Tr.đ) | (%) |
| I | - Tổng doanh thu | 23.848 | 28.165 | 4.317 | 18,1% |
| | + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 23.848 | 28.165 | 4.317 | 18,1% |
| | + Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| | + Thu nhập khác | | | | |
| II | - Tổng chi phí | 18.673 | 21.700 | 3.027 | 16,2% |
| | + Giá vốn hàng bán | 12.632 | 15.161 | 2.592 | 20% |
| | + Chi phí tài chính | 309 | 453 | 144 | 46,6% |
| | + Chi phí quản lý kinh doanh | 4.812 | 5.745 | 933 | 19,39% |
| | + Chi phí bán hàng | 62 | | | |
| | + Chi phí khác/Chi phí lãi vay | 858 | 341 | (517) | (151,6%) |
| III | - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.175 | 6.465 | 1.290 | 24,9% |
| IV | - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.031 | 6.465 | 1.434 | 28,5% |

VI. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

1. Cây Cà phê kinh doanh SXTT 48,468 ha (trong đó: 0,99 ha liên kết mới thu hồi của ông Nguyễn Hữu Hạ): (có KH phụ lục 1 đính kèm)

- Ổn định diện tích cà phê sản xuất tập trung 48,468 ha, bố trí cải tạo trồng dặm các cây chết, bệnh không phát triển, các bờ lô bằng cây bầu ươm năm 2 (với diện tích qui thuận 5,2 ha). Tiếp tục nghiên cứu áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT theo tiêu chuẩn 4C đã được chứng nhận, thực hiện các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất; chất lượng sản phẩm tiến tới sản xuất theo các tiêu chuẩn RA và Organic. Đặc biệt bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ phân gà và phân HCVS được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học để phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả. Duy trì chứng nhận 4C và đăng ký đạt chứng nhận RA trong năm 2025 nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật phải sát với từng khu vực, từng vườn cây, có tính ổn định và áp dụng lâu dài, bền vững đối với vườn cây.

+ Sản lượng cà phê tươi kế hoạch năm 2025 dự kiến là 476 tấn/43,268 ha. Năng suất bình quân đạt 11 tấn/ha, tăng 0,1 tấn/ha so với năm 2024 (10,9tấn/ha).

2. Cà phê kinh doanh trồng năm 2022 (diện tích 15,20 ha) (có kế hoạch phụ lục 2 đính kèm)

- Tiếp tục các khâu chăm sóc theo qui trình cà phê kinh doanh, tiếp tục trồng dặm số cây chết, cây không phát triển đảm bảo mật độ cây trồng trên 1 đơn vị diện tích, đảm bảo vườn cây phát triển ổn định và đúng kế hoạch đề ra đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả.

- Sản lượng kế hoạch dự kiến năm 2025 là 91,2 tấn quả tươi. Năng suất bình quân đạt 6 tấn/ha

3. Cà phê trồng năm 2023 (43,01 ha trong đó 24,10 ha cà phê đa thân; 18,91 ha cà phê truyền thống) (có KH phụ lục 3, 4 đính kèm)

Năm 2023 trồng 43,01 ha cà phê, trong đó: 24,1 ha cà phê đa thân; 19,04 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống do thu hồi đất làm tuyến đường QL14 qua TT hành chính mới đi tỉnh lộ 683 nên diện tích giảm còn 43,01 ha; hiện tại các vườn cây phát triển khá tốt cụ thể:

- Đối với 24,01 ha (13,80 ha KV I và 10,30 ha KV IV) cà phê trồng đa thân sử dụng giống cà phê ghép (cà phê dây, TR4, xanh lùn), thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn, áp dụng chăm sóc theo định mức cà phê KTCB năm 2. Sản lượng dự kiến thu bói đạt 168,7 tấn quả tươi, năng suất dự kiến 7 tấn/ha.

- Đối với 18,91 ha (18,20 ha KV 3B, 0,71 ha KV II) cà phê trồng theo phương pháp truyền thống là cà phê dây (9,3 ha), cà phê xanh lùn (8,9 ha) và cà phê TR4 triển khai các hoạt động chăm sóc, áp dụng theo định mức cà phê KTCB năm 2. Sản lượng dự kiến thu bói đạt 66,19 tấn quả tươi, năng suất dự kiến 3,5 tấn/ha.

4. Cà phê trồng năm 2024 (45,06 ha trong đó 32 ha đa thân tưới nhỏ giọt, 9,1 ha truyền thống và 3,8 ha cà phê chè) (có KH phụ lục 5, 6 và 7 đính kèm)

Năm 2024 xuống giống 45,01 ha cà phê, trong đó: xuống giống 32 ha cà phê đa thân tưới nhỏ giọt; 9,21 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống và 3,8 ha cà phê chè cụ thể:

- Đối với 32 ha (15 ha KV2 và 17 ha KV IV) trồng cà phê đa thân tưới nhỏ giọt, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn, sử dụng giống thực sinh TR4.

- Đối với 9,21ha (1,61 ha KV I, 4,6 ha KV II và 3 ha KV IIIA) trồng cà phê theo phương pháp truyền thống, giống sử dụng là giống cà phê thực sinh TR4, Thu Hồng (giống cà phê chín sớm)

- Đối với 3,8 ha quy đổi thuần trồng xen cà phê Arabica (giống cà phê chè Catimor) trong vườn sachi 6,74 ha, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ nguyên liệu chế biến sâu cà phê bột/hạt.

5. Cây Sachi 7,74 ha (có KH phụ lục 8 đính kèm)

- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại đạt hiệu quả.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất.

- Thường xuyên bám sát đồng ruộng để kiểm tra và xử lý sâu bệnh hại gây cho cây trồng.

- Tiếp tục thực hiện quy trình chăm sóc để nâng cao chất lượng, sản lượng vườn cây.

6. Cây hàng năm: (Cây ngô) (có KH phụ lục 9 đính kèm)

Với mục tiêu sản xuất cây ngắn ngày để duy trì và phát triển cung cấp nguồn kinh phí để phát triển thêm cây dài ngày, Công ty tiếp tục hợp tác với các đối tác Syngenta, CP để sản xuất trên các diện tích cây hàng năm và diện tích cây lâu năm chưa xuống giống các cây dài ngày. Dự kiến tổ chức sản xuất 76 ha. Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng.

- Thời gian sản xuất từ tháng 4-11/2025: 76 ha, năng suất dự kiến 5,2tấn/ha

7. Cây nha đam (Có KH phụ lục 10, 10A, 10B đính kèm)

Với mục tiêu lấy ngắn nuôi dài năm 2025 Công ty dự kiến trồng 6,5 ha cây nha đam tại khu vực 4, Công ty thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

8. Cây cà ri – Cau (Có KH phụ lục 11, 12 đính kèm)

Năm 2024 công ty tiến hành trồng 2.420 cây cà ri và 1.653cây Cau, dọc các tuyến bờ lô vườn cây cà phê đa thân KV VII, IV nhằm chống xói mòn, tạo hàng rào ngăn sự trồng tía hoa màu xâm lấn của người dân, đến nay cây cà ri đã vào giai đoạn KTCB năm 1 chuẩn bị cho thu hoạch đây cũng là một nguồn thu phụ giúp tăng nguồn thu của công ty, đối với cây cau vừa làm hàng rào xung quanh vườn cà phê vừa tạo cảnh quan sau 3-4 năm sẽ cho thu hoạch tăng nguồn thu cho Công ty.

8. Cà phê khoán, cao su liên kết

Tiếp tục thực hiện các hợp đồng với các hộ nhận khoán. Thu hồi sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng. Thanh lý các hợp đồng khi kết thúc thời hạn giao khoán.

9. Vườn ươm sản xuất cây giống (Có KH phụ lục 13 đính kèm)

- Năm 2025 Công ty triển khai tự ươm 60.000 cây giống cà phê thực sinh giống TR4, Thu Hồng, đưa vào ươm bầu 2 năm nhằm phục vụ nhu cầu tái canh vườn cây cà phê già cỗi của Công ty và trồng dặm trong năm 2026, ngoài ra công ty dự kiến bán 25.000 cây cà phê giống 01 năm và ươm 10.000 cây cau để tiến hành trồng xen trong vườn cà phê vừa tạo bóng mát cho cây cà phê, tạo cảnh quan và cũng là nguồn thu nhập sau này của Công ty.

10. Ủ phân vi sinh (Có KH phụ lục 14 đính kèm)

Tận dụng phụ phẩm vỏ bắp, vỏ cà phê tiến hành ủ phân vi sinh bón cho các loại cây trồng của Công ty, nhằm cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu cho đất. Năm 2025 công ty dự kiến tự ủ, sản xuất 350 tấn phân vi sinh.

11. Trồng mới cà phê (Có KH phụ lục 16 đính kèm)

Năm 2025 dự kiến trồng 5,7 ha cà phê đa thân, không hãm ngọn, mật độ trồng 2.2666 cây/ha, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt, tại khu vực II.

VII. Đầu tư cơ sở hạ tầng (Có KH phụ lục 15 đính kèm)

Năm 2025 Công ty dự kiến đầu các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến như sau:

1. Phục vụ cho chế biến

Làm mới 1000 m² sân phơi, sửa chữa 168 m² nhà kho, sửa chữa 8 dàn phơi cà phê chế biến ướt trong nhà màng, đầu tư một hệ thống sấy cà phê quả tươi, làm hang rào và hệ thống thoát nước khu vực chế biến và đầu tư 01 hệ thống rang xay cà phê thành phẩm.

2. Phục vụ sản xuất

Đầu tư 01 hệ thống đường dây điện 3 pha và 2 giếng khoan phục vụ tưới nước mùa khô cho cây trồng và chế biến.

VIII. Công tác sản xuất chế biến, kinh doanh cà phê

1. Công tác chế biến cà phê

Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty năm 2025. Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2025- 2026 dự kiến là 802.000

kg, đưa vào sản xuất chế biến dự kiến 476.000 kg cà phê quả tươi thu về nhập kho 105.800 kg cà phê nhân CLC (chế biến honey) và cà phê nhân xô (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,5 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ) và bán cà phê quả tươi khoảng 326.000 kg với giá dự kiến 21 triệu đồng/tấn.

2. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt

- Năm 2025 sau khi Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu Cà phê Thuận An - T&T, tiếp tục hoàn thiện việc thiết kế bao bì, mẫu mã sản phẩm và đưa sản phẩm vào kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm cà phê thành phẩm, sẵn sàng tiếp thu các phản ánh của khách hàng về chất lượng sản phẩm cũng như mẫu mã bao bì, nhằm từng bước chuẩn hóa sản phẩm cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

VIII. Công tác tổ chức, tuyển dụng nhân sự

- Việc xây dựng kế hoạch nhân sự, tuyển dụng năm 2025 phải phù hợp với kế hoạch kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Cụ thể Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, bổ nhiệm năm 2025 như sau:

Bảng 5. Nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự năm 2025

| TT | Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh | Nhân sự 2024 | Định biên đề xuất năm 2025 | Tăng/Giảm | Bổ nhiệm nhân sự | Lý do tăng/giảm định biên | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|--------------|----------------------------|-----------|------------------|---------------------------|---------|
| | TỔNG | 20 | 25 | 5 | | | |
| I | Ban lãnh đạo | 1 | 2 | 1 | | | |
| 1 | Giám đốc | 1 | 1 | - | | | |
| 2 | Phó Giám đốc | - | 1 | - | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |
| II | Phòng Tài chính - Kế toán | 3 | 4 | 1 | | | |
| 1 | Kế toán trưởng | 1 | 1 | - | | | |
| 2 | Chuyên viên kế toán | 1 | 2 | 1 | | | |
| 3 | Thủ kho | 1 | 1 | - | | | |
| III | Văn phòng | 6 | 8 | 2 | | | |
| 1 | Chánh Văn phòng | - | 1 | 1 | Bổ nhiệm | | |
| 2 | Phó phòng | 2 | 1 | -1 | | | |
| 3 | Chuyên viên VP | - | - | - | | | |
| 4 | Chuyên viên KD-TH | - | 1 | 1 | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |
| 5 | Văn thư – thủ quỹ | 1 | 1 | - | | | |
| 6 | Bảo vệ | 2 | 3 | 1 | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |

| TT | Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh | Nhân sự 2024 | Định biên đề xuất năm 2025 | Tăng/Giảm | Bổ nhiệm nhân sự | Lý do tăng/giảm định biên | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|--------------|----------------------------|-----------|------------------|---------------------------|------------|
| 7 | Lái xe | - | - | - | | | Kiểm nhiệm |
| 8 | Tạp vụ | 1 | 1 | - | | | |
| IV | Phòng Kỹ thuật - Nghiệp vụ | 9 | 11 | 2 | | | |
| 1 | Trưởng phòng KT – NV | - | 1 | 1 | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |
| 2 | Phó phòng KT – NV | 3 | 3 | - | | | |
| 3 | Chuyên viên phòng KT – NV | 5 | 6 | 1 | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |
| 4 | Nhân viên phòng KT – NV | 1 | 1 | - | | | |
| V | Đội SXTT | 64 | 74 | 10 | | | |
| | Công nhân SXTT | 64 | 74 | 10 | | Tuyển dụng mới | Quý 2 |

IX. Công tác khác

- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2025 trong tháng 4/2025.
- Triển khai kế hoạch vay vốn phục vụ hoạt động đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (*có Phương án vay vốn đính kèm*).
- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, không để xảy ra tình trạng trồng tía, xen lán đất Công ty gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng tại địa phương và ưu tiên tuyển dụng con em người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất.

X. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về quản trị và điều hành SXKD

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đây là công cụ để đánh giá, phân tích, hiệu quả công việc từng phòng/ban, bộ phận cũng như từng nhân viên, xác định chính xác, khách quan hiệu quả trong công việc. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý của Công ty;
- Xây dựng và tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, cơ cấu lao động hợp lý, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban, bộ phận, nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Xây dựng môi trường làm việc năng động, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả;

- Cải cách cơ chế tiền lương theo mức tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ, chế độ đãi ngộ để nâng cao đời sống, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty, đồng thời có chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, lao động có tay nghề, bổ sung vào các vị trí còn thiếu và yếu tại Công ty;

- Nâng cao khả năng dự phòng, cân trọng trong đầu tư, tiết kiệm chi phí, linh hoạt trong việc điều động, xử lý vốn. Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả tránh được rủi ro, bất trắc do sự biến động của thị trường, tích cực tiếp cận và huy động các nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển của Công ty;

- Căn cứ vào kế hoạch phát triển lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh để xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

2. Giải pháp quản lý tài chính, bảo quản tài sản và phát triển vốn

- Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Việc mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD phải thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng, đồng thời quản lý chặt nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ cho công tác đầu tư, chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý phải tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao khả năng dự phòng trước những biến động của thị trường, chi tiêu những chi phí thật sự cần thiết cho hoạt động của đơn vị, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/lao động năm 2025: 6.800.000 – 7.000.000 đồng/người/tháng;

- Thực hiện mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ đọng kịp thời, không để phát sinh nợ đọng, nợ xấu. Đồng thời cân đối nguồn tài chính từng thời kỳ, có kế hoạch thanh toán nợ đúng hạn cho khách hàng;

- Việc mua sắm tài sản, nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động phải có kế hoạch và chỉ thực hiện khi có nhu cầu thực sự cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thực hiện trên nguyên tắc tập trung, kịp thời, hiệu quả, tránh ứ đọng vốn, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

3. Giải pháp chung đối với công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

PL.1. DỰ TRÚ CHI PHÍ SẢN XUẤT 48,468 HA CÀ PHÊ KINH DOANH NĂM 2025

| CÔNG TY | | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC | ĐVT | Định mức | Đơn giá VND | DM/ha | DT sản xuất (ha) | Tổng tiền | Ghi chú |
|--|--|--------------------|--------|------------|-------------|-------------------|------------------|----------------------|---|
| A CÔNG CHĂM SÓC | | | | | | | | 3.662.930.117 | |
| 1 Đầu tư, chăm sóc | | | | | | | | | |
| 1.1 Phân bón | | | | | | 32.475.722 | | 1.563.056.500 | |
| 1.1.1 Phân NPK (3 đợt) | | | | | | | | | |
| 1.1.2 Phân NPK (3 đợt) | | | | | | | | | |
| 1.1.3 Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần) | | Đợt | 250 | 9.000 | 2.250.000 | 43,268 | | 97.353.000 | |
| 1.1.4 Phân NPK (3 đợt) | | * | 1.600 | 15.000 | 24.000.000 | 43,268 | | 1.038.432.000 | |
| 1.1.5 Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần) | | * | 3.400 | 1.500 | 5.100.000 | 43,268 | | 220.666.800 | |
| 1.4 Phân bón lá đa, trung, vi lượng NUCAFE (2 đợt) | | lít/kg | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 43,268 | | 51.921.600 | |
| 1.5 Men Trichoderma plus Sfarm (2 lần/năm) | | kg | 20 | 100.000 | 2.000.000 | 43,268 | | 86.536.000 | |
| 1.6 Kẽm (ZnSO4 7H2O), 2 năm bón 1 lần. | | * | 30 | 35.000 | 1.050.000 | 43,268 | | 45.431.400 | |
| 1.7 Bo (Na2B4O7.10H2O), 2 năm bón 1 lần. | | * | 15 | 35.000 | 525.000 | 43,268 | | 22.715.700 | |
| 2 Thuốc bảo vệ thực vật | | | | | | | | 86.536.000 | |
| 2.1 Thuốc trừ sâu + phân bón lá (3 đợt) | | lít/kg | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 43,268 | | 51.921.600 | |
| 2.2 Thuốc bệnh (2 đợt) | | lít/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 43,268 | | 34.614.400 | |
| <i>(Khi năng suất cao hơn 3 tấn nhân ha, cứ mỗi tấn nhân tăng thêm bốn bộ sung: 150 kg ure, 120 kg Kali và 100 kg lân nung chảy)</i> | | | | | | | | | |
| 3 Công chăm sóc | | | | | | 32.939.856 | | 1.425.241.670 | |
| 3.1 Làm cỏ gốc, cỏ đường băng (5 đợt) | | Công | 56 | 200.000 | 11.200.000 | 48,468 | | 542.841.600 | |
| 3.2 Phát cỏ bờ lô, vệ sinh lô (3 đợt) | | * | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 48,468 | | 58.161.600 | |
| 3.3 Đánh chổi thân, cành tăm, cành nhót (6 lần) | | * | 21 | 200.000 | 4.200.000 | 43,268 | | 181.725.600 | |
| 3.4 Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch (1 đợt) | | * | 30 | 200.000 | 6.000.000 | 43,268 | | 259.608.000 | |
| 3.5 Rong tia cây che bóng, chắn gió (2 lần) | | * | 3 | 200.000 | 600.000 | 48,468 | | 29.080.800 | |
| 3.6 Bón phân vô cơ, vôi, Bo, Kẽm (5 đợt) | | * | 5,0 | 200.000 | 1.000.000 | 43,268 | | 43.268.000 | |
| 3.8 Bón phân HCVS tự SX (333,33kg/công) | | * | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 43,268 | | 86.536.000 | |
| 3.9 Phun phân bón lá đa, trung, vi lượng (2 đợt) | | * | 4 | 200.000 | 800.000 | 43,268 | | 34.614.400 | |
| 3.10 Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt) | | * | 4 | 200.000 | 800.000 | 43,268 | | 34.614.400 | |
| 3.11 Phun thuốc sâu, bệnh và phân bón lá (5 đợt) | | * | 10 | 300.000 | 3.000.000 | 43,268 | | 129.804.000 | |
| 3.12 Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/kg) | | Đồng/kg | 5.250 | 110 | 577.500 | 43,268 | | 24.987.270 | |
| 4 Chi phí tưới nước | | | | | | 35.023.100 | | 588.095.947 | |
| 4.1 Tưới giao khoán | | | | | | 13.740.000 | | 415.497.600 | |
| a Chi phí nhân công (Dự kiến 3 đợt) | | đồng/ha/đợt | 1 | 1.980.000 | 5.940.000 | 30,240 | | 179.625.600 | |
| b Dầu tưới (3 đợt) | | lít/ha/đợt | 100 | 20.000 | 6.000.000 | 30,240 | | 181.440.000 | |
| c Khấu hao máy tưới | | đồng/ha/đợt | 1 | 180.000 | 540.000 | 30,240 | | 16.329.600 | |
| d Dầu nhớt | | lít/ha/đợt | 1 | 70.000 | 210.000 | 30,240 | | 6.350.400 | |
| e Vận chuyển, bảo quản máy, ống, phụ kiện | | đồng/ha/đợt | 1 | 350.000 | 1.050.000 | 30,240 | | 31.752.000 | |
| 4.2 Tưới tập trung | | | | | | 21.283.100 | | 172.598.347 | |
| a Chi phí nhân công (Dự kiến 3 đợt) | | đồng/ha/đợt | 1 | 2.500.000 | 7.500.000 | 18,228 | | 136.710.000 | |
| b Chi phí sửa chữa bảo dưỡng motor tự động | | đồng/đợt | 1 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1,000 | | 10.000.000 | |
| c Tiền điện bơm tưới | | đồng/ha/đợt | 1 | 427.700 | 1.283.100 | 18,228 | | 23.388.347 | |
| d Chi phí vận chuyển, bảo quản máy, ống, thiết bị | | đồng/đợt | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1,000 | | 2.000.000 | |
| e Vật liệu phụ, mô bồi trơn (mô, amiang) | | đồng/đợt | 1 | 500.000 | 500.000 | 1,000 | | 500.000 | |
| B CHI PHÍ CẢI TẠO TRỒNG MỚI (Có danh sách kèm theo) | | | | | | | | 311.761.962 | |
| 1 Cây giống cà phê năm 2 | | Cây/ha | 1.110 | 18.000 | 19.980.000 | 5,2 | | 103.896.000 | |
| 2 Múc hồ | | hồ/ha | 1.110 | 10.000 | 11.100.000 | 5,2 | | 57.720.000 | |
| 3 Rãi vôi, phân, thuốc, xà thành lấp hồ, thống kê kiểm đếm vườn cây và trồng cây | | công/ha | 45 | 200.000 | 9.000.000 | 5,2 | | 46.800.000 | |
| 4 Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hồ) | | kg | 22 | 2.300 | 51.060 | 5,2 | | 265.512 | |
| 5 Thuốc xử lý mối (20g/hồ) | | kg | 22 | 5.000 | 111.000 | 5,2 | | 577.200 | |
| 6 Phân Urê (3 đợt) | | Kg | 157 | 14.000 | 2.202.116 | 5,2 | | 11.451.003 | |
| 7 Phân lân | | Kg | 667 | 5.500 | 3.665.750 | 5,2 | | 19.061.900 | |
| 8 Phân Kali (3 đợt) | | Kg | 60 | 13.500 | 809.798 | 5,2 | | 4.210.947 | |
| 9 Phân Hữu cơ vi sinh (tự ủ) 3kg/cây | | Kg | 4.000 | 1.500 | 6.000.000 | 5,2 | | 31.200.000 | |
| 10 Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần) | | Kg | 667 | 3.500 | 2.334.500 | 5,2 | | 12.139.400 | |
| 11 Thuốc BVTV | | Lít | 1,5 | 200.000 | 300.000 | 5,2 | | 1.560.000 | |
| 12 Công chăm sóc (bón phân, tủ gốc, vét bồn, tia cành, phun thuốc, ...) | | Công/ha | 22 | 200.000 | 4.400.000 | 5,2 | | 22.880.000 | kết hợp thêm với chăm sóc cà phê kinh doanh |
| C CHI PHÍ THU HOẠCH | | | | | | 61.055.000 | | 655.131.740 | |
| 1 Diện tích cà phê kinh doanh thực tế | | ha | 43,268 | | | | | | |
| 2 Năng suất dự kiến bình quân | | tấn/ha | 11,0 | | | | | | |
| 3 Tổng sản lượng cà phê tươi | | Tấn | 475,95 | | | | | | |
| 4 Chi phí thu hái cà phê | | đồng/Tấn | 11,0 | 1.100.000 | 12.100.000 | 43,268 | | 523.542.800 | |
| 5 Bao đựng cà phê tươi | | đ/đai | 125 | 3.000 | 375.000 | 43,268 | | 16.225.500 | |
| 6 Dây bao | | đ/kg | 0,5 | 80.000 | 40.000 | 43,268 | | 1.730.720 | |
| 7 Bốc vác cà phê tươi lên xuống | | đ/tấn | 11 | 60.000 | 660.000 | 43,268 | | 28.556.880 | |
| 8 Vận chuyển cà phê tươi về kho | | đ/tấn | 11 | 80.000 | 880.000 | 43,268 | | 38.075.840 | |

| | | | | | | | |
|---|---|------------------|-------------|------------|----------------------|----------|--------------------|
| 9 | Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ) | đồng/người/ ngày | 30 | 900.000 | 27.000.000 | | 27.000.000 |
| 10 | Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch | đ/giờ | 400 | 50.000 | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| D CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NHÂN | | | | | 219.090.000 | 0 | 219.090.000 |
| 1 | Bạt phơi cà phê (8*50m) | Cây | 12 | 3.050.000 | 36.600.000 | | 36.600.000 |
| 2 | Bao bì đựng cà phê nhân | Cái | 2.000 | 4.000 | 8.000.000 | | 8.000.000 |
| 3 | Dây may bao | Kg | 2 | 80.000 | 160.000 | | 160.000 |
| 4 | Trang đảo sản phẩm | Cái | 5 | 100.000 | 500.000 | | 500.000 |
| 5 | Trang cáo cà phê | Cái | 6 | 100.000 | 600.000 | | 600.000 |
| 6 | Xe đẩy cà phê | Cái | 2 | 600.000 | 1.200.000 | | 1.200.000 |
| 7 | Chi phí nhân công vận hành máy chế biến ướt, phơi đảo trong nhà máng - sản phơi, xay xát, đóng bao, bốc vác, vận chuyển sản phẩm nhập kho | Công | 200 | 350.000 | 70.000.000 | | 70.000.000 |
| 8 | Điện xay xát, bơm nước vào bể chế biến, tháp sàng | đ/kwh | 4.500 | 2.500 | 11.250.000 | | 11.250.000 |
| 9 | Điện sản xuất chế biến | đ/h | 60 | 400.000 | 24.000.000 | | 24.000.000 |
| 10 | Bảo vệ sản phơi (4 người/dêm) | đ/Đêm | 30 | 800.000 | 24.000.000 | | 24.000.000 |
| 11 | Chi phí thuê xe đảo cà phê (20 ngày) | đ/ngày/xe | 30 | 150.000 | 4.500.000 | | 4.500.000 |
| 12 | Chi phí mua dầu (6 lít/ngày/xe, 20 ngày) | đ/ngày/xe | 30 | 126.000 | 3.780.000 | | 3.780.000 |
| 13 | Chi phí thuê xe móc cáo cà phê | Giờ | 50 | 350.000 | 17.500.000 | | 17.500.000 |
| 14 | Chi phí mua bóng điện, dây điện phục vụ chế biến | Đồng | | | 7.000.000 | | 7.000.000 |
| 15 | Chi phí dự phòng | Đồng | 1 | 10.000.000 | 10.000.000 | | 10.000.000 |
| E CHI PHÍ ĐÓNG BHXH, YT, TN CHO CÔNG NHÂN SX | | | | | | | 221.578.680 |
| TỔNG CHI PHÍ CHĂM SÓC - CẢI TẠO - THU HOẠCH - CHẾ BIẾN | | | | | 5.070.492.499 | | |
| CHI PHÍ KHẤU HAO VƯỜN CÂY | | | | | 377.834.196 | | |
| CHI PHÍ KHẤU HAO HỆ THỐNG CHẾ BIẾN | | | | | 175.599.192 | | |
| TỔNG GIA THÀNH CÀ PHÊ NHÂN XÔ | | | | | 5.623.925.887 | | |
| Tổng sản lượng cà nhân sau chế biến | | | kg | | 105,8 | | |
| Giá vốn cà phê nhân công ty tự sản xuất | | | đ/kg | | 53.173.175 | | |

| Danh sách cải tạo trồng mới trong vườn cây cà phê kinh doanh | | | | |
|--|--------------------|---------------|----------------|----------------|
| Sit | LÔ CÔNG NHÂN | DT (ha) | Số hố mức (hố) | Diện tích (ha) |
| 1 | Nguyễn Bá Bình | 1,953 | 471 | |
| 2 | Nguyễn Thái Phi | 2,740 | 712 | |
| 3 | Doãn Thị Hóa | 2,364 | 870 | |
| 4 | Y - HUL | 1,668 | 160 | |
| | H - PION | 1,744 | 210 | |
| 5 | Võ Ngọc Đạo | 2,000 | 332 | |
| 6 | Trần Thị Minh Tuấn | 1,953 | 500 | |
| | | 2,215 | 300 | |
| | | 1,708 | 370 | |
| 7 | Nguyễn Thị Toàn | 2,391 | 399 | |
| 8 | Y - Thế | 2,447 | 280 | |
| 9 | H - Doel | 2,618 | 413 | |
| 10 | Nguyễn Hữu Thiết | 0,970 | 300 | |
| 11 | Vương Văn Thành | 0,952 | 270 | |
| 12 | H - Pion | 0,990 | 150 | |
| TỔNG | | 28,713 | 5.737 | 5,2 |

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công
- Công độc hại bằng 150% công bình thường

PL2. DỰ TRÚ CHI PHÍ SẢN XUẤT 15,2 HA CÀ PHÊ KINH DOANH NĂM 2025 (trồng năm 2022)

| STT | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC | DVT | Định mức/ha | Đơn giá VND | ĐM/ha | DT sản xuất (ha) | Tổng tiền | Ghi chú |
|----------|--|-----------------|-------------|-------------|------------|------------------|----------------------|-------------------------|
| A | Dầu tư, chăm sóc | | | | | | 1.285.094.750 | |
| 1 | Cây giống bầu 2 năm trồng dặm (110 cây/ha) | cây/ha | 110 | 18.000 | 1.980.000 | 15,2 | 30.096.000 | |
| 2 | Công đào hố, trồng dặm | đồng/cây | 110 | 10.000 | 1.100.000 | 15,2 | 16.720.000 | |
| 3 | Phân bón | | | | | | 484.054.724 | |
| 3.1 | Phân SA (1 đợt, bón qua tưới lần 2) | Đồng | 250 | 9.000 | 2.250.000 | 15,200 | 34.200.000 | |
| 3.2 | Phân NPK (3 đợt) | * | 1.600 | 15.000 | 24.000.000 | 15,200 | 364.800.000 | |
| 3.3 | Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần) | * | 5.999 | 562 | 3.371.547 | 3,700 | 12.474.724 | 02 lô Điều Noan, H Thốt |
| 3.4 | Phân bón lá đa, trung, vi lượng NUCAFE (2 đợt) | lít/kg | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 15,200 | 18.240.000 | |
| 3.5 | Men Trichoderma plus Sfarm (2 lần/năm) | kg | 20 | 100.000 | 2.000.000 | 15,200 | 30.400.000 | |
| 3.6 | Kẽm (ZnSO4.7H2O), 2 năm bón 1 lần | * | 30 | 35.000 | 1.050.000 | 15,200 | 15.960.000 | |
| 3.7 | Bo (Na2B4O7.10H2O), 2 năm bón 1 lần | * | 15 | 35.000 | 525.000 | 15,200 | 7.980.000 | |
| 4 | Thuốc bảo vệ thực vật | | | | | | 30.400.000 | |
| 4.1 | Thuốc trừ sâu + Phân bón lá (3 đợt) | lít/kg | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 15,200 | 18.240.000 | |
| 4.2 | Thuốc bệnh (2 đợt) | lít/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 15,200 | 12.160.000 | |
| 5 | Công chăm sóc | | | | | | 497.192.025 | |
| 5.1 | Làm cỏ gốc, cỏ đường băng (5 đợt) | Công | 56 | 200.000 | 11.200.000 | 15,200 | 170.240.000 | |
| 5.2 | Phát cỏ bờ lô, vệ sinh lô (3 đợt) | * | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 15,200 | 18.240.000 | |
| 5.3 | Dánh chổi thân, cành tăm, cành nhót (6 lần) | * | 21 | 200.000 | 4.200.000 | 15,200 | 63.840.000 | |
| 5.4 | Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch (1 đợt) | * | 30 | 200.000 | 6.000.000 | 15,200 | 91.200.000 | |
| 5.5 | Rong tỉa cây che bóng, chắn gió (2 lần) | * | 3 | 200.000 | 600.000 | 15,200 | 9.120.000 | |
| 5.6 | Bón phân vô cơ, vôi, Bo, Kẽm (7 đợt) | * | 5,7 | 200.000 | 1.146.667 | 15,200 | 17.429.333 | |
| 5.7 | Bón Vôi | | 2,5 | 200.000 | 500.000 | 15,200 | 7.600.000 | |
| 5.8 | Bón phân HCVS tự SX (333,33kg/công) | * | 18 | 200.000 | 3.600.000 | 15,200 | 54.720.000 | |
| 5.9 | Phun phân bón lá đa, trung, vi lượng (2 đợt) | * | 4 | 200.000 | 800.000 | 15,200 | 12.160.000 | |
| 5.10 | Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt) | * | 4 | 200.000 | 800.000 | 15,200 | 12.160.000 | |
| 5.11 | Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt) | * | 6 | 300.000 | 1.800.000 | 15,200 | 27.360.000 | |
| 5.12 | Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/kg) | Đồng/kg | 7.849 | 110 | 863.335 | 15,200 | 13.122.692 | |
| 6 | Chi phí tưới nước (Giao khoán 100% chi phí cho công nhân) | | | | | | 14.910.000 | |
| 6.1 | Chi phí nhân công (3 đợt) | đồng/ha/đợt | 1 | 1.980.000 | 5.940.000 | 15,200 | 90.288.000 | |
| 6.2 | Dầu tưới (3 đợt) | lít/ha/đợt | 100 | 22.500 | 6.750.000 | 15,200 | 102.600.000 | |
| 6.3 | Khấu hao máy móc | đồng/ha/đợt | 1 | 180.000 | 540.000 | 15,200 | 8.208.000 | |
| 6.4 | Dầu nhón | lít/ha/đợt | 3 | 70.000 | 630.000 | 15,200 | 9.576.000 | |
| 6.5 | Vận chuyển, bảo quản máy, ống, phụ kiện | đồng/ha/đợt | 1 | 350.000 | 1.050.000 | 15,200 | 15.960.000 | |
| B | CHI PHÍ THU HOẠCH | | | | | | 33.100.000 | |
| 1 | Diện tích cà phê kinh doanh thực tế | ha | 15,200 | | | | | |
| 2 | Năng suất dự kiến bình quân | tấn/ha | 6,0 | | | | | |
| 3 | Tổng sản lượng cà phê tươi | Tấn | 91,20 | | | | | |
| 4 | Chi phí thu hái cà phê | đồng/Tấn | 6,0 | 1.100.000 | 6.600.000 | 15,200 | 100.320.000 | |
| 5 | Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ) | đồng/người/ngày | 15 | 900.000 | 13.500.000 | | 13.500.000 | |
| 6 | Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch | đ/giờ | 260 | 50.000 | 13.000.000 | | 13.000.000 | |
| C | Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | | | | | | 50.055.000 | |
| | Tổng cộng | | | | | | 1.461.969.750 | 0 |
| | Giá vốn quả tươi | đ/kg | | | | | 16.030.370 | |

| Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn) | Giá bán quả tươi (trđ/tấn) | Doanh thu (trđ) | Giá vốn quả tươi (trđ) | CPKH | Lợi nhuận (trđ/tấn) |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------|------|---------------------|
| 91 | 21,0 | 1.915,20 | 1.461,97 | 123 | 331 |

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công
- Công độc hại bằng 150% công bình thường

PL3. DỰ TRÙ CHI SẢN XUẤT CÀ PHÊ ĐA THÂN KTCB NĂM 2 -24,1 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2023)

| STT | HẠNG MỤC | DVT | Định mức /ha | Đơn giá dự kiến VND | ĐM/ha | Diện tích trồng | Tổng định mức | Tổng tiền | Ghi chú |
|------|---|-----------------|--------------|---------------------|-------------|-----------------|---------------|---------------|---|
| | CHI PHÍ CHĂM SÓC | | | | 101.921.800 | | | 2.437.865.380 | |
| | VẬT TƯ | | | | 57.890.800 | - | - | 1.400.168.280 | - |
| 1 | Cây giống | | | | 750.000 | | | 23.075.000 | - |
| 1.1 | Cây giống trồng dặm (cây chết, cây chưa trồng dặm năm 2024 do thiếu giống) | Cây | 50 | 15.000 | 750.000 | 24,1 | 1.205 | 18.075.000 | Cây ghép 2 năm |
| 1.2 | Cây Cà ri chắn gió | Cây | 1000 | 5.000 | | | - | 5.000.000 | |
| 2 | Phân bón | | | | 54.990.800 | | | 1.325.278.280 | - |
| 2.1 | Phân NPK hòa tan Nova Calcium (15.5-0-0 + 19 (hoặc 26.5) CaO) tưới qua HTT nhỏ giọt | Kg | 236 | 17.700 | 4.177.200 | 24,1 | 5.688 | 100.670.520 | Đơn vị tư vấn |
| 2.2 | Phân Urê | Kg | 417 | 12.000 | 5.004.000 | 24,1 | 10.050 | 120.596.400 | |
| 2.3 | Phân MAP | Kg | 150 | 37.300 | 5.595.000 | 24,1 | 3.615 | 134.839.500 | |
| 2.4 | Phân Kali (kali trắng) | Kg | 442 | 16.700 | 7.381.400 | 24,1 | 10.652 | 177.891.740 | |
| 2.5 | Phân Nova Mag_S (MgSO4) | Kg | 281 | 17.200 | 4.833.200 | 24,1 | 6.772 | 116.480.120 | |
| 2.6 | Kẽm sunphat (ZnSO4) | Kg | 24 | 25.000 | 600.000 | 24,1 | 578 | 14.460.000 | |
| 2.7 | Phân bón NPK bổ sung | Kg | 600 | 15.000 | 9.000.000 | 24,1 | 14.460 | 216.900.000 | Giảm lượng phân chạy qua HTT để bón NPK trong mùa mưa |
| 2.8 | Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Lít/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 24,1 | 96 | 19.280.000 | |
| 2.9 | Phân gà | Kg | 4.400 | 4.000 | 17.600.000 | 24,1 | 106.040 | 424.160.000 | |
| 3 | Thuốc BVTV | | | | 2.150.000 | | | 51.815.000 | - |
| 3.1 | Thuốc trừ sâu, rầy, rệp... | Lít/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 24,1 | 96 | 19.280.000 | |
| 3.2 | Thuốc bệnh | Lít/kg | 4 | 300.000 | 1.200.000 | 24,1 | 96 | 28.920.000 | |
| 3.3 | Thuốc xử lý môi trường khi trồng dặm | Kg | 1 | 150.000 | 150.000 | 24,1 | 24 | 3.615.000 | |
| II | CÔNG LAO ĐỘNG | | | | 44.031.000 | | | 1.037.697.100 | - |
| 1 | Trồng, chăm sóc | | | | 26.900.000 | | | 651.290.000 | - |
| 1.2 | Bốc vác, vận chuyển bón phân vi sinh | Công | 8 | 200.000 | 1.600.000 | 24,1 | 193 | 38.560.000 | |
| 1.4 | Trồng dặm | Công | 2 | 200.000 | 400.000 | 24,1 | 48 | 9.640.000 | |
| 1.5 | Làm cỏ trắng, cỏ gốc | Công | 75 | 200.000 | 15.000.000 | 24,1 | 1.808 | 361.500.000 | |
| 1.7 | Bón phân NPK bổ sung (4 đợt) | Công | 8 | 200.000 | 1.600.000 | 24,1 | 193 | 38.560.000 | |
| 1.8 | Làm cỏ bò ló | Công | 3 | 200.000 | 600.000 | 24,1 | 72 | 14.460.000 | |
| 1.9 | Phun thuốc sâu, bệnh | Công | 5 | 300.000 | 1.500.000 | 24,1 | 121 | 36.150.000 | |
| 1.10 | Phun phân bón lá | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 24,1 | 96 | 19.280.000 | |
| 1.11 | Tỉa, chọn chồi | Công | 12 | 200.000 | 2.400.000 | 24,1 | 289 | 57.840.000 | |
| 1.12 | Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h | Công | 15 | 200.000 | 3.000.000 | 24,1 | 362 | 72.300.000 | Dự kiến tưới, chạy phân, thuốc 12 tháng |
| 1.13 | Trồng cây cà ri chắn gió | đ/cây | 1000 | 3.000 | | | | 3.000.000 | |
| 2 | Máy móc thi công và chi phí khác | | | | 17.131.000 | | | 386.407.100 | - |
| 2.1 | Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển | vnd/tháng | 1 | 1.500.000 | 1.500.000 | 24 | 24 | 36.000.000 | tính cho 2 ao |
| 2.2 | Chi phí thuê máy tiếp nước lên ao trung chuyển | vnd/năm | 1 | 20.000.000 | | 2 | 2 | 40.000.000 | |
| 2.3 | Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt | vnd/tháng | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 24,1 | 289 | 86.760.000 | |
| 2.4 | Chi phí bảo dưỡng máy bơm (2 trạm) | vnd/năm | 1 | 3.000.000 | 3.000.000 | 2 | 2 | 6.000.000 | |
| 2.5 | Thuê đất | Trđ/ha/năm | 1 | 7.031.000 | 7.031.000 | 24,1 | 24,1 | 169.447.100 | |
| 2.6 | Dự phòng | Vnd/ha | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 24,1 | 24,1 | 48.200.000 | |
| B | Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | | | | | | | 97.290.000 | |
| C | CHI PHÍ THU BỐI | | | | 25.000.000 | | 202.870.000 | 202.870.000 | |
| 1 | Diện tích cà phê kinh doanh thực tế | ha | 24,100 | | | | | 0 | |
| 2 | Năng suất dự kiến bình quân | tấn/ha | 7,0 | | | | | 0 | |
| 3 | Tổng sản lượng cà phê tươi | Tấn | 168,70 | | | | | 0 | |
| 4 | Chi phí thu hái cà phê | đồng/Tấn | 7,0 | 1.100.000 | 7.700.000 | 24,100 | 185.570.000 | 185.570.000 | |
| 5 | Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ) | đồng/người/ngày | 12 | 900.000 | 10.800.000 | | 10.800.000 | 10.800.000 | |
| 6 | Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch | đ/giờ | 130 | 50.000 | 6.500.000 | | 6.500.000 | 6.500.000 | |
| | Tổng cộng | | | | 126.921.800 | | | 2.738.025.380 | 0 |

| Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn) | Giá bán quả tươi (trđ/tấn) | Doanh thu (trđ) | Giá vốn quả tươi (trđ/tấn) | Lợi nhuận (trđ/tấn) |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|---------------------|
| 169 | 21 | 3.543 | 203 | 3.340 |

PHỤ LỤC DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO CÀ PHÊ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM 2 - 18,91 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2023)

| TT | HẠNG MỤC | DVT | DM/ha | ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN | THÀNH TIỀN | DT TRỒNG | TỔNG TIỀN | GHI CHÚ |
|---------------------------------------|--|------------|--------|-----------------|--------------------|----------|----------------------|---------|
| A CHI PHÍ CHĂM SÓC | | | | | 100.689.500 | | 1.904.038.445 | |
| I VẬT TƯ, PHÂN BÓN | | | | | 39.952.000 | | 755.492.320 | |
| Cây giống, vật tư | | | | | 942.000 | | 17.813.220 | |
| 1.1 | Cây giống bầu 2 năm trồng dặm (50 cây/ha) | Cây | 50 | 12.000 | 600.000 | 18,91 | 11.346.000 | |
| 1.2 | Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố) | kg | 1,14 | 150.000 | 171.000 | 18,91 | 3.233.610 | |
| 1.3 | Thuốc xử lý mối (20g/hố) | kg | 1,14 | 150.000 | 171.000 | 18,91 | 3.233.610 | |
| 2 Phân bón | | | | | 33.710.000 | | 637.456.100 | |
| 2.1 | Phân NPK (3 đợt) | Kg | 1.200 | 15.000 | 18.000.000 | 18,91 | 340.380.000 | |
| 2.3 | Phân SA | Kg | 150 | 9.000 | 1.350.000 | 18,91 | 25.528.500 | |
| 2.5 | Phân Gà | Kg | 2.200 | 4.000 | 8.800.000 | 18,91 | 166.408.000 | |
| 2.6 | Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần) | Kg | 1.200 | 3.300 | 3.960.000 | 18,91 | 74.883.600 | |
| 2.7 | Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Lít/kg | 3 | 200.000 | 600.000 | 18,91 | 11.346.000 | |
| 2.8 | Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm | Kg | 10 | 100.000 | 1.000.000 | 18,91 | 18.910.000 | |
| 3 Thuốc BVTV | | | | | 5.300.000 | | 100.223.000 | |
| 3.1 | Thuốc sâu | Lít/kg | 2 | 200.000 | 400.000 | 18,91 | 7.564.000 | |
| 3.2 | Thuốc bệnh rệp sáp, nấm | Lít/kg | 2 | 200.000 | 400.000 | 18,91 | 7.564.000 | |
| 3.3 | Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folicur, Aliette) 02 đợt | Lít/kg | 2 | 2.250.000 | 4.500.000 | 18,91 | 85.095.000 | |
| II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | | 35.617.500 | | 673.526.925 | |
| 1 | Làm cỏ trắng, vét, mở bồn (8 đợt/năm). | Công | 75 | 200.000 | 15.000.000 | 18,91 | 283.650.000 | |
| 2 | Làm cỏ bờ lô | Công | 3 | 200.000 | 600.000 | 18,91 | 11.346.000 | |
| 3 | Mở bồn tưới | Công | 20 | 200.000 | 4.000.000 | 18,91 | 75.640.000 | |
| 4 | Bón phân hoá học (SA,Urê, Kali) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 18,91 | 15.128.000 | |
| 5 | Bón phân lân (375kg/công) | công | 1,6 | 200.000 | 320.000 | 18,91 | 6.051.200 | |
| 6 | Bón vôi bột (333,3kg/công) | công | 3,6 | 200.000 | 720.000 | 18,91 | 13.615.200 | |
| 7 | Bón phân HCVS tự SX (333,3kg/ công) | công | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 18,91 | 37.820.000 | |
| 8 | Bốc vác, vận chuyển vôi, phân bón (đồng/lần) | VND/lần | 5,25 | 110.000 | 577.500 | 18,91 | 10.920.525 | |
| 9 | Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt) | Công | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 18,91 | 68.076.000 | |
| 10 | Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 18,91 | 15.128.000 | |
| 11 | Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt) | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 18,91 | 22.692.000 | |
| 12 | Đánh chổi (3 đợt) | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 18,91 | 22.692.000 | |
| 13 | Tạo hình (2 đợt) | Công | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 18,91 | 37.820.000 | |
| 14 | Rong tía cây chắn gió, che bóng (2 đợt) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 18,91 | 15.128.000 | |
| 15 | Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xà thành lấp hố (trồng dặm) | công | 2 | 200.000 | 400.000 | 18,91 | 7.564.000 | |
| 16 | Trồng dặm | Công | 1 | 200.000 | 200.000 | 18,91 | 3.782.000 | |
| 17 | Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ) | Công | 7 | 200.000 | 1.400.000 | 18,91 | 26.474.000 | |
| III Chi phí tưới nước (5 đợt) | | | | | 19.600.000 | | 370.636.000 | |
| 1 | Công lao động | Công/đợt | 8 | 200.000 | 8.000.000 | 18,91 | 151.280.000 | |
| 2 | Dầu tưới (Giá tạm tính) | Lít/ha/đợt | 80 | 22.500 | 9.000.000 | 18,91 | 170.190.000 | |
| 3 | Khấu hao máy móc | vnd/ha/đợt | 1 | 100.000 | 500.000 | 18,91 | 9.455.000 | |
| 4 | Nhớt (Giá tạm tính) | lít/ha/đợt | 1 | 70.000 | 350.000 | 18,91 | 6.618.500 | |
| 5 | Vận chuyển | vnd/ha/đợt | 1 | 350.000 | 1.750.000 | 18,91 | 33.092.500 | |
| IV Chi Phí Khác | | | | | 5.520.000 | | 104.383.200 | |
| 2 | Thuê đất | Tr/ha/năm | 1 | 4.520.000 | 4.520.000 | 18,91 | 85.473.200 | |
| 3 | Dự phòng | Tr/ha | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | 18,91 | 18.910.000 | |
| B CHI PHÍ THU BỐT | | | | | 19.200.000 | | 94.422.000 | |
| 1 | Diện tích cà phê kinh doanh thực tế | ha | 18,910 | | | | | |
| 2 | Năng suất dự kiến bình quân | tấn/ha | 3,5 | | | | | |
| 3 | Tổng sản lượng cà phê tươi | Tấn | 66,19 | | | | | |

| TT | HẠNG MỤC | DVT | DM/ha | ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN | THÀNH TIỀN | DT TRỒNG | TỔNG TIỀN | GHI CHÚ |
|----|--|-----------------|-------|-----------------|------------|----------|----------------------|---------|
| 4 | Chi phí thu hái cà phê | đồng/Tấn | 3,5 | 1.200.000 | 4.200.000 | 18,910 | 79.422.000 | |
| 5 | Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái (3 tổ) | đồng/người/ngày | 10 | 900.000 | 9.000.000 | | 9.000.000 | |
| 6 | Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch | đ/giờ | 120 | 50.000 | 6.000.000 | | 6.000.000 | |
| C | Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | | | | | | 58.374.000 | |
| | Tổng cộng | | | | | | 2.056.834.445 | |

Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx

Tổng chi phí

| Tổng sản lượng cà phê quả tươi (tấn) | Giá bán quả tươi (trđ/tấn) | Doanh thu (trđ) | Giá vốn quả tươi (trđ/tấn) | Lợi nhuận (trđ/tấn) |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|---------------------|
| 66 | 21,0 | 1.390 | 94 | 1.295 |

PL5. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ ĐA THÂN CHO 32 HA KTCB NĂM I (TRỒNG NĂM 2024)

| HẠNG MỤC | | ĐVT | Định mức /ha | Đơn giá dự kiến VND | DM/ha | Diện tích trồng | Tổng định mức | Tổng tiền | Ghi chú |
|---|---|------------|--------------|---------------------|------------|-----------------|---------------|---------------|--|
| I VẬT TƯ | | | - | - | 37.750.000 | - | - | 1.233.260.000 | |
| Cây giống | | | | | | | | 25.260.000 | |
| 1.1 | Cây giống trồng dặm (5%) | Cây | 111 | 5.000 | 555.000 | 32,0 | 3.552 | 17.760.000 | |
| 1.2 | Cây cà ri chắn gió | Cây | 1500 | 5.000 | 7.500.000 | | - | 7.500.000 | |
| 2 Phân bón | | | | | 31.200.000 | | | 998.400.000 | |
| 2.1 | Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11) tưới qua HTT nhỏ giọt | Kg | 200 | 62.000 | 12.400.000 | 32,0 | 6.400 | 396.800.000 | |
| 2.2 | Phân Hữu cơ vi sinh/phân gà | Kg | 3.000 | 4.000 | 12.000.000 | 32,0 | 96.000 | 384.000.000 | |
| 2.3 | Phân bón NPK bổ sung | Kg | 400 | 15.000 | 6.000.000 | 32,0 | 12.800 | 192.000.000 | |
| 2.4 | Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Lit/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 32,0 | 128 | 25.600.000 | |
| 3 Thuốc BVTV | | | | | 6.550.000 | | | 209.600.000 | |
| 3.1 | Thuốc BVTV (qua hệ thống tưới nhỏ giọt) | Lit/kg | 3,5 | 800.000 | 2.800.000 | 32,0 | 112,0 | 89.600.000 | |
| 3.3 | Thuốc trừ sâu, rầy, rệp... | Lit/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 32,0 | 128 | 25.600.000 | |
| 3.4 | Thuốc bệnh | Lit/kg | 4 | 200.000 | 800.000 | 32,0 | 128 | 25.600.000 | |
| 3.5 | Thuốc xử lý môi trường khi trồng dặm | Kg | 1 | 150.000 | 150.000 | 32,0 | 32 | 4.800.000 | |
| 3.5 | Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn | Lit/kg | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 32,0 | 320 | 64.000.000 | Xử lý cỏ khu vực đầu ra ống nhỏ giọt, không thể dùng máy phát hoặc cuốc, những khu vực cỏ chỉ, cỏ lá nhiều |
| II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | | 46.649.776 | | | 1.341.492.000 | |
| 1 Trồng, chăm sóc | | | | | 32.525.000 | | | 901.300.000 | |
| 1.1 | Bóc vác, vận chuyển bón phân vi sinh | Công | 8 | 200.000 | 1.600.000 | 32,0 | 256 | 51.200.000 | |
| 1.2 | Trồng dặm | Công | 2 | 200.000 | 400.000 | 32,0 | 64 | 12.800.000 | |
| 1.3 | Làm cỏ trắng, cỏ gốc | Công | 72 | 200.000 | 14.400.000 | 32,0 | 2.304 | 460.800.000 | |
| 1.4 | Bón phân NPK bổ sung | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 32,0 | 128 | 25.600.000 | |
| 1.5 | Làm cỏ bờ lô | Công | 3 | 200.000 | 600.000 | 32,0 | 96 | 19.200.000 | |
| 1.6 | Phun thuốc sâu, bệnh | Công | 5 | 300.000 | 1.500.000 | 32,0 | 160 | 48.000.000 | |
| 1.7 | Phun phân bón lá | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 32,0 | 128 | 25.600.000 | |
| 1.8 | Phun thuốc xử lý cỏ | Công | 8 | 300.000 | 2.400.000 | 32,0 | 256 | 76.800.000 | |
| 1.9 | Tia, chọn chồi | Công | 15 | 200.000 | 3.000.000 | 32,0 | 480 | 96.000.000 | |
| 1.10 | Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h | Công | 15 | 200.000 | 1.125.000 | 32,0 | 12 | 36.000.000 | Dự kiến tưới 12 tháng |
| 1.11 | Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ) | Công | 7 | 200.000 | 1.400.000 | 32,0 | 224 | 44.800.000 | |
| 1.12 | Trồng cây cà ri chắn gió | đ/cây | 1500 | 3.000 | 4.500.000 | | | 4.500.000 | |
| 2 Máy móc thi công và chi phí khác | | | | | 14.124.776 | 96 | 450 | 440.192.000 | |
| 2.1 | Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển | vnd/tháng | 12 | 1.500.000 | 1.493.776 | | 2 | 36.000.000 | tính cho 2 ao |
| 2.3 | Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt | vnd/tháng | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 32,0 | 384 | 115.200.000 | |
| 2.4 | Thuê đất | Trđ/ha/năm | 1 | 7.031.000 | 7.031.000 | 32,0 | 32,0 | 224.992.000 | |
| 2.5 | Dự phòng | Vnd/ha | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 32,0 | 32,0 | 64.000.000 | |
| III Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | | | | | | | | 97.290.000 | |
| | | | | | 84.399.776 | | | 2.672.042.000 | - |

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.

PL6. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM 1 -9,21 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2024)

| TT | HẠNG MỤC | DVT | DM/ha | ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN | THÀNH TIỀN | DT TRỒNG | TỔNG TIỀN | GHI CHÚ |
|------------|--|-------------|-------|-----------------|-------------------|-------------|--------------------|---|
| 1 | VẬT TƯ, PHÂN BÓN | | | | 23.678.800 | | 218.081.748 | |
| 1.1 | Cây giống | | | | | | | |
| 1.1.1 | Cây giống (thực tế) | Cây | 1.333 | | | 9,21 | | |
| 1.2 | Cây giống thông đậm (5%) | Cây | 67 | 12.000 | 799.800 | 9,21 | 7.366.158 | |
| 1.3 | Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố) | kg | 1,28 | 150.000 | 192.000 | 9,21 | 1.768.320 | bổ sung |
| 1.4 | Thuốc xử lý mối (20g/hố) | kg | 1,28 | 150.000 | 192.000 | 9,21 | 1.768.320 | bổ sung |
| 1.5 | Cây che bóng (cây muồng muồng đen cự ly 9m * 12m) | Cây | 210 | 5.000 | 1.050.000 | 9,21 | 9.670.500 | Trồng thêm cây che bóng |
| 2 | Phân bón | | | | | | | |
| 2.1 | Phân Urê (3 đợt) | Kg | 250 | 14.000 | 3.500.000 | 9,21 | 32.235.000 | |
| 2.2 | Phân lân | Kg | 650 | 5.000 | 3.250.000 | 9,21 | 29.932.500 | |
| 2.3 | Phân Kali (3 đợt) | Kg | 170 | 13.500 | 2.295.000 | 9,21 | 21.136.950 | |
| 2.4 | Phân Gà | Kg | 1.300 | 4.000 | 5.200.000 | 9,21 | 47.892.000 | |
| 2.5 | Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Lít/kg | 3 | 200.000 | 600.000 | 9,21 | 5.526.000 | |
| 2.6 | Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm | Kg | 10 | 100.000 | 1.000.000 | 9,21 | 9.210.000 | |
| 3 | Thuốc BVTV | | | | | | | |
| 3.1 | Thuốc sâu | Lít | 2 | 250.000 | 500.000 | 9,21 | 4.605.000 | |
| 3.2 | Thuốc bệnh | Lít/kg | 2 | 300.000 | 600.000 | 9,21 | 5.526.000 | |
| 3.3 | Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folicur, Aliette) 0 | Lít/kg | 2 | 2.250.000 | 4.500.000 | 9,21 | 41.445.000 | |
| II | CÔNG LAO ĐỘNG | | | | 51.555.000 | | 474.821.550 | |
| 1 | Chi phí chăm sóc | | | | 29.660.000 | | 273.168.600 | |
| 1.1 | Làm cỏ trắng, vét bồn (8 đợt/năm). | Công | 72 | 200.000 | 14.400.000 | 9,21 | 132.624.000 | Đối với DT trồng xen cây ngăn ngừa giảm còn 5 công/ha/đợt trong thời gian trồng xen |
| 1.2 | Làm cỏ bờ lô | Công | 3 | 200.000 | 600.000 | 9,21 | 5.526.000 | tăng 1 công |
| 1.3 | Mở bồn tưới | Công | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 9,21 | 18.420.000 | |
| 1.4 | Bón phân hoá học (SA,Urê, Kali) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 9,21 | 7.368.000 | |
| 1.5 | Bón phân lân (375kg/công) | công | 1,8 | 200.000 | 360.000 | 9,21 | 3.315.600 | |
| 1.6 | Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt) | Công | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 9,21 | 33.156.000 | tăng 4 công |
| 1.7 | Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 9,21 | 7.368.000 | tăng 2 công |
| 1.8 | Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt) | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 9,21 | 11.052.000 | bổ sung |
| 1.9 | Đánh cỏ (6 đợt) | Công | 12 | 200.000 | 2.400.000 | 9,21 | 22.104.000 | |
| 1.10 | Rong tỉa cây chắn gió, che bóng (2 đợt) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 9,21 | 7.368.000 | tăng 2 công |
| 1.11 | Đào hố, rải phân với, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xà thành lấp hố (trồng đậm) | Công | 2 | 200.000 | 400.000 | 9,21 | 3.684.000 | bổ sung |
| 1.12 | Trồng đậm | Công | 1 | 200.000 | 200.000 | 9,21 | 1.842.000 | |
| 1.13 | Trồng cây che bóng. (bao gồm đào hố, chõ phân vi sinh, lân, vận chuyển cây, trồng cây) cây muồng đen | Công | 3,5 | 200.000 | 700.000 | 9,21 | 6.447.000 | |
| 1.14 | Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ) | Công | 7 | 200.000 | 1.400.000 | 9,21 | 12.894.000 | |
| 2 | Chi phí tưới nước (5 đợt) | | | | 16.375.000 | | 150.813.750 | |
| 2.1 | Công lao động | Công/đợt | 8 | 200.000 | 8.000.000 | 9,21 | 73.680.000 | |
| 2.2 | Dầu tưới (Giá tạm tính) | Lít/ha/đợt | 50 | 22.500 | 5.625.000 | 9,21 | 51.806.250 | |
| 2.3 | Khấu hao máy móc | vnd/ha/đợt | 1 | 100.000 | 500.000 | 9,21 | 4.605.000 | |
| 2.4 | Nhớt (Giá tạm tính) | lít/ha/đợt | 1 | 100.000 | 500.000 | 9,21 | 4.605.000 | |
| 2.5 | Vận chuyển | vnd/ha/đợt | 1 | 350.000 | 1.750.000 | 9,21 | 16.117.500 | |
| 3 | Chi Phí Khác | | | | 5.520.000 | 9,21 | 50.839.200 | |
| 3.1 | Thuê đất | Tr/ha/năm | 1,00 | 4.520.000 | 4.520.000 | 9,21 | 41.629.200 | |
| 3.2 | Dự phòng | Tr/ha | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | 9,21 | 9.210.000 | |
| III | Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | Đồng | | | | | 40.326.000 | |
| | Tổng cộng | | | | 75.233.800 | | 733.229.298 | - |

PL7. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ PHÊ CHÈ TRUYỀN THÔNG KTCB NĂM I XEN SACHI 3,8 HA NĂM 2025 (TRỒNG NĂM 2024)

| HẠNG MỤC | DVT | DM/ha | ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN | THÀNH TIỀN | ĐI TRỒNG | TỔNG TIỀN | GHI CHÚ |
|--|-------------|-------|-----------------|--------------------|----------|--------------------|---------|
| I VẬT TƯ, PHÂN BÓN | | | | 67.770.000 | | 257.526.000 | |
| 1 Cây giống | | | | | | | |
| 1.1 Cây giống trồng dặm (5%) | Cây | 223 | 12.000 | 2.676.000 | 3,80 | 10.168.800 | |
| 1.2 Thuốc xử lý tuyến trùng đang hạt (20g/hố) | kg | 4,50 | 150.000 | 675.000 | 3,80 | 2.565.000 | |
| 1.3 Thuốc xử lý mối (20g/hố) | kg | 4,50 | 150.000 | 675.000 | 3,80 | 2.565.000 | |
| 2 Phân bón | | | | | 3,80 | | |
| 2.1 Phân Urê (3 đợt) | Kg | 881 | 14.000 | 12.334.000 | 3,80 | 46.869.200 | |
| 2.2 Phân lân | Kg | 2.292 | 5.000 | 11.460.000 | 3,80 | 43.548.000 | |
| 2.3 Phân Kali (3 đợt) | Kg | 600 | 13.500 | 8.100.000 | 3,80 | 30.780.000 | |
| 2.4 Phân gà | Kg | 4.500 | 4.000 | 18.000.000 | 3,80 | 68.400.000 | |
| 2.5 Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Lit/kg | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 3,80 | 7.600.000 | |
| 2.6 Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm | Kg | 35 | 100.000 | 3.500.000 | 3,80 | 13.300.000 | |
| 3 Thuốc BVTV | | | | | | | |
| 3.1 Thuốc sâu | Lit | 7 | 250.000 | 1.750.000 | 3,80 | 6.650.000 | |
| 3.2 Thuốc bệnh | Lit/kg | 7 | 300.000 | 2.100.000 | 3,80 | 7.980.000 | |
| 3.3 Thuốc phòng, xử lý tuyến trùng (Velum, folieur, Aliette) 02 đ | Lit/kg | 2 | 2.250.000 | 4.500.000 | 3,80 | 17.100.000 | |
| II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | 49.575.000 | | 188.385.000 | |
| I Chi phí chăm sóc | | | | 31.200.000 | | 118.560.000 | |
| 1.1 Làm cỏ trắng, vét bồn (8 đợt/năm) | Công | 72 | 200.000 | 14.400.000 | 3,80 | 54.720.000 | |
| 1.2 Làm cỏ bờ lô | Công | 3 | 200.000 | 600.000 | 3,80 | 2.280.000 | |
| 1.3 Mỏ bồn tưới | Công | 10 | 200.000 | 2.000.000 | 3,80 | 7.600.000 | |
| 1.4 Bón phân hoá học | Công | 14 | 200.000 | 2.800.000 | 3,80 | 10.640.000 | |
| 1.5 Bón phân lân (375kg/công) | công | 6,0 | 200.000 | 1.200.000 | 3,80 | 4.560.000 | |
| 1.6 Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (6 đợt) | Công | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 3,80 | 13.680.000 | |
| 1.7 Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Công | 4 | 200.000 | 800.000 | 3,80 | 3.040.000 | |
| 1.8 Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt) | Công | 6 | 200.000 | 1.200.000 | 3,80 | 4.560.000 | |
| 1.9 Đánh cỏ (6 đợt) | Công | 12 | 200.000 | 2.400.000 | 3,80 | 9.120.000 | |
| 1.10 Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xử thối lân hố (trồng dặm) | công | 2 | 200.000 | 400.000 | 3,80 | 1.520.000 | |
| 1.11 Trồng dặm | Công | 2 | 200.000 | 400.000 | 3,80 | 1.520.000 | |
| 1.12 Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ) | Công | 7 | 200.000 | 1.400.000 | 3,80 | 5.320.000 | |
| 2 Chi phí tưới nước (5 đợt) | | | | 16.375.000 | | 62.225.000 | |
| 2.2 Công lao động | Công/đợt | 8 | 200.000 | 8.000.000 | 3,80 | 30.400.000 | |
| 2.3 Dầu tưới (Giá tạm tính) | Lit/ha/đợt | 50 | 22.500 | 5.625.000 | 3,80 | 21.375.000 | |
| 2.4 Khấu hao máy móc | vnd/ha/đợt | 1 | 100.000 | 500.000 | 3,80 | 1.900.000 | |
| 2.5 Nhớt (Giá tạm tính) | lit/ha/đợt | 1 | 100.000 | 500.000 | 3,80 | 1.900.000 | |
| 2.6 Vận chuyển | vnd/ha/đợt | 1 | 350.000 | 1.750.000 | 3,80 | 6.650.000 | |
| 3 Chi Phí Khác | | | | 2.000.000 | | 7.600.000 | |
| 3.1 Dự phòng | Tr. ha | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 3,80 | 7.600.000 | |
| III Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | Đồng | | | | | 19.458.000 | |
| Tổng | | | | 117.345.000 | | 465.369.000 | |



PL8. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT SÁCHI KINH DOANH 7,74 HA NĂM 2025

| STT | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC | DVT | Định mức/ha | Đơn giá dự kiến | DT thực hiện | Thành tiền/ha | Diện tích thực hiện (ha) | Thành tiền | Ghi chú |
|---|--|------------|-------------|-----------------|--------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|
| I VẬT TƯ, PHÂN BÓN | | | | | | 29.445.000 | | 227.904.300 | |
| 1 | Phân NPK (4 đợt/năm) | kg | 450 | 15.000 | 1,00 | 6.750.000 | 7,74 | 52.245.000 | |
| 3 | Phân kali | kg | 450 | 13.500 | 1,00 | 6.075.000 | 7,74 | 47.020.500 | |
| 4 | Phân bón lá | Lit/kg | 5 | 200.000 | 1,00 | 1.000.000 | 7,74 | 7.740.000 | |
| 5 | Vôi bột (1 đợt/năm) | kg | 200 | 3.300 | 1,00 | 660.000 | 7,74 | 5.108.400 | |
| 6 | Chế phẩm nấm Trichodenna plus Sfarm (2 đợt/năm) | Lit/kg | 20 | 100.000 | 1,00 | 2.000.000 | 7,74 | 15.480.000 | |
| 7 | phân gà | kg | 2.200 | 4.000 | 1,00 | 8.800.000 | 7,74 | 68.112.000 | |
| 8 | Phân bón lá | kg | 5 | 70.000 | 1,00 | 350.000 | 7,74 | 2.709.000 | |
| 9 | Thuốc BVTV | Lit/kg | 3 | 1.000.000 | 1,00 | 3.000.000 | 7,74 | 23.220.000 | |
| 10 | Bao đựng sáchi | cái | 270 | 3.000 | 1,00 | 810.000 | 7,74 | 6.269.400 | |
| II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | | | 63.350.000 | 7,74 | 490.329.000 | |
| 1 | Làm cỏ gốc, bờ lô (9 đợt) | Công | 54 | 200.000 | 1,00 | 10.800.000 | 7,74 | 83.592.000 | kết hợp với chăm cà phê |
| 2 | Cắt cành, tạo tán, cột Sáchi lên giàn và trồng dặm | Công | 62 | 200.000 | 1,00 | 12.400.000 | 7,74 | 95.976.000 | |
| 3 | Công phun thuốc BVTV | Công | 12 | 300.000 | 1,00 | 3.600.000 | 7,74 | 27.864.000 | |
| 4 | Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng) | Công | 12 | 200.000 | 1,00 | 2.400.000 | 7,74 | 18.576.000 | |
| 5 | Phun chế phẩm Trichodenna plus Sfarm (2 đợt) | Công | 6 | 200.000 | 1,00 | 1.200.000 | 7,74 | 9.288.000 | |
| 6 | Nhân công bón phân | công | 20 | 200.000 | 1,00 | 4.000.000 | 7,74 | 30.960.000 | |
| 7 | Nhân công bón vôi | kg/công | 2 | 200.000 | 1,00 | 400.000 | 7,74 | 3.096.000 | |
| 8 | Thu hoạch (tính cho quả tươi) | kg | 7.000 | 4.000 | 1,00 | 28.000.000 | 7,74 | 216.720.000 | |
| 9 | Công phơi quả (tính cho quả tươi) | công/tấn | 2 | 220.000 | 1,00 | 440.000 | 7,74 | 3.405.600 | |
| 10 | Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/tấn) | vnd/tấn | 1 | 110.000 | 1,00 | 110.000 | 7,74 | 851.400 | |
| III CHI PHÍ TƯỚI NƯỚC | | | | | | 13.200.000 | 7,74 | 102.168.000 | |
| 1 | Tưới nước (công/ha) dự kiến 6 đợt/năm | Công | 30 | 200.000 | 1,00 | 6.000.000 | 7,74 | 46.440.000 | |
| 2 | Điện (lit/ha/đợt) | Đợt | 6 | 1.000.000 | 1,00 | 6.000.000 | 7,74 | 46.440.000 | |
| 5 | Vận chuyển máy, ống, phụ kiện (đồng/ha/đợt) | Đợt | 6 | 200.000 | 1,00 | 1.200.000 | 7,74 | 9.288.000 | |
| IV CHI PHÍ KHÁC | | | | | | 7.720.000 | 7,74 | 59.752.800 | |
| 1 | Tiền thuê đất | trđ/ha/năm | 6,72 | 1.000.000 | 1,00 | 6.720.000 | 7,74 | 52.012.800 | |
| 2 | Dự trữ phát sinh | vnd/ha | 1 | 1.000.000 | 1,00 | 1.000.000 | 7,74 | 7.740.000 | |
| V Chi phí đóng BHXH, YT, TN công nhân sx | | | | | | | | 19.458.000 | |
| Tổng cộng | | | | | | 113.715.000,0 | | 899.612.100 | 0 |
| Tổng sản lượng quả khô | | | | | | kg | | 43.344 | |
| Giá vốn | | | | | | đ/kg | | 20.755,2 | |

| Tổng sản lượng quả khô (tấn) | Giá bán (trđ/tấn) | Doanh thu (trđ) | GV | Tổng Lợi nhuận (Trđ) |
|------------------------------|-------------------|-----------------|-----|----------------------|
| 43,34 | 22 | 954 | 900 | 54 |

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

IXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.

IXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.

PL.9. DỰ TRÙ CHI PHÍ SXKD BẮP GIỐNG VỤ I NĂM 2025 (TỪ THÁNG 4 TỚI THÁNG 11.2025)



| Hạng mục | DVT | Định mức/ha | Đơn giá | Thành tiền | Diện tích dự kiến thực hiện | Tổng định mức | Tổng tiền | Ghi chú |
|------------|--|----------------|---------|-------------------|-----------------------------|---------------|----------------------|---|
| I | Vật tư | | | 20.575.000 | | | 1.563.700.000 | |
| 1 | Hạt bắp giống | kg | 20 | | 76 | 1.520 | | |
| 2 | Vôi | kg | 300 | 3.300 | | 22.800 | 75.240.000 | |
| 3 | Phân gà | kg | 1000 | 4.000 | | 76.000 | 304.000.000 | |
| 4 | NPK 30-10-10 (đợt 1- sau 20 ngày tía) | kg | 100 | 13.500 | 1.350.000 | 7.600 | 102.600.000 | |
| 5 | NPK 16-16-8 (đợt 2 sau 45-50 ngày tía) | kg | 200 | 13.500 | 2.700.000 | 15.200 | 205.200.000 | |
| 6 | NPK 19-9-19 (đợt 3 sau rút cờ) | kg | 100 | 13.500 | 1.350.000 | 7.600 | 102.600.000 | |
| 7 | Thuốc xử lý mầm cỏ (Chai 250ml) | Chai | 6 | 60.000 | 360.000 | 456 | 27.360.000 | |
| 8 | Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn (Chai 900ml) | Chai | 20 | 80.000 | 1.600.000 | 1.520 | 121.600.000 | |
| 9 | Thuốc trừ sâu Match 050EC 100ml | Chai | 35 | 85.000 | 2.975.000 | 2.660 | 226.100.000 | |
| 10 | Thuốc bệnh Anvil 5SC 1 Lit | Chai | 20 | 240.000 | 4.800.000 | 1.520 | 364.800.000 | |
| 11 | Phân bón lá | Lít | 3 | 150.000 | 450.000 | 228 | 34.200.000 | Bổ sung |
| II | Công lao động | | | 24.860.000 | | | 1.889.360.000 | |
| 1 | Cây, phay đất | ha | 1 | 2.500.000 | 2.500.000 | 76,0 | 190.000.000 | Tính chi phí thuê máy ngoài 20 ha, máy công ty 50 ha. Trong trường hợp máy công ty không cây kịp mới thuê máy ngoài |
| 2 | Xuống giống, gieo hạt | Ha | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | 76,0 | 76.000.000 | |
| 3 | Công tía dặm bắp đực, bắp cái | Công | 3 | 220.000 | 660.000 | 228 | 50.160.000 | |
| 4 | Vận chuyển, bón phân | | | | | | | |
| | Vôi + phân gà | Công | 3 | 220.000 | 660.000 | 228 | 50.160.000 | |
| | Thức đợt 1 (NPK 30-10-10) 100kg/ha | Công | 1 | 220.000 | 220.000 | 76,0 | 16.720.000 | |
| | Thức đợt 2 (NPK 16-16-8) 200kg/ha | Công | 1 | 220.000 | 220.000 | 76,0 | 16.720.000 | |
| | Thức đợt 3 (NPK 19-9-19) 100kg/ha | Công | 1 | 220.000 | 220.000 | 76 | 16.720.000 | |
| 5 | Phun thuốc BVTV, phân bón lá | | | | | | | |
| | Xịt cỏ mầm | Bồn 1000 lít | 1 | 800.000 | 800.000 | 76,0 | 60.800.000 | |
| | Xịt bón lá + sâu | Bồn 1000 lít | 2 | 800.000 | 1.600.000 | 152 | 121.600.000 | |
| | Xịt bệnh | Bồn 1000 lít | 2 | 800.000 | 1.600.000 | 152 | 121.600.000 | |
| | Xịt cỏ gốc (xịt 1 đợt) | Công | 12 | 300.000 | 3.600.000 | 912 | 273.600.000 | Năm 2023 phun bằng bồn 800.000đ/bồn/đợt, năm 2024 điều chỉnh phun bằng bình đeo vai nên tăng 520.000đ/ha |
| 6 | Khử bắp lẫn | Công | 2 | 220.000 | 440.000 | 152 | 33.440.000 | |
| 7 | Rút cờ bắp cái | Công | 10 | 220.000 | 2.200.000 | 760 | 167.200.000 | |
| 8 | Chặt cây bắp đực | Công | 2 | 220.000 | 440.000 | 152 | 33.440.000 | |
| 9 | Thu hoạch | VNĐ/ha | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 76,0 | 152.000.000 | |
| 10 | Vận chuyển quả về kho | VNĐ/ha | 1 | 1.500.000 | 1.500.000 | 76,0 | 114.000.000 | |
| 11 | Lột vỏ | kg | 5.200 | 1.000 | 5.200.000 | 395.200 | 395.200.000 | |
| III | Chi phí khác | | | 1.933.333 | | | 146.933.333 | |
| 1 | Thuê đất | Trđ/ha | 1 | 5.800.000 | 1.933.333 | 76,0 | 146.933.333 | |
| | Tổng cộng | | | 47.368.333 | | | 3.599.993.333 | |
| | Tổng sản lượng | tấn | | | | | 395 | |
| | Giá vốn | trđ/tấn | | | | | 9,1 | |

| Tổng sản lượng bắp (tấn) | Giá bán (trđ/tấn) | Doanh thu | Giá vốn | Tổng Lợi nhuận (Trđ) |
|--------------------------|-------------------|-----------|---------|----------------------|
| 395 | 15,50 | 6.125,6 | 3.600,0 | 2.526 |

6125,6

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH (chủ lo nhận khoản chăm sóc): 200.000 đồng/công
- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công
- Công độc hại bằng 150% công bình thường

31.8A. DỰ TRÚ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 4,0HA TRỒNG THÁNG 03- NĂM 2025



| STT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Định mức cho 01 ha | | Diện tích (ha) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|--------------|----------|--------------------|-------------|----------------|-------------------|-------------|
| | | | | Đơn giá dự kiến | Thành tiền | | | |
| | I CÂY GIỐNG, VẬT TƯ | | | | 145.700.000 | 4,00 | 472.400.000 | 582.800.000 |
| 1 | Cây giống ươm (2-3 cặp lá trở lên) | cây | 55.000 | 800 | 44.000.000 | | 176.000.000 | |
| 2 | Cây giống trồng dặm (10%) | cây | 5.500 | 800 | 4.400.000 | | 17.600.000 | |
| 3 | Phần Gà nhập khẩu | kg | 2.000 | 5.000 | 10.000.000 | | 40.000.000 | |
| 4 | Phần lân | kg | 1.000 | 5.500 | 5.500.000 | | 22.000.000 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 600 | 3.500 | 2.100.000 | | 8.400.000 | |
| 6 | Phần DAP | kg | 500 | 23.000 | 11.500.000 | | 46.000.000 | |
| 7 | Bón phân Humic hạt | kg | 1000 | 25.000 | 25.000.000 | | 100.000.000 | |
| 8 | Chế phẩm Tricoderma | kg | 48 | 100.000 | 4.800.000 | | 19.200.000 | |
| 9 | Chế phẩm xử lý nấm, bệnh | kg | 4 | 150.000 | 600.000 | | 2.400.000 | |
| 10 | Cuộn dây nhện để thiết kế | đ/cuộn | 10 | 25.000 | 250.000 | | 250.000 | |
| 11 | Cuộc nhỏ | đ/cái | 10 | 55.000 | 550.000 | | 550.000 | |
| 12 | Sọt đựng bẹ, cây con | đ/cái | 600 | 60.000 | 36.000.000 | | 36.000.000 | |
| 13 | Dụng cụ cắt bẹ, nhổ cây con | đ/ha | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | | 4.000.000 | |
| | II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | 169.920.000 | | 887.580.000 | |
| 1 | Cày đất- phay đất (2 lần) | ha | 1 | 5.600.000 | 5.600.000 | | 22.400.000 | |
| 2 | Công rải vôi - vận chuyển | công | 3 | 220.000 | 660.000 | | 2.640.000 | |
| 3 | Công rải lân - vận chuyển | công | 3 | 220.000 | 660.000 | | 2.640.000 | |
| 4 | Trồng, vận chuyển giống | công | 60 | 220.000 | 13.200.000 | | 52.800.000 | |
| 5 | Bốc vác, vận chuyển, bón phân Gà - DAP- Humic | công | 24 | 220.000 | 5.280.000 | | 21.120.000 | |
| 6 | Công phun phân bón lá | bồn 1000 lit | 2 | 800.000 | 1.600.000 | | 6.400.000 | |
| 7 | Công phun chế phẩm Tricoderma | bồn 1000 lit | 8 | 800.000 | 6.400.000 | | 25.600.000 | |
| 8 | Công phun chế phẩm xử lý nấm bệnh | bồn 1000 lit | 4 | 800.000 | 3.200.000 | | 12.800.000 | |
| 9 | Công trồng dặm | công | 6 | 220.000 | 1.320.000 | | 5.280.000 | |
| 10 | Công làm cỏ hàng- luống (10 đợt, 25 công/đợt) | công | 250 | 220.000 | 55.000.000 | | 220.000.000 | |
| 11 | Công cắt bẹ (4đợt, 50 công/đợt) | công | 200 | 220.000 | 44.000.000 | | 176.000.000 | |
| 12 | Công tỉa cây con (4đợt, 10 công/đợt) | công | 40 | 220.000 | 8.800.000 | | 35.200.000 | |
| 13 | Công tưới nước (3 ngày/lần tưới) | công | 110 | 220.000 | 24.200.000 | | 96.800.000 | |
| 14 | Chi phí vận chuyển bán bẹ Nhà đăm | đ/kg | 297.000 | 700 | | | 207.900.000 | |
| | III CHI PHÍ TƯỚI - THUÊ ĐẤT | | | | 152.100.000 | | 297.015.385 | |
| 1 | Thuê hệ thống tưới đường ống chính | đ/ha | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 | | 20.000.000 | |
| 2 | Thu công thiết kế hệ thống tưới | đ/công | 15 | 220.000 | 3.300.000 | | 13.200.000 | |
| 3 | Vật tư làm hệ thống tưới | hệ thống | 1 | 40.000.000 | 40.000.000 | | 160.000.000 | |
| 4 | Diện tưới dùng cho hệ thống tưới | đ/ha/năm | 1 | 6.000.000 | 6.000.000 | | 24.000.000 | |
| 5 | Mức hồ trung chuyển 20x30mx3m | ca máy | 10 | 2.900.000 | 29.000.000 | | 17.846.154 | |
| 6 | Bạt lót hồ 20x30mx3m | m2 | 1800 | 35.000 | 63.000.000 | | 38.769.231 | |
| 7 | Thuê đất | đ/ha/năm | 1 | 5.800.000 | 5.800.000 | | 23.200.000 | |
| | TỔNG CỘNG | | | | 467.720.000 | | 1.656.995.385 | |

TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kiến thiết cơ bản)

1.047.135.385

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN NĂM 2025

| STT | Hạng mục | Dvt | Tổng từ tháng 10-12 | Phân bổ | | | |
|-----------|---|--------------------|---------------------|---------|----------|----------|----------|
| | | | | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| I | SẢN LƯỢNG | | | | | | |
| 1 | Năng suất | kg/cây | 0,45 | | 0,4 | 0,45 | 0,5 |
| 2 | Số lượng cây mẹ | cây/ha | 55.000 | | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| 3 | Số đợt cắt bẹ năm thứ nhất | đợt | 3 | | 1 | 1 | 1 |
| 4 | Diện tích | ha | 4,0 | | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| 5 | Tổng sản lượng bẹ | kg | 297.000 | | 88.000 | 99.000 | 110.000 |
| 6 | Số lượng cây con dự kiến thu/cây trưởng thành/năm | cây con/cây mẹ/năm | 0,2 | | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| 7 | Tổng sản lượng cây con | cây/năm | 132.000 | | 44.000 | 44.000 | 44.000 |
| II | GIÁ BÁN | | | | | | |
| 1 | Giá bán bẹ | đ/kg | 2.500 | | 2.500 | 2.500 | 2.500 |
| 2 | Giá bán cây | đ/cây | 800 | | 800 | 800 | 800 |

| TT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn vị cho 01 ha | | Diện tích (ha) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|--------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------|
| | | | | Đơn giá dự kiến | Thành tiền | | | |
| III | TỔNG DOANH THU | đồng | 848.100.000 | | 255.200.000 | 282.700.000 | 310.200.000 | |
| 1 | Doanh thu bán cây con | | 105.600.000 | | 35.200.000 | 35.200.000 | 35.200.000 | |
| 2 | Doanh thu bán bẹ | | 742.500.000 | | 220.000.000 | 247.500.000 | 275.000.000 | |
| IV | TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kinh doanh) | kg/ha | 609.860.000 | | 188.580.000 | 216.100.000 | 205.180.000 | |
| V | Chi phí Khấu hao vườn cây | đồng | 87.261.282 | | 29.087.094 | 29.087.094 | 29.087.094 | |
| VI | TỔNG LỢI NHUẬN | đ/kg | 150.978.718 | - | 37.532.906 | 37.512.906 | 75.932.906 | |

Ghi chú:

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH (chủ lo nhân khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.

PL&B. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 2,5 HA TRỒNG THÁNG 03- NĂM 2025



| Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Định mức cho 01 ha | | Diện tích (ha) | Thành tiền 12 tháng (đồng) | Tổng chi phí phát sinh năm 2025 (tháng 02-12) | |
|--|--------------|----------|--------------------|------------|----------------|----------------------------|---|-------------|
| | | | Đơn giá dự kiến | Thành tiền | | | | |
| I | | | | | | | | |
| CÂY GIỐNG VÀT TƯ | | | | | 132.400.000 | 2,50 | 290.500.000 | 275.625.000 |
| 1 Cây giống 02kg (2-3 cặp lá trở lên) | cây | 55.000 | 800 | 44.000.000 | | | 110.000.000 | 110.000.000 |
| 2 Cây giống trồng dặm (10%) | cây | 5.500 | 800 | 4.400.000 | | | 11.000.000 | 11.000.000 |
| 3 Phân Gà nhập khẩu | kg | 1.500 | 5.000 | 7.500.000 | | | 18.750.000 | 18.750.000 |
| 4 Phân lân | kg | 1.000 | 5.500 | 5.500.000 | | | 13.750.000 | 13.750.000 |
| 5 Vôi bột | Kg | 600 | 3.500 | 2.100.000 | | | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 6 Phân DAP | kg | 500 | 23.000 | 11.500.000 | | | 28.750.000 | 14.375.000 |
| 7 Phân Humic hạt | kg | 1000 | 25.000 | 25.000.000 | | | 62.500.000 | 62.500.000 |
| 8 Chế phẩm Tricoderma (8 đợt/năm) | kg | 48 | 100.000 | 4.800.000 | | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 9 Chế phẩm xử lý nấm, bệnh | kg | 4 | 150.000 | 600.000 | | | 1.500.000 | 1.000.000 |
| 10 Cuộn dây nhỏ để thiết kế | đ/cuộn | 10 | 25.000 | 250.000 | | | 250.000 | 250.000 |
| 11 Cuộc nhỏ | đ/cái | 10 | 55.000 | 550.000 | | | 550.000 | 550.000 |
| 12 Sọt đưng bẹ, cây con | đ/cái | 600 | 42.000 | 25.200.000 | | | 25.200.000 | 25.200.000 |
| 13 Dụng cụ cắt bẹ, nhổ cây con | đ/ha | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| II CÔNG LAO ĐỘNG | | | | | 154.520.000 | | 468.112.500 | 445.562.500 |
| 1 Cây đất- phay đất (2 lần) | ha | 1 | 5.600.000 | 5.600.000 | | | 14.000.000 | 14.000.000 |
| 2 Công rải vôi - vận chuyển | công | 3 | 220.000 | 660.000 | | | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 3 Công rải lân - vận chuyển | công | 3 | 220.000 | 660.000 | | | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 4 Trồng, vận chuyển giống | công | 60 | 220.000 | 13.200.000 | | | 33.000.000 | 33.000.000 |
| 5 Bỏ vào, vận chuyển, bón phân Gà - DAP- Humic | công | 24 | 220.000 | 5.280.000 | | | 13.200.000 | 9.900.000 |
| 6 Công phun phân bón lá | bồn 1000 lit | 2 | 800.000 | 1.600.000 | | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 7 Công phun chế phẩm Tricoderma | bồn 1000 lit | 8 | 800.000 | 6.400.000 | | | 16.000.000 | 16.000.000 |
| 8 Công phun chế phẩm xử lý nấm bệnh | bồn 1000 lit | 4 | 800.000 | 3.200.000 | | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 9 Công trồng dặm | công | 6 | 220.000 | 1.320.000 | | | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 10 Công làm cỏ hàng- luống (10 đợt, 25 công/đợt) | công | 250 | 220.000 | 55.000.000 | | | 137.500.000 | 123.750.000 |
| 11 Công cắt bẹ (3 đợt, 50 công/đợt) | công | 150 | 220.000 | 33.000.000 | | | 82.500.000 | 82.500.000 |
| 12 Công tỉa cây con (3 đợt, 10 công/đợt) | công | 30 | 220.000 | 6.600.000 | | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 13 Công tưới nước (3 ngày/lần tưới) | công | 100 | 220.000 | 22.000.000 | | | 55.000.000 | 49.500.000 |
| 14 Chi phí vận chuyển bán Nha đam | đ/kg | 116.875 | 700 | | | | 81.812.500 | 81.812.500 |
| III CHI PHÍ TƯỚI - THUÊ ĐẤT | | | | | 152.100.000 | | 185.634.615 | 183.134.615 |
| 1 Thuê hệ thống tưới đường ống chính | đ/ha | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 | | | 12.500.000 | 11.363.636 |
| 2 Thi công thiết kế hệ thống tưới | đ/công | 15 | 220.000 | 3.300.000 | | | 8.250.000 | 8.250.000 |
| 3 Vật tư làm hệ thống tưới | hệ thống | 1 | 40.000.000 | 40.000.000 | | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 4 Diện tưới dùng cho hệ thống tưới | đ/ha/năm | 1 | 6.000.000 | 6.000.000 | | | 15.000.000 | 13.636.364 |
| 5 Múc hồ trung chuyển 20x30mx3m | ca máy | 10 | 2.900.000 | 29.000.000 | | | 11.153.846 | 11.153.846 |
| 6 Bạt lót hồ 20x30mx3m | m2 | 1.800 | 35.000 | 63.000.000 | | | 24.230.769 | 24.230.769 |
| 7 Thuê đất | đ/ha/năm | 1 | 5.800.000 | 5.800.000 | | | 14.500.000 | 14.500.000 |
| TỔNG CỘNG | | | | | 439.020.000 | | 944.247.115 | 904.322.115 |

TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kiến thiết cơ bản)

656.309.615

| STT | Hạng mục | Đvt | Giá trị tháng 10-12 | Phân bổ | | |
|-----------|---|--------------------|---------------------|----------|----------|----------|
| | | | | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| I | SẢN LƯỢNG | | | | | |
| 1 | Năng suất | kg/cây | 0,425 | | 0,40 | 0,45 |
| 2 | Số lượng cây | cây/ha | 55.000 | | 55.000 | 55.000 |
| 3 | Số đợt cắt bẹ năm thứ nhất | đợt | 2 | | 1 | 1 |
| 4 | Diện tích | ha | 2,5 | | 2,5 | 2,5 |
| 5 | Tổng sản lượng bẹ | kg | 116.875 | | 55.000 | 61.875 |
| 6 | Số lượng cây con dự kiến thu/cây trưởng thành/năm | cây con/cây mẹ/năm | 0,4 | | 0,40 | 0,40 |
| 7 | Tổng sản lượng cây con | cây/năm | 110.000 | | 55.000 | 55.000 |
| II | GIÁ BÁN | | | | | |
| 1 | Giá bán bẹ | đ/kg | 2.500 | | 2.500 | 2.500 |
| 2 | Giá bán cây | đ/cây | 800 | | 800 | 800 |

| Stt | Hạng mục | Dvt | Giá trị tháng 10-12 | Phân bổ | | |
|------------|--|--------------|---------------------|----------|--------------------|--------------------|
| | | | | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| III | TỔNG DOANH THU | đồng | 380.187.500 | | 181.500.000 | 198.687.500 |
| 1 | Doanh thu bán cây con | | 88.000.000 | | 44.000.000 | 44.000.000 |
| 2 | Doanh thu bán bẹ | | 292.187.500 | | 137.500.000 | 154.687.500 |
| IV | TỔNG CHI PHÍ (giai đoạn kinh doanh) | kg/ha | 248.012.500 | | 100.606.250 | 147.406.250 |
| V | Chi phí Khấu hao vườn cây | đồng | 36.461.645 | | 18.230.823 | 18.230.823 |
| VI | TỔNG LỢI NHUẬN | đ/kg | 95.713.355 | | 62.662.927 | 33.050.427 |

Ghi chú:

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH (chủ lý nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công
- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công
- Đơn giá thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công
- Công độc hại bằng 150% công bình thường

PL10. TỔNG HỢP DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHA ĐAM 6,5 HA TRỒNG NĂM 2025

| TT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Tổng (Đồng) |
|------------|--|-----------------------|----------------------|
| I | TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT | 6,50 | 2.561.317.500 |
| 1 | Chi phí Nha đam trồng tháng 3 (giai đoạn KTCB) | 4,00 | 1.047.135.385 |
| | Chi phí Nha đam trồng tháng 3 (giai đoạn kinh doanh) | | 609.860.000 |
| 2 | Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn KTCB) | 2,50 | 656.309.615 |
| | Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn kinh doanh) | | 248.012.500 |
| 3 | Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn KTCB) | | - |
| | Chi phí Nha đam trồng tháng 4 (giai đoạn kinh doanh) | | - |
| 4 | Chi phí Nha đam trồng tháng 5 (giai đoạn KTCB) | | - |
| | Chi phí Nha đam trồng tháng 5 (giai đoạn kinh doanh) | | - |
| II | TỔNG DOANH THU | 6,50 | 1.228.287.500 |
| | Doanh thu Nha đam 4ha trồng tháng 3 | 4,00 | 848.100.000 |
| | Doanh thu Nha đam 2,5ha trồng tháng 4 | 2,50 | 380.187.500 |
| | Doanh thu Nha đam trồng tháng 4 | | - |
| | Doanh thu Nha đam trồng tháng 5 | | - |
| III | TỔNG GIÁ VỐN | | 981.595.427 |
| | Doanh thu Nha đam 4ha trồng tháng 3 | | |
| | Doanh thu Nha đam 2,5ha trồng tháng 4 | | |
| VI | LỢI NHUẬN | | 246.692.073 |

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công.
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



**PL11. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÀ RI KTCB NĂM 1 NĂM 2025
(TRỒNG PHÂN TÁN KHU VỰC 4 VÀ BỜ LÔ KHU VỰC 2)**

| TT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|-----------|----------|-----------|-------------------|--------------|
| I | VẬT TƯ | | | | 12.018.000 | |
| 1 | Cây giống trồng dặm | cây | 242 | 4.000 | 968.000 | |
| 2 | Thuốc mối | kg | 1 | 150.000 | 150.000 | 0,02g/hố |
| 3 | Phân NPK (bón 3 đợt/năm) | kg | 660 | 15.000 | 9.900.000 | 100g/cây/đợt |
| 4 | Thuốc BTVT | đồng | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| | | | | | | |
| II | CÔNG LAO ĐỘNG | | | | 46.030.000 | |
| 1 | Làm cỏ bờ lô | công | 3 | 240.000 | 720.000 | |
| 2 | Làm cỏ bồn, làm cỏ trắng | công | 60 | 240.000 | 14.400.000 | |
| 3 | Công vận chuyển bón phân | công | 6 | 240.000 | 1.440.000 | |
| 4 | Công trồng dặm | công | 2 | 240.000 | 480.000 | |
| 5 | Phun thuốc bvtv | công | 3 | 330.000 | 990.000 | |
| 6 | Tưới nước (4 đợt) | đ/bồn/đợt | 35 | 200.000 | 28.000.000 | |
| III | Chi phí dự phòng | đồng | | | 1.000.000 | |
| | Tổng | | | | 59.048.000 | |

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài

PL12. DỰ TRÙ CHI PHÍ TRỒNG TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC CÂY CAU

| | Hạng mục | ĐVT | ĐM 1.000 cây trồng mới | ĐM Trồng mới | Đơn giá | Thành tiền |
|------------|--|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|--------------------|
| I | VẬT TƯ | | | | | 142.500.000 |
| 1 | Cây giống (15.000 cây, 1.000 cây trồng dặm) | cây | 1000 | 10.000 | 5.000 | 50.000.000 |
| | Cây Trồng dặm | cây | - | 100 | 5.000 | 500.000 |
| 2 | Thuốc mối | kg | 20 | 200 | 150.000 | 30.000.000 |
| 3 | Phân NPK (bón 3 đợt/năm) | kg | 200 | 2.000 | 15.000 | 30.000.000 |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | kg | 3.000 | 30.000 | 1.000 | 30.000.000 |
| 5 | Thuốc BVTV | đồng | | 2 | 1.000.000 | 2.000.000 |
| II | CÔNG LAO ĐỘNG | | | | | 90.700.000 |
| 1 | Phát dọn cây bụi, thực bì, chuẩn bị đất | công | 1,7 | 17 | 220.000 | 3.740.000 |
| 2 | Phóng tuyến, cắm cây | công | 1,7 | 17 | 220.000 | 3.740.000 |
| 3 | Đào hố, vận chuyển, trồng cây | đồng/hố | 1.000 | 10000 | 3.000 | 30.000.000 |
| 4 | Bốc vác, vận chuyển, bón phân NPK, vi sinh, thuốc mối | công/đợt | 7,6 | 76 | 220.000 | 16.720.000 |
| 5 | Công trồng dặm | công/đợt | 0,5 | 5 | 220.000 | 1.100.000 |
| 6 | Công xịt thuốc | công | 0,8 | 8 | 300.000 | 2.400.000 |
| 7 | Công tưới nước | công/đợt | 5 | 50 | 220.000 | 11.000.000 |
| 8 | Làm cỏ trắng | công/đợt | 5 | 50 | 220.000 | 11.000.000 |
| 9 | Công làm cỏ bồn | công/đợt | 5 | 50 | 220.000 | 11.000.000 |
| III | Chi phí dự phòng | đồng | | | | 11.660.000 |
| | Tổng | | | | | 244.860.000 |

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài

PL13. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG NĂM 2025

SỐ LƯỢNG 60.000 CÂY CÀ PHÊ VÀ 10.000 CÂY CAU

A. CHI PHÍ SẢN XUẤT 60.000 CÂY CÀ PHÊ

Số lượng cây giống dự kiến sản xuất

60.000 cây

| Stt | Nội dung | ĐVT | Định mức (1.000 cây) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|--------------------------|--|----------------|----------------------|----------|---------|--------------------|-------------------------|
| I | Vật tư | | | | | 46.350.000 | |
| 1 | Túi Bầu (12*22 cm) | kg | 4 | 240 | 50.000 | 12.000.000 | Theo thực tế |
| 2 | Đất đóng bầu | m ³ | 1 | 60 | 100.000 | 6.000.000 | |
| 3 | Phân DAP | bao | 1 | 60 | 20.000 | 1.200.000 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh (HCVS) | kg | 75 | 4.500 | 1.500 | 6.750.000 | |
| 5 | Phân Lân | kg | 5 | 300 | 5.000 | 1.500.000 | |
| 6 | Hạt giống cà phê | kg | 0,5 | 30 | 200.000 | 6.000.000 | |
| 7 | Phân NPK | kg | 1 | 60 | 15.000 | 900.000 | |
| 8 | Tricoderma | kg | 1,5 | 90 | 100.000 | 9.000.000 | |
| 9 | Thuốc BVTV | đồng | | - | | 2.000.000 | |
| 10 | Lưới che Thái (3x50m) | cuộn | | 1 | 900.000 | 900.000 | Bổ sung những tấm bị hư |
| 11 | Dây buột | Bịch | | 5 | 20.000 | 100.000 | |
| II | Nhân công | | | | | 72.496.000 | |
| 1 | Dọn mặt bằng, đào đất lên luống gieo hạt | công | | 6 | 240.000 | 1.440.000 | Theo thực tế |
| 2 | Đào trộn hỗn hợp, đóng bầu, xếp luống | bầu | 1 | 60 | 600 | 36.000 | |
| 3 | Nhổ và cắm cây con vào bầu | công | 3 | 180 | 240.000 | 43.200.000 | |
| 4 | Bón phân | công/đợt | 0,1 | 6 | 240.000 | 1.440.000 | |
| 5 | Phun thuốc trừ sâu | công | 0,05 | 3 | 300.000 | 900.000 | |
| 6 | Nhổ cỏ phá váng | công/đợt | 0,5 | 30 | 240.000 | 7.200.000 | |
| 7 | Bóc xếp, đào cây, cắt rễ | cây | 0,7 | 42 | 240.000 | 10.080.000 | |
| 8 | Công tưới nước | công | 0,1 | 6 | 240.000 | 1.440.000 | |
| 9 | Đóng bao, vận chuyển vỏ cà phê | đồng/bao | | 200 | 5.000 | 1.000.000 | |
| 10 | Phát dọn, vệ sinh, sửa chữa vườn ươm | công | 0,4 | 24 | 240.000 | 5.760.000 | |
| B. CHI PHÍ KHÁC | | | | | | 9.100.000 | |
| 1 | Vận chuyển, bóc vác phân HCVS đến vườn ươm | đồng/tấn | | 9 | 100.000 | 900.000 | |
| 2 | Chi phí tưới nước | đồng | | | | 7.000.000 | |
| 3 | Dụng cụ làm vườn | cái | | 2 | 100.000 | 200.000 | Bình tưới |
| 4 | Dự phòng | đồng | | | | 1.000.000 | |
| TỔNG CỘNG DỰ TOÁN | | | | | | 127.946.000 | |

| Số lượng cây | Chi phí | Giá thành (đồng/cây) | Giá bán | Số lượng bán cho Tivita | Doanh thu | Giá vốn | Lợi nhuận |
|--------------|-------------|----------------------|---------|-------------------------|-------------|------------|------------|
| 60.000 | 127.946.000 | 2.132 | 6.000 | 25.000 | 150.000.000 | 53.310.833 | 96.689.167 |

B. CHI PHÍ SẢN XUẤT 10.000 CÂY CAU

Số lượng cây giống dự kiến sản xuất

10.000 cây

| Stt | Nội dung | ĐVT | Định mức (1.000 cây) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|----------------------------|----------------|----------------------|----------|---------|-------------------|--------------|
| I | Vật tư | | | | | 15.390.000 | |
| 1 | Túi Bầu (10*20 cm) | kg | 5 | 50 | 50.000 | 2.500.000 | Theo thực tế |
| 2 | Dây rút (8*200mm) | bịch | | 20 | 35.000 | 700.000 | |
| 3 | Đất đóng bầu | m ³ | 1 | 10 | 100.000 | 1.000.000 | |
| 4 | Cát | m ³ | | 3 | 500.000 | 1.500.000 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh (HCVS) | kg | 75 | 750 | 1.500 | 1.125.000 | |

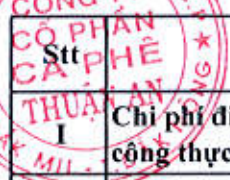
| Stt | Nội dung | ĐVT | Đơn mức (1.000 cây) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|--------------------------|--|----------|---------------------|----------|---------|-------------------|----------------------------|
| 6 | Phân Lân | kg | 5 | 50 | 5.000 | 250.000 | |
| 7 | Hạt giống cau | kg | 10 | 100 | 70.000 | 7.000.000 | |
| 8 | Phân NPK | kg | 1 | 10 | 15.000 | 150.000 | |
| 9 | Vôi >85% | kg | 5 | 50 | 3.300 | 165.000 | |
| 10 | Thuốc BVTV | đồng | | | | 1.000.000 | |
| II | Nhân công | | | | | 28.440.000 | |
| 1 | Phun thuốc cỏ | công | | 4 | 300.000 | 1.200.000 | Theo thực tế |
| 2 | Dọn mặt bằng vườn ươm | công | | 4 | 240.000 | 960.000 | |
| 3 | Sửa chữa vườn ươm | công | | 7 | 240.000 | 1.680.000 | |
| 4 | Phơi quả cau giống, ủ giống | công | | 4 | 240.000 | 960.000 | |
| 5 | Sàng đất và vận chuyển đến nơi đóng bầu | công | 0,5 | 5 | 240.000 | 1.200.000 | |
| 6 | Đào trộn hỗn hợp ruột bầu | công | 0,35 | 4 | 240.000 | 840.000 | |
| 7 | Đóng bầu, xếp luống | công | 3 | 30 | 240.000 | 7.200.000 | |
| 8 | Nhổ và cắm cây con vào bầu | công | 2 | 20 | 240.000 | 4.800.000 | |
| 9 | Bón phân NPK | công/đợt | 0,5 | 5 | 240.000 | 1.200.000 | |
| 10 | Phun thuốc trừ sâu | công | 0,5 | 5 | 240.000 | 1.200.000 | |
| 11 | Nhổ cỏ phá văng | công/đợt | 1 | 10 | 240.000 | 2.400.000 | |
| 12 | Đào bầu cây | công | 1 | 10 | 240.000 | 2.400.000 | |
| 13 | Xới đất bầu ươm | công | 1 | 10 | 240.000 | 2.400.000 | |
| B | CHI PHÍ KHÁC | | | | | 5.600.000 | |
| 1 | Vận chuyển, bốc vác phân HCVS đến vườn ươm | đồng/tấn | | 3 | 100.000 | 300.000 | |
| 2 | Tưới nước | đồng | | | | 3.000.000 | |
| 3 | Dụng cụ làm vườn | cái | | 2 | 650.000 | 1.300.000 | Cuốc: 2 cái Xẻng: 2 cái |
| 4 | Dự phòng | | | | | 1.000.000 | |
| TỔNG CỘNG DỰ TOÁN | | | | | | 49.430.000 | |

| Số lượng cây | Chi phí | Giá thành (đồng/cây) |
|--------------|------------|----------------------|
| 10.000 | 49.430.000 | 4.943 |

Ghi chú:

- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 240.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài

PL14.DỰ TRÙ CHI PHÍ Ủ 350 TẤN PHÂN VI SINH NĂM 2025



| Stt | Hạng mục | Đvt | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (VNĐ) |
|-------------------------|--|---------|----------|-----------|--------------------|
| | Chi phí điện, thuê máy móc, nhân công thực hiện | | | | 57.860.000 |
| 1 | Thu gom vỏ bắp, vỏ cà phê | vnd/tấn | 320.000 | 100 | 32.000.000 |
| 2 | Công trộn phân chuồng | ca máy | 1 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 3 | Công đảo phân (4 lần) | ca máy | 4 | 3.000.000 | 12.000.000 |
| 4 | Công rải vôi - lân | công | 10 | 220.000 | 2.200.000 |
| 5 | Công rải Trichodema | công | 4 | 220.000 | 880.000 |
| 6 | Công phun mật ri đường | công | 4 | 220.000 | 880.000 |
| 7 | Công tưới nước - tủ bạt | công | 20 | 220.000 | 4.400.000 |
| 8 | Điện tưới | vnd/đợt | 5 | 500.000 | 2.500.000 |
| II | Vật tư | | | | 139.200.000 |
| 1 | Lân | kg | 6.000 | 5.500 | 33.000.000 |
| 2 | Nấm trichodema | kg | 300 | 100.000 | 30.000.000 |
| 3 | Phân chuồng | kg | 20.000 | 3.000 | 60.000.000 |
| 4 | Vôi | kg | 4.000 | 3.300 | 13.200.000 |
| 5 | Mật ri đường | kg | 300 | 10.000 | 3.000.000 |
| Tổng cộng đợt 02 | | | | | 197.060.000 |

| Hạng mục | Sản lượng Phân HCVS dự kiến (kg) | Chi phí sản xuất (VNĐ) | Giá vốn BQ (VNĐ/kg) |
|------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------|
| Đợt 1 | 350.600 | 197.060.000 | 562 |
| Tổng cộng | 350.600 | 197.060.000 | 562 |

Ghi chú:

- Công lao động: 200.000 đ/công đối với lao động là công nhân công ty
- Công lao động: 220.000 đ/công đối với lao động thuê ngoài



PL15. DỰ TRÙ CHI PHÍ MUA THIẾT BỊ, LÀM SẴN PHƠI VÀ NHÀ XƯỞNG KHU CHÈ BIÊN

| TT | Hạng mục | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|------------------------------------|----------|----------|-------------|----------------------|-----------------|
| 1 | Làm sân phơi | m2 | 1.000 | 200.000 | 200.000.000 | Đổ bê tông tươi |
| 2 | Sửa chữa nhà kho khu chế biến | M2 | 168,75 | 1.200.000 | 202.500.000 | |
| 3 | Mua máy rang xay cà phê 30 kg/mẻ | hệ thống | 1 | 350.000.000 | 350.000.000 | |
| 4 | Sửa chữa thay lưới 8 dàn phơi màng | cái | 8 | 6.500.000 | 52.000.000 | |
| 5 | Giếng khoan | cái | 2 | 100.000.000 | 200.000.000 | (KV2, sân bóng) |
| 6 | Hệ thống điện kv2 | hệ thống | 1 | 75.000.000 | 75.000.000 | |
| 7 | Hệ thống sấy cà phê | hệ thống | 1 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| 8 | Làm hàng rào-hệ thống thoát nước | m | 400 | 1.000.000 | 400.000.000 | |
| | Tổng | | | | 2.079.500.000 | |

| STT | HẠNG MỤC | DVT | Định mức/ha | Đơn giá dự kiến | Thành tiền | Diện tích trồng (Ha) | Tổng định mức | Tổng tiền |
|-----|---|-------------|-------------|-----------------|--------------------|----------------------|---------------|--------------------|
| 2.2 | Mức ao trung chuyển | ca máy | 15 | 2.700.000 | 40.500.000 | 1 | 15 | 40.500.000 |
| 2.3 | Tiếp nước lên ao trung chuyển | vnđ/tháng | 8 | 1.500.000 | 12.000.000 | 5,70 | 46 | 68.400.000 |
| 2.4 | Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt | vnđ/tháng | 8 | 500.000 | 4.000.000 | 5,70 | 46 | 22.800.000 |
| 2.5 | Nhà kho bảo vệ máy bơm, hệ thống hút phân, van điều khiển | cái | 1 | 50.000.000 | 50.000.000 | | | 50.000.000 |
| 2.6 | Thuê đất | đồng/ha/năm | 1 | 7.031.000 | 7.031.000 | 5,70 | 6 | 40.076.700 |
| 2.7 | Dự phòng | Vnđ/ha | 1 | 2.000.000 | 2.000.000 | 5,70 | 6 | 11.400.000 |
| | | | | | 245.456.267 | | | 776.350.721 |

Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH (chủ lô nhận khoán chăm sóc): 200.000 đồng/công
- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH điều động làm công việc khác: 220.000 đồng/công
- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.
- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

TỔNG DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN NĂM 2025

| Stt | Hạng mục | Doanh thu dự kiến | Chi phí đầu tư | Giá vốn | Lãi gộp | CPQL | Lãi vay | LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ |
|-------------|--|-------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|------------|----------------------|
| 1 | Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh 48ha | | 5.070 | | - | | | |
| 2 | Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh 15,2ha | | 1.462 | | | | | |
| 3 | Doanh thu bán cà phê sản xuất niên vụ 2024-2025 | 8.110 | | 4.550 | 3.560 | | | |
| 4 | Doanh thu bán cà phê tươi sản xuất niên vụ 2025-2026 | 6.848 | | 1.759 | 5.089 | | | |
| 5 | Doanh thu bán cà phê nhân sản xuất niên vụ 2025-2026 | 3.600 | | 2.600 | 1.000 | | | |
| 6 | Doanh thu bán cà phê thành phẩm | 850 | | 600 | 250 | | | |
| 7 | Doanh thu sản xuất bắp giống vụ 1 bê thu - 76 ha | 6.126 | 3.600 | 3.600 | 2.526 | | | |
| 8 | Doanh thu sản xuất 6,5ha Nha đam | 1.228 | 2.561 | 982 | 247 | | | |
| 9 | Doanh thu sản xuất sachi | 954 | 900 | 900 | 54 | | | |
| 10 | Doanh thu sản xuất cây giống | 150 | 86 | 53 | 97 | | | |
| 11 | Chăm sóc 24,1ha cà đa thân KTCB năm 2 | | 2.738 | | | | | |
| 12 | Chăm sóc cà phê KTCB năm 2 - 18,91 ha | | 2.057 | | | | | |
| 13 | Chăm sóc 32ha cà đa thân KTCB năm 1 | | 2.672 | | | | | |
| 14 | Chăm sóc cà phê truyền thống 9,1 ha năm 1 | | 733 | | - | | | |
| 15 | Chăm sóc cà phê chè xen sachi năm 1 | | 465 | | - | | | |
| 16 | Trồng, chăm sóc cây cà ri | | 59 | | | | | |
| 17 | Trồng, chăm sóc cây cau | | 245 | | | | | |
| 18 | Chi phí ủ phân vi sinh | | 197 | | - | | | |
| 19 | Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến cà phê | | 2.080 | | - | | | |
| 20 | Trồng mới cà phê đa thân 5,7ha | | 776 | | - | | | |
| 21 | Liên kết sản xuất cây ngắn ngày | 150 | 67 | 67 | 83 | | | |
| 22 | Liên kết sản xuất cây dài ngày | 150 | 50 | 50 | 100 | | | 100 |
| TỔNG | | 28.165 | 25.819 | 15.161 | 13.004 | 5.745 | 794 | 6.465 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN**

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2025

| Tt | Hạng mục | CPQL | Chi chú |
|-------------|---|--------------|---|
| 1 | Chi phí nhân viên quản lý | 4.145 | Theo bảng KH chi phí định biên nhân sự 2025 |
| 2 | Chi phí đồ dùng văn phòng, tiếp khách thường xuyên, phân bổ CCDC, dịch vụ mua ngoài | 350 | |
| 3 | Chi phí khấu hao TSCĐ | 600 | Theo chi phí khấu hao thực tế tại thời điểm |
| 4 | Tiền thuê đất và các khoản thuế, phí | 650 | |
| TỔNG | | 5.745 | |

| LÃI VAY | |
|--|-----|
| Chi phí lãi vay ngân hàng BIDV | 794 |
| Lãi trả chậm Khang Thịnh | 453 |
| Chi phí lãi vay cá nhân theo giai đoạn | 97 |
| | 244 |



KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN CHI NĂM 2025

| STT | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC | THÁNG 1 | THÁNG 2 | THÁNG 3 | THÁNG 4 | THÁNG 5 | THÁNG 6 | THÁNG 7 | THÁNG 8 | THÁNG 9 | THÁNG 10 | THÁNG 11 | THÁNG 12 | TỔNG CỘNG |
|-----|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|-----------|
| 1 | Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh (48,46ha) PL1 | - | 416 | 527 | 524 | 1.420 | 476 | 41 | 174 | 153 | 216 | 466 | 656 | 5.070 |
| 2 | Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh (15,2ha) PL2 | - | 128 | 167 | 167 | 460 | 136 | 38 | 57 | 47 | 68 | 72 | 122 | 1.462 |
| 3 | Chăm sóc 24,1ha cà đa thân KTCB năm 2 PL3 | 176 | 138 | 176 | 138 | 191 | 285 | 658 | 208 | 200 | 184 | 191 | 194 | 2.738 |
| 4 | Chăm sóc cà phê KTCB năm 2 -18,91 ha PL4 | 65 | 140 | 79 | 62 | 364 | 282 | 99 | 183 | 76 | 301 | 221 | 185 | 2.057 |
| 5 | Chăm sóc cà phê đa thân nhỏ giọt 32ha KTCB năm 1 PL5 | 134 | 112 | 134 | 119 | 150 | 456 | 609 | 287 | 174 | 199 | 138 | 160 | 2.672 |
| 6 | Chăm sóc cà phê truyền thống 9,1 ha KTCB năm 1 PL6 | 29 | 101 | 36 | 26 | 65 | 118 | 38 | 55 | 38 | 84 | 96 | 46 | 733 |
| 7 | Chăm sóc 3,8 ha cà phê chè xen vườn sachi 6,74 ha PL7 | 11 | 92 | 11 | 31 | 73 | 67 | 10 | 44 | 23 | 44 | 40 | 19 | 465 |
| 8 | Chi phí Sản xuất 7,74ha Sủi chi PL8 | 49 | 72 | 49 | 162 | 80 | 72 | 86 | 62 | 73 | 62 | 63 | 69 | 900 |
| 9 | Chi Sản xuất bắp giống vụ 1 76ha PL9 | | | | 731 | 1.023 | 437 | 566 | 769 | - | 73 | - | - | 3.600 |
| 10 | Chi phí sản xuất 4ha nhà đăm PL10A | 6 | 6 | 517 | 113 | 107 | 61 | 99 | 45 | 94 | 189 | 216 | 205 | 1.657 |
| 11 | Chi phí sản xuất 2,5ha nhà đăm PL10B | | 4 | 149 | 187 | 65 | 64 | 41 | 62 | 24 | 60 | 101 | 147 | 904 |
| 12 | Chi phí trồng cây cà ri PL11 | 7 | 7 | 7 | 2 | 2 | 9 | 2 | 6 | 2 | 6 | 2 | 7 | 59 |
| 13 | Chi phí trồng cau PL12 | - | 2 | 8 | 142 | 39 | 3 | 3 | 15 | 6 | 15 | 6 | 6 | 245 |
| 14 | Chi phí sản xuất cây giống PL13 | 32 | 28 | 11 | 6 | 9 | 1 | - | - | - | - | - | - | 86 |
| 15 | Chi phí ủ phân vi sinh PL14 | 139 | 58 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 197 |
| 16 | Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng mua thiết bị phục vụ sx và chế biến PL15 | 525 | - | - | - | - | - | - | - | - | 500 | 1.055 | - | 2.080 |
| 17 | Trồng mới 5,7ha cà phê đa thân PL16 | 4 | 4 | 199 | 160 | 91 | 49 | 57 | 45 | 45 | 50 | 35 | 37 | 776 |
| 18 | Chi hoạt động thường xuyên | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 479 | 5.745 |
| 19 | Chi trả nợ vay | 50 | | | 50 | | | 50 | | | 50 | | | 4.200 |
| 20 | Chi trả lãi vay ngân hàng bidv | 60 | | | | | | | | | | | | 453 |
| 21 | Chi nộp tiền thuê đất năm 2024 mang sang | 1.050 | | | | | | 151 | | | 91 | | | 1.050 |
| 22 | Chi trả lương tháng 12/2024 | 500 | | | | | | | | | | | | 500 |
| 23 | Chi trả lãi vay khác | | | | | | | | | | | | 244 | 244 |
| 24 | Tổng dòng tiền ra từng tháng | 3.316 | 1.785 | 2.549 | 3.250 | 4.617 | 2.997 | 3.028 | 2.491 | 1.432 | 2.671 | 3.179 | 6.578 | 37.894 |
| | Lưu ý kế | 3.316 | 5.102 | 7.650 | 10.900 | 15.517 | 18.515 | 21.542 | 24.033 | 25.466 | 28.137 | 31.316 | 37.894 | |



KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN THU NĂM 2025

Mảng thu 1.129
 Tiền mặt 1.129
 Tiền gửi tiết kiệm

| | | THÁNG 1 | THÁNG 2 | THÁNG 3 | THÁNG 4 | THÁNG 5 | THÁNG 6 | THÁNG 7 | THÁNG 8 | THÁNG 9 | THÁNG 10 | THÁNG 11 | THÁNG 12 | TỔNG CỘNG |
|----------|--|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|-----------|
| A | Thu từ hoạt động kinh doanh | 2.610 | 1.910 | 4.005 | 235 | 195 | 1.790 | 270 | 85 | 4.691 | 450 | 809 | 11.115 | 28.165 |
| 1 | Thu tiền bán cà phê nhân số niên vụ 2024- 2025 | 2.500 | 1.800 | 3.810 | | | | | | | | | | 8.110 |
| 2 | Thu tiền bán cà phê thành phẩm (3 tấn) | | | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 850 |
| 3 | Thu từ bán cà phê quả tươi niên vụ 2025-2026 | | | | | | | | | | | | 6.848 | 6.848 |
| 4 | Thu từ bán cà phê nhân số niên vụ 2025-2026 | | | | | | | | | | | | 3.600 | 3.600 |
| 5 | Thu tiền tạm ứng/ bán bắp giống | | | | | | 1.520 | | | 4.606 | | | | 6.126 |
| 6 | Thu tiền bán nhà đạm | | | | | | | | | - | 255 | 464 | 509 | 1.228 |
| 7 | Thu tiền bán cây cà phê giống | | | | | | 75 | 75 | | | | | | 150 |
| 8 | Thu tiền bán sacha | 110 | 110 | 110 | - | 110 | 110 | 110 | - | - | 110 | 110 | 74 | 954 |
| 9 | Thu từ liên kết sản xuất cây ngắn ngày | | | | 150 | | | | | | | | | 150 |
| 10 | Thu từ liên kết sản xuất cây dài ngày | | | | | | | | | | | 150 | | 150 |
| B | Thu tiền từ đi vay | | | | | 4.000 | 1.500 | 2.000 | 2.000 | | | | | 9.500 |
| | Tổng dòng tiền thu | 2.610 | 1.910 | 4.005 | 235 | 4.195 | 3.290 | 2.270 | 2.085 | 4.691 | 450 | 809 | 11.115 | 37.665 |
| | Dòng tiền chi | 3.316 | 1.785 | 2.549 | 3.250 | 4.617 | 2.997 | 3.028 | 2.491 | 1.432 | 2.671 | 3.179 | 6.578 | 37.894 |
| | Thặng dư trong kỳ | -706 | 125 | 1.456 | (3.015) | (422) | 293 | (758) | (406) | 3.258 | (2.221) | (2.370) | 4.538 | |
| | Tồn quỹ | 423 | 547 | 2.004 | (1.011) | (1.433) | (1.141) | (1.898) | (2.304) | 954 | (1.267) | (3.637) | 901 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: 01/2025/BC-BKS



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày 05 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO

V/V: THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được DHCD thường niên năm 2022 thông qua ngày 22/4/2022;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2025 như sau:

PHẦN I

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2024

I. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2024

Kể từ khi diễn ra Đại hội cổ đông thường niên 2024 ngày 14/6/2024 đến ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025, Ban kiểm soát Công ty đã họp 02 phiên để triển khai các chức năng, nhiệm vụ của Ban, ngoài ra các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thống nhất qua điện thoại và e-mail. Nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát đều được các thành viên thống nhất thông qua.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 ngày 14/6/2025 và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát với định mức theo chức danh (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

- Trưởng Ban Kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.500.000 đồng/người/tháng

Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty

Thực hiện Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua ngày 22/4/2022, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban Giám đốc trong năm 2024 như sau:

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HDQT, Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HDQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HDQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HDQT được diễn ra trong năm 2023, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính

Trong năm 2024, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HDQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.

- Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

- Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

IV. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. Các căn cứ

- Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;

- Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện, hoàn thành và phát hành;

- Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

2. Xác nhận báo cáo tài chính

2.1. Ban kiểm soát xác nhận

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2024 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

| TT | CHỈ TIÊU | 31/12/2024 | 31/12/2023 | Tăng (giảm) | % |
|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| I | Tổng cộng tài sản | 29.481.788.236 | 23.949.323.991 | 5.532.464.245 | 23% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.129.418.479 | 169.921.931 | 959.496.548 | 565% |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 216.633.876 | 3.413.691.761 | (3.197.057.885) | -94% |
| 4 | Hàng tồn kho | 4.002.085.969 | 4.310.270.730 | (308.184.761) | -7% |

| | | | | | |
|-----------|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 8.683.484 | 13.493.834 | (4.810.350) | -36% |
| 6 | Tài sản cố định | 8.708.839.664 | 9.300.965.957 | (592.126.293) | -6% |
| 7 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14.083.599.478 | 6.478.345.403 | 7.605.254.075 | 117% |
| 8 | Tài sản dài hạn khác | 1.332.527.286 | 262.634.375 | 1.069.892.911 | 407% |
| II | Tổng cộng nguồn vốn | 29.481.788.236 | 23.949.323.991 | 5.532.464.245 | 23% |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 4.701.544.461 | 6.438.137.854 | (1.736.593.393) | -27% |
| 2 | Nợ dài hạn | 2.750.000.000 | - | 2.750.000.000 | 100% |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | 22.030.243.775 | 17.511.186.137 | 4.519.057.638 | 26% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 16.136.900.000 | 16.136.900.000 | - | 0% |
| | Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 6.092.427.250 | 1.390.005.887 | 4.702.421.363 | 338% |
| | Nguồn kinh phí | (199.083.475) | (15.719.750) | (183.363.725) | 1166% |

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.2.1. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2024 tăng 959 triệu đồng, tương đương tăng 565% so với tại ngày 31/12/2023 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện bán hạt cà phê tươi và thu tiền ngay, hiện trên thị trường hàng hóa, sản phẩm cà phê tươi của Công ty đang có mức giá tốt, tạo điều kiện cho Công ty hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã đề ra tại DHDCD thường niên năm 2024 đã thông qua.

2.2.2. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 thể hiện giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cà phê nhân xô cà phê niên vụ 2024 – 2025 đang trong quá trình sản xuất, bảo quản.

2.2.3. Chỉ tiêu “Tài sản cố định”

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2024 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cà phê của Công ty. Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ đối với giá trị trồng vườn cây sachi, vườn ươm của Công ty.

2.2.4. Chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2024 thể hiện giá trị CCDC, tiền lương, tiền thuê đất... cho việc trồng mới và chăm sóc vườn cây lâu năm (cà phê) của Công ty. Trong đó:

- Chi phí trồng mới vườn cây cà phê (2022 - 2024) và vườn cây kiến thiết cơ bản khác: 13.543.287.637 đồng;
- Chi phí xây dựng cơ bản khác: 540.311.841 đồng.

2.2.5. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn”

Tổng số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại ngày 31/12/2024 tăng hơn 01 tỷ đồng so với tại ngày 31/12/2023, chủ yếu do: trong năm 2024, Công ty đã ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2024/4552893/HDTD ngày 11/7/2024 với Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đắk Nông với số tiền vay 03 tỷ đồng, phục vụ công tác trồng mới cây cà phê của Công ty.

2.2.6. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 tăng 4,5 tỷ đồng so với ngày 31/12/2023 chủ yếu do kết chuyển lợi nhuận trong kỳ 05 tỷ đồng và Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền ~350 tỷ đồng.

2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2024

| Đơn vị: đồng | | | | | |
|--------------|---|--------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| TT | CHỈ TIÊU | Năm 2024 | Năm 2023 | Tăng (giảm) | % |
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.624.050.636 | 17.872.069.794 | 4.751.980.842 | 27% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 12.596.176.615 | 12.317.344.890 | 278.831.725 | 2% |
| 3 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10.027.874.021 | 5.554.724.904 | 4.473.149.117 | 81% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.366.466 | 7.274.043 | -5.907.577 | -81% |
| 5 | Chi phí tài chính | 309.120.812 | 50.784.211 | 258.336.601 | 100% |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>309.120.812</i> | <i>50.784.211</i> | <i>258.336.601</i> | <i>100%</i> |
| 6 | Chi phí bán hàng | 54.347.309 | 34.501.709 | 19.845.600 | 58% |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.779.558.468 | 3.858.108.615 | 921.449.853 | 24% |
| 8 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 4.886.213.898 | 1.618.604.412 | 3.267.609.486 | 202% |
| 9 | Thu nhập khác | 1.212.498.802 | 475.863.560 | 736.635.242 | 155% |
| 10 | Chi phí khác | 932.143.082 | 662.380.102 | 269.762.980 | 41% |
| 11 | Lợi nhuận khác | 280.355.720 | (186.516.542) | 466.872.262 | -250% |
| 12 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.166.569.618 | 1.432.087.870 | 3.734.481.748 | 261% |
| 13 | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 114.522.694 | 42.081.983 | 72.440.711 | 172% |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế | 5.052.046.924 | 1.390.005.887 | 3.662.041.037 | 263% |

Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

2.3.1. Chỉ tiêu “Doanh thu”:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2024 tăng hơn 4,7 tỷ đồng, tương đương tăng 27% so với năm 2023 chủ yếu do trong năm 2024 Công ty đẩy mạnh tiêu thụ cây ngắn ngày (sachi, bắp giống) và hạt cà phê tươi được giá tốt cũng như sản lượng ổn định đã làm doanh thu cũng như lợi nhuận

gộp trong năm 2024 của Công ty tăng mạnh (đạt hơn 10 tỷ đồng, tăng 81% so với thực hiện năm 2023).

2.3.2. Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2024 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCD) với số tiền 3,19 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~595 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~900 triệu đồng).

2.3.3. Thực hiện chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua.

DVT: tỷ đồng.

| TT | Chỉ tiêu | KH năm 2024 | TH năm 2024 | Tăng/ (Giảm) TH/KH | % TH/KH |
|----|----------------------|-------------|-------------|--------------------------|------------|
| 1 | Tổng Doanh thu | 21.065 | 23.838 | 2.773 | 113% |
| 2 | Tổng chi phí | 18.882 | 18.671 | (211) | 99% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 2.183 | 5.167 | 2.984 | 237% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 2.183 | 5.052 | 2.869 | 231% |

Trong năm 2024, Công ty cơ bản hoàn thành vượt các chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua, trong đó: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 5,052 tỷ đồng, hoàn thành 231% KHKD giao, tăng 263% so với thực hiện năm 2023.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2025

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2025 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty trên các công việc:

- Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông.

- Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.

- Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.

3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Điều lệ Công ty.

5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.

6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát trong năm 2024, kết quả thẩm định báo cáo tài chính và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2025, Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An xem xét./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Ban kiểm soát.

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban



Ngô Hồng Minh

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Giám đốc | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 07 - 08 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 11 - 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là TAN.



Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.136.900.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 16.136.900.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại : 0261.3747053
- Fax : 0261.3747087

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------------|-----------------|
| Ông Bùi Tuấn Long | Chủ tịch | 14/06/2024 | |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Chủ tịch | 18/07/2019 | 14/06/2024 |
| Ông Lê Văn Một | Thành viên | 14/06/2024 | |
| Bà Trịnh Thị Mai Dung | Thành viên | 14/06/2024 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.2 Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|----------------------------|-----------------|
| Ông Ngô Hồng Minh | Trưởng ban | 14/06/2024 | |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | 14/06/2024 | |
| Ông Tô Mạnh Hà | Thành viên | 14/06/2024 | |

4.3 Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------|----------------|----------------------------|-----------------|
| Ông Lê Văn Một | Giám đốc | 14/06/2024 | |
| Bà Lê Thị Định | Kế toán trưởng | 10/03/2021 | |

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Một, chức vụ Giám đốc Công ty, tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 06 năm 2024.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Số: 16/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng-*VIETVALUES*



Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hữu Huy - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4917-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu *VIETVALUES*.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.356.821.808 | 7.907.378.256 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 1.129.418.479 | 169.921.931 |
| 111 | 1. Tiền | V.1 | 1.129.418.479 | 169.921.931 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 216.633.876 | 3.413.691.761 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 114.235.000 | 1.185.769.394 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | - | 124.975.200 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 102.398.876 | 2.102.947.167 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 4.002.085.969 | 4.310.270.730 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.5 | 4.002.085.969 | 4.310.270.730 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.683.484 | 13.493.834 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.6a | 8.683.484 | 5.578.650 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 7.915.184 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 24.124.966.428 | 16.041.945.735 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 8.708.839.664 | 9.300.965.957 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.7 | 8.708.839.664 | 9.300.965.957 |
| 222 | - Nguyên giá | | 23.229.198.800 | 22.690.617.816 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.520.359.136) | (13.389.651.859) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | - | - |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | - | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 14.083.599.478 | 6.478.345.403 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.8 | 14.083.599.478 | 6.478.345.403 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.332.527.286 | 262.634.375 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 1.332.527.286 | 262.634.375 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 29.481.788.236 | 23.949.323.991 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Bảng cân đối kế toán (tếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 7.451.544.461 | 6.438.137.854 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.701.544.461 | 6.438.137.854 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.9 | 2.000.046.746 | 1.076.745.508 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.10 | 50.838.000 | 131.798.100 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.11 | 1.120.930.159 | 507.759.959 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.12 | 969.911.065 | 465.588.792 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.13 | 75.172.858 | 74.422.434 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.14 | 119.855.110 | 2.113.524.798 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.15 | 200.000.000 | 1.810.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.16 | 164.790.523 | 258.298.263 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.750.000.000 | - |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | - | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.15 | 2.750.000.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 22.030.243.775 | 17.511.186.137 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.17 | 22.229.327.250 | 17.526.905.887 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 16.136.900.000 | 16.136.900.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 16.136.900.000 | 16.136.900.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.092.427.250 | 1.390.005.887 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.040.380.326 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 5.052.046.924 | 1.390.005.887 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | (199.083.475) | (15.719.750) |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | V.18 | (199.083.475) | (15.719.750) |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 29.481.788.236 | 23.949.323.991 |

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ ĐỊNH

Giám Đốc



LÊ VĂN MỘT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

DVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 22.624.050.636 | 17.872.069.794 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 22.624.050.636 | 17.872.069.794 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 12.596.176.615 | 12.317.344.890 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.027.874.021 | 5.554.724.904 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 1.366.466 | 7.274.043 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 309.120.812 | 50.784.211 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 309.120.812 | 50.784.211 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 54.347.309 | 34.501.709 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 4.779.558.468 | 3.858.108.615 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.886.213.898 | 1.618.604.412 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 1.212.498.802 | 475.863.560 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 932.143.082 | 662.380.102 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 280.355.720 | (186.516.542) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.166.569.618 | 1.432.087.870 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.11 | 114.522.694 | 42.081.983 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 5.052.046.924 | 1.390.005.887 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.12 | 2.343 | 645 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.13 | 2.343 | 645 |

Người lập biểu

LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng

LÊ THỊ ĐỊNH

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Giám Đốc



LÊ VĂN MỌT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

DVT: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5.166.569.618 | 1.432.087.870 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.7 | 1.442.885.035 | 1.203.583.193 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | VI.3/7/8 | (526.068.775) | (7.274.043) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 309.120.812 | 50.784.211 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 6.392.506.690 | 2.679.181.231 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 3.204.973.069 | (1.037.930.940) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.5 | 308.184.761 | 1.490.737.015 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 1.936.617.732 | 1.402.728.933 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.6 | (1.072.997.745) | 242.649.989 |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | V.13; VI.4 | (284.732.165) | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.11 | (42.081.983) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 256.037.623 | 65.172.500 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.16/18 | (756.380.776) | (462.684.333) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.942.127.206 | 4.379.854.395 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | V.7/ 8 | (8.734.098.381) | (6.902.677.625) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | VI.7/8 | 676.634.000 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | VI.3 | 1.366.466 | 7.274.043 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (8.056.097.915) | (6.895.403.582) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | V.15 | 6.472.228.767 | 2.010.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | V.15 | (5.332.228.767) | (201.000.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.14 | (2.066.532.743) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (926.532.743) | 1.809.000.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 959.496.548 | (706.549.187) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | V.1 | 169.921.931 | 876.471.118 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 1.129.418.479 | 169.921.931 |

Người lập biên



LÊ THỊ ĐỊNH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ ĐỊNH

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Giám Đốc



LÊ VĂN MỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, với việc giá bán Cà phê, Bắp Syngenta tăng mạnh so với năm trước (Mức tăng giá bán trên 60% từ đầu năm đến cuối năm), sản lượng thu hoạch cà phê bán ra cũng tăng làm cho doanh thu năm nay tăng 26,59% so với năm trước. Giá vốn năm nay tăng hơn năm trước 2,6% chủ yếu là do diện tích cà phê kinh doanh không đổi, chi phí sản xuất trên một ha diện tích cà phê kinh doanh năm nay tăng nhẹ so với năm trước. Điều này làm cho tỷ lệ lãi gộp/doanh thu năm nay tăng mạnh so năm trước (tăng 13,06%).

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 81 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 68 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHI THUẬN AN
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Cụ thể:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm/Năm nay</u> |
|-----------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 |
| Phương tiện vận tải | Hết khấu hao |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10 |
| Vườn cây lâu năm | 4 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 5 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản kiến thiết vườn cây phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến vườn cây đang trong quá trình kiến thiết xây dựng cơ bản. Giá trị vườn cây này được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm (Cà phê, bắp syngenta,...)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu thành phẩm hoặc quyền kiểm soát thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 43.336.039 | 135.864.032 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.086.082.440 | 34.057.899 |
| Cộng | 1.129.418.479 | 169.921.931 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có khoản tiền gửi ngân hàng cuối kỳ bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay và các khoản thanh toán.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 114.235.000 | - |
| Công ty TNHH PTNN Cuộc sống xanh T&T | 114.235.000 | - |
| Phải thu khách hàng là các đối tượng khác | - | 1.185.769.394 |
| Công ty TNHH Huy Hiền Đắk Mil | - | 1.177.344.400 |
| Các đối tượng khác | - | 8.424.994 |
| Cộng | 114.235.000 | 1.185.769.394 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | - | 124.975.200 |
| Công ty TNHH IAE Hà Nội | - | 108.475.200 |
| Các đối tượng khác | - | 16.500.000 |
| Cộng | - | 124.975.200 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu bên liên quan | 79.706.192 | - | 1.925.269.346 | - |
| Hoàng Hải | 75.920.677 | - | 501.520.677 | - |
| Nguyễn Thị Cẩm Vang | - | - | 286.473.231 | - |
| Phan Hồng Hải | - | - | 114.651.823 | - |
| Trần Đình Thuận | - | - | 391.965.922 | - |
| Hồ Thị Cẩm Vân | - | - | 114.651.823 | - |
| Trần Quang Hiển | 3.785.515 | - | 516.005.870 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 22.692.684 | - | 177.677.821 | - |
| Phải thu về tiền bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu | 18.899.184 | - | 86.475.284 | - |
| Ông Nguyễn Công Vỹ | - | - | 85.091.287 | - |
| Phải thu nhân viên về BHXH, KPCĐ | - | - | 4.111.250 | - |
| Tạm ứng | 3.000.000 | - | 2.000.000 | - |
| Phải thu khác | 793.500 | - | - | - |
| Cộng | 102.398.876 | - | 2.102.947.167 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Miê, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 163.469.153 | - | 173.139.530 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 605.386.696 | - | 25.579.997 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 3.035.387.618 | - | 3.385.324.129 | - |
| Thành phẩm | 57.206.788 | - | 439.560.636 | - |
| Hàng hóa | 140.635.714 | - | 286.666.438 | - |
| Cộng | 4.002.085.969 | - | 4.310.270.730 | - |

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là cà phê nhân xô đang trong quá trình sản xuất.

Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến như cà phê nhân, đậu phộng, đậu phộng khô giống nguyên quả.

Hàng hóa chủ yếu là cà phê bột rang, cà phê hạt rang, các loại phân bón dùng để bán.

6. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| Chi phí bảo hiểm, kiểm định | 7.240.085 | 5.578.650 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.443.399 | - |
| Cộng | 8.683.484 | 5.578.650 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 5.578.650 | 6.208.334 |
| Tăng trong năm | 18.348.855 | 9.563.400 |
| Phân bổ trong năm | (15.244.021) | (10.193.084) |
| Số dư cuối năm | 8.683.484 | 5.578.650 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHI THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bồi thường thu hồi đất (*) | 800.828.246 | - |
| Chi phí lãi trả chậm (**) | 320.603.299 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 183.975.064 | 196.216.889 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 25.746.134 | 62.792.344 |
| Dịch vụ chữ ký số, phần mềm | 1.374.543 | 3.625.142 |
| Cộng | 1.332.527.286 | 262.634.375 |

(*) Chi phí bồi thường thu hồi đất theo Bản án số 48/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản; và Bản án số 77/2023/DS-PT ngày 26/09/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản.

(**) Chi phí lãi trả chậm căn cứ theo Phụ lục hợp đồng số 02/PLHD ngày 31/12/2024 với Công ty Cổ phần Công nghệ tưới Khang Thịnh, về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng số 22 - KT/HDKT/2024 ký ngày 18/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An với Công ty Cổ phần Công nghệ tưới Khang Thịnh.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 262.634.375 | 504.654.680 |
| Tăng trong năm | 1.554.807.003 | 217.173.087 |
| Phân bổ trong năm | (484.914.092) | (459.193.392) |
| Số dư cuối năm | 1.332.527.286 | 262.634.375 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**7. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiền vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | 13.604.499.170 | 1.373.690.000 | 952.500.800 | 456.404.000 | 6.138.000.245 | 165.523.601 | 22.690.617.816 |
| Phân loại lại | - | 91.611.111 | - | - | - | (91.611.111) | - |
| Đ/nr XDCB hoàn thành | 101.388.184 | - | - | - | 968.160.584 | 59.295.538 | 1.128.844.306 |
| T/ly, nhượng bán | - | - | - | - | (590.263.322) | - | (590.263.322) |
| Số cuối năm | 13.705.887.354 | 1.465.301.111 | 952.500.800 | 456.404.000 | 6.515.897.507 | 133.208.028 | 23.229.198.800 |
| Khấu hao | | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.263.153.548 | 458.486.733 | 952.500.800 | 361.681.751 | 3.332.907.269 | 20.921.758 | 13.389.651.859 |
| Phân loại lại | - | 8.603.010 | - | - | - | (8.603.010) | - |
| Khấu hao trong năm | 649.505.781 | 178.421.096 | - | 50.818.008 | 538.202.261 | 25.937.889 | 1.442.885.035 |
| T/ly, nhượng bán | - | - | - | - | (312.177.758) | - | (312.177.758) |
| Số cuối năm | 8.912.659.329 | 645.510.839 | 952.500.800 | 412.499.759 | 3.558.931.772 | 38.256.637 | 14.520.359.136 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.341.345.622 | 998.211.368 | - | 94.722.249 | 2.805.092.976 | 61.593.742 | 9.300.965.957 |
| Số cuối năm | 4.793.228.025 | 819.790.272 | - | 43.904.241 | 2.956.965.735 | 94.951.391 | 8.708.839.664 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 5.911.478.712 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024 là 1.857.441.503 đồng (xem thuyết minh số V.15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Vườn cây kiến thiết cơ bản | 13.543.287.637 | 6.478.345.403 |
| - Vườn Cà phê đa thân năm 2024 (15ha - KV 1) | 2.810.173.346 | - |
| - Vườn Cà phê đa thân năm 2023 (13,86ha) | 2.566.283.749 | 1.921.089.338 |
| - Vườn cà phê trồng mới năm 2023 (18,2ha) | 2.115.029.575 | 1.191.314.595 |
| - Vườn Cà phê đa thân năm 2023 (10,24ha) | 1.931.466.937 | 1.548.352.452 |
| - Vườn Cà phê năm 2022 (15,2ha) | 1.838.643.830 | 1.053.866.420 |
| - Vườn Cà phê đa thân trồng mới 2024 (17ha - KV4) | 1.181.226.043 | - |
| - Vườn sachi trồng mới năm 2023 (6,74ha) | - | 689.853.924 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản khác | 1.100.464.157 | 73.868.674 |
| Công trình xây dựng cơ bản | 540.311.841 | - |
| - Giếng khoan | 431.836.641 | - |
| - Trung tâm logistics | 108.475.200 | - |
| Cộng | 14.083.599.478 | 6.478.345.403 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - |
| Phải trả người bán là các đối tượng khác | 2.000.046.746 | 1.076.745.508 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ tưới Khang Thịnh | 1.945.676.340 | 483.911.240 |
| Công ty TNHH Khai thác mạch nước ngầm Phú Cường | 48.816.000 | - |
| Công ty TNHH Sygenta Việt Nam | - | 254.242.984 |
| Doanh nghiệp tư nhân thương mại Duy Hiền | - | 171.581.910 |
| Các đối tượng khác | 5.554.406 | 167.009.374 |
| Cộng | 2.000.046.746 | 1.076.745.508 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | - | - |
| Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác | 50.838.000 | 131.798.100 |
| Trần Thị Phương Loan | 27.400.000 | - |
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 13.603.000 | 131.178.100 |
| Phạm Quang Huy | 9.835.000 | - |
| Trần Thanh Huyền | - | 620.000 |
| Cộng | 50.838.000 | 131.798.100 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số dư cuối năm |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 4.445.265 | 15.602.033 | 15.907.139 | 4.140.159 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.165.926 | 114.522.694 | 42.081.983 | 114.606.637 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 63.812.855 | 192.624.683 | 226.752.333 | 29.685.205 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 397.335.913 | 1.993.108.960 | 1.417.946.715 | 972.498.158 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 507.759.959 | 2.318.858.370 | 1.705.688.170 | 1.120.930.159 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Đối với phân bón, sản phẩm trồng trọt bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế, đối với sản phẩm cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... chịu thuế suất 10%. Trong năm 2024, các sản phẩm như cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... được áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính Phủ; và từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính.

Các hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHI THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.166.569.618 | 1.432.087.870 |
| - Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản | 4.593.956.149 | 1.221.677.953 |
| - Thu nhập khác | 572.613.469 | 210.409.917 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế | 638.202.187 | 366.003.463 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 638.202.187 | 366.003.463 |
| + Chi phí không hợp lệ | 471.535.531 | 208.225.685 |
| + Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách | 166.666.656 | 157.777.778 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 5.804.771.805 | 1.798.091.333 |
| - Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản | 5.232.158.336 | 1.587.681.416 |
| - Thu nhập từ hoạt động khác | 572.613.469 | 210.409.917 |
| Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản được miễn thuế | 5.232.158.336 | 1.587.681.416 |
| Thu nhập tính thuế | 572.613.469 | 210.409.917 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 114.522.694 | 42.081.983 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 114.522.694 | 42.081.983 |

12. Phải trả người lao động

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả | 969.911.065 | 465.588.792 |
| Cộng | 969.911.065 | 465.588.792 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả là các đối tượng khác | 75.172.858 | 74.422.434 |
| Lãi dự trả | 75.172.858 | 50.784.211 |
| Các khoản chi phí khác chưa có chứng từ | - | 23.638.223 |
| Cộng | 75.172.858 | 74.422.434 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 119.855.110 | 2.113.524.798 |
| Kinh phí cộng đoàn | 94.020.859 | 35.236.325 |
| Cổ tức phải trả | - | 2.066.532.743 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 24.000.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 1.834.251 | 11.755.730 |
| Cộng | 119.855.110 | 2.113.524.798 |

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn | Số cuối năm |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------|---|--------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.810.000.000 | 3.472.228.767 | 5.282.228.767 | - | - |
| - Ông Phạm Thành Tuấn | 900.000.000 | 360.750.000 | 1.260.750.000 | - | - |
| - Ông Nguyễn Văn Phúc | 460.000.000 | 977.595.685 | 1.437.595.685 | - | - |
| - Công ty TNHH Huy Hiền Đắk Mil | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - | - |
| - Ông Phạm Quang Huy | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - | - |
| - Bà Trần Nguyễn Linh Đan | - | 1.776.633.767 | 1.776.633.767 | - | - |
| - Ông Nguyễn Đức Duy | - | 307.249.315 | 307.249.315 | - | - |
| - Ông Ngô Huy Hiền | - | 50.000.000 | 50.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Nông (*) | - | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 1.810.000.000 | 3.472.228.767 | 5.282.228.767 | 200.000.000 | 200.000.000 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Vay dài hạn đến hạn trả | Số cuối năm |
|--|------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Nông (*) | - | 3.000.000.000 | 50.000.000 | 200.000.000 | 2.750.000.000 |
| Cộng | - | 3.000.000.000 | 50.000.000 | 200.000.000 | 2.750.000.000 |

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, phòng giao dịch Đắk Mil theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4552893/HDTD ngày 11/07/2024, số tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vay 3.000.000.000 đồng (3 tỷ đồng). Mục đích vay - Trồng mới cây cà phê, thời gian vay từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/02/2029, lãi suất trong hạn 8%/tháng, 06 tháng điều chỉnh một lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/4552893/HDTC giữa khách hàng Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông, phòng giao dịch Đắk Mil (*Xem thuyết minh số V.7*).

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 258.298.263 | 349.625.561 | (443.133.301) | 164.790.523 |
| Cộng | 258.298.263 | 349.625.561 | (443.133.301) | 164.790.523 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 16.136.900.000 | 2.578.765.442 | 18.715.665.442 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 1.390.005.887 | 1.390.005.887 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (512.232.699) | (512.232.699) |
| Chi trả cổ tức | - | (2.066.532.743) | (2.066.532.743) |
| Số dư tại 31/12/2023 | 16.136.900.000 | 1.390.005.887 | 17.526.905.887 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 16.136.900.000 | 1.390.005.887 | 17.526.905.887 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 5.052.046.924 | 5.052.046.924 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (349.625.561) | (349.625.561) |
| Số dư tại 31/12/2024 | 16.136.900.000 | 6.092.427.250 | 22.229.327.250 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông | 5,00 | 806.850.000 | 5,00 | 806.850.000 |
| Ông Trần Quang Hiến | 22,31 | 3.600.000.000 | 22,31 | 3.600.000.000 |
| Ông Hoàng Hải | 21,69 | 3.500.000.000 | 21,69 | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH Phù Đồng Invest | 18,81 | 3.035.000.000 | 0,00 | - |
| Ông Trần Đình Thuận | 0,00 | - | 16,95 | 2.735.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang | 12,39 | 2.000.000.000 | 12,39 | 2.000.000.000 |
| Ông Lê Văn Một | 11,01 | 1.776.000.000 | 11,01 | 1.776.000.000 |
| Các cổ đông khác | 8,79 | 1.419.050.000 | 10,65 | 1.719.050.000 |
| Cộng | 100 | 16.136.900.000 | 100 | 16.136.900.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 16.136.900.000 | 16.136.900.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 16.136.900.000 | 16.136.900.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.066.532.743 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.613.690 | 1.613.690 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.613.690 | 1.613.690 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.613.690 | 1.613.690 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.613.690 | 1.613.690 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.613.690 | 1.613.690 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

18. Nguồn kinh phí

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|---------------------|
| Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang | (15.719.750) | (23.595.000) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 129.883.750 | 65.172.500 |
| Chi sự nghiệp | 313.247.475 | 57.297.250 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | (199.083.475) | (15.719.750) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.1) | 114.235.000 | - |
| Doanh thu đối với các đối tượng khác | 22.509.815.636 | 17.872.069.794 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 22.475.860.175 | 17.735.146.745 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 33.955.461 | 136.923.049 |
| Cộng | 22.624.050.636 | 17.872.069.794 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 12.456.200.856 | 12.201.528.576 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 139.975.759 | 115.816.314 |
| Cộng | 12.596.176.615 | 12.317.344.890 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.366.466 | 7.274.043 |
| Cộng | 1.366.466 | 7.274.043 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 309.120.812 | 50.784.211 |
| Cộng | 309.120.812 | 50.784.211 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 1.880.072 | 1.020.000 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 9.489.010 | 7.595.940 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.977.371 | 9.935.533 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.000.856 | 15.950.236 |
| Cộng | 54.347.309 | 34.501.709 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.189.351.169 | 2.441.196.168 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 66.474.221 | 92.791.604 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 595.494.421 | 560.133.258 |
| Thuế phí, và lệ phí | 544.151.125 | 257.908.511 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 347.440.160 | 162.398.847 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.647.372 | 343.680.227 |
| Cộng | 4.779.558.468 | 3.858.108.615 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|--------------------|
| Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, đền bù | 676.634.000 | 291.255.240 |
| Thu tiền bán cà phê, quả sachi khô KTCB | - | 51.736.500 |
| Thu nhập khác | 535.864.802 | 132.871.820 |
| Cộng | 1.212.498.802 | 475.863.560 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi tiền hỗ trợ đền bù, giải toả khu vực trồng cà phê | 151.931.691 | 67.766.300 |
| Chi phí bồi thường tài sản trên đất | 266.942.754 | - |
| Chi phí tái canh lại Vườn Gấc | 261.516.904 | - |
| Chi phí thu hoạch, bán các thành phẩm KTCB | - | 7.063.900 |
| Chi phí dịch vụ pháp lý về tranh chấp đất đai | - | 334.800.000 |
| Chi phí khác | 251.751.733 | 252.749.902 |
| Cộng | 932.143.082 | 662.380.102 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.052.046.924 | 1.390.005.887 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (1.270.731.841) | (349.625.561) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*) | (1.270.731.841) | (349.625.561) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.781.315.083 | 1.040.380.326 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.613.690 | 1.613.690 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.343 | 645 |

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay với tỷ lệ 25,15% theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 để đảm bảo tính so sánh và sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông chính thức.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 645 đồng/cổ phiếu (số trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 764 đồng/cổ phiếu). Nguyên nhân là do Công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 1.613.690 | 1.613.690 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 1.613.690 | 1.613.690 |

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 3.781.315.083 | 1.040.380.326 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.781.315.083 | 1.040.380.326 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.613.690 | 1.613.690 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.343 | 645 |

(*) Xem thuyết minh báo cáo tài chính số VI.9.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 8.518.768.962 | 7.440.207.309 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.807.493.394 | 3.830.015.717 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.422.059.399 | 1.203.583.193 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.945.401.069 | 1.163.991.543 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.004.069.209 | 847.433.747 |
| Cộng | 16.697.792.033 | 14.485.231.509 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| STT | Thành viên Ban lãnh đạo | Chức danh | Năm 2024 | | | |
|-----|-------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Lương, thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
| 1 | Bùi Tuấn Long | Chủ tịch HĐQT | - | 36.333.330 | - | 36.333.330 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Nghị | Chủ tịch HĐQT | - | 30.333.330 | - | 30.333.330 |
| 3 | Lê Văn Một | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 265.604.624 | 33.333.324 | 227.328.000 | 526.265.948 |
| 4 | Trịnh Thị Mai Dung | Thành viên HĐQT | - | 33.333.324 | - | 33.333.324 |
| 5 | Ngô Hồng Minh | Trưởng BKS | - | 26.666.664 | - | 26.666.664 |
| 6 | Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên BKS | - | 20.000.004 | - | 20.000.004 |
| 7 | Tô Mạnh Hà | Thành viên BKS | - | 20.000.004 | - | 20.000.004 |
| 8 | Lê Thị Định | Kế toán trưởng | 170.029.992 | - | - | 170.029.992 |
| | Tổng cộng | | 435.634.616 | 199.999.980 | 227.328.000 | 862.962.596 |

| STT | Thành viên Ban lãnh đạo | Chức danh | Năm 2023 | | | |
|-----|-------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| | | | Lương, thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
| 1 | Nguyễn Ngọc Nghị | Chủ tịch HĐQT | - | 66.666.660 | - | 66.666.660 |
| 2 | Lê Văn Một | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 185.226.404 | 31.111.111 | - | 216.337.515 |
| 3 | Trịnh Thị Mai Dung | Thành viên HĐQT | - | 31.111.111 | - | 31.111.111 |
| 4 | Ngô Hồng Minh | Trưởng BKS | - | 24.444.444 | - | 24.444.444 |
| 5 | Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên BKS | - | 17.777.778 | - | 17.777.778 |
| 6 | Tô Mạnh Hà | Thành viên BKS | - | 17.777.778 | - | 17.777.778 |
| 7 | Lê Thị Định | Kế toán trưởng | 159.526.269 | - | - | 159.526.269 |
| | Tổng cộng | | 344.752.673 | 188.888.882 | - | 533.641.555 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------|-------------|
| Trần Quang Hiến | Cổ đông |
| Hoàng Hải | Cổ đông |
| Nguyễn Thị Cẩm Vang | Cổ đông |
| Lê Văn Một | Cổ đông |
| Phan Hồng Hải | Cổ đông |
| Hồ Thị Cẩm Vân | Cổ đông |
| Trần Đình Thuận | Cổ đông |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Tên công ty | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-------------|-----------|
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| Công ty TNHH PTNN Cuộc sống xanh T&T | 114.235.000 | - |
| Chi trả cổ tức | | |
| Trần Quang Hiến | 460.800.000 | - |
| Hoàng Hải | 448.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Cẩm Vang | 256.000.000 | - |
| Lê Văn Một | 227.328.000 | - |
| Phan Hồng Hải | 102.400.000 | - |
| Hồ Thị Cẩm Vân | 102.400.000 | - |
| Trần Đình Thuận | 350.080.000 | - |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số V.2, V.4.

2. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHĐCD-TAN ngày 14/06/2024 về trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

| Báo cáo KQKD | Số liệu so sánh trên BCTC năm 2024 trình bày lại | | Số liệu năm 2023 trên BCTC năm 2023 được kiểm toán | |
|----------------------------|--|---------|--|---------|
| | Mã số | Số tiền | Mã số | Số tiền |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 645 | 70 | 764 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 645 | 71 | 764 |

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Nông, ngày 17 tháng 03 năm 2025



LÊ THỊ ĐỊNH

Người lập biểu

LÊ THỊ ĐỊNH

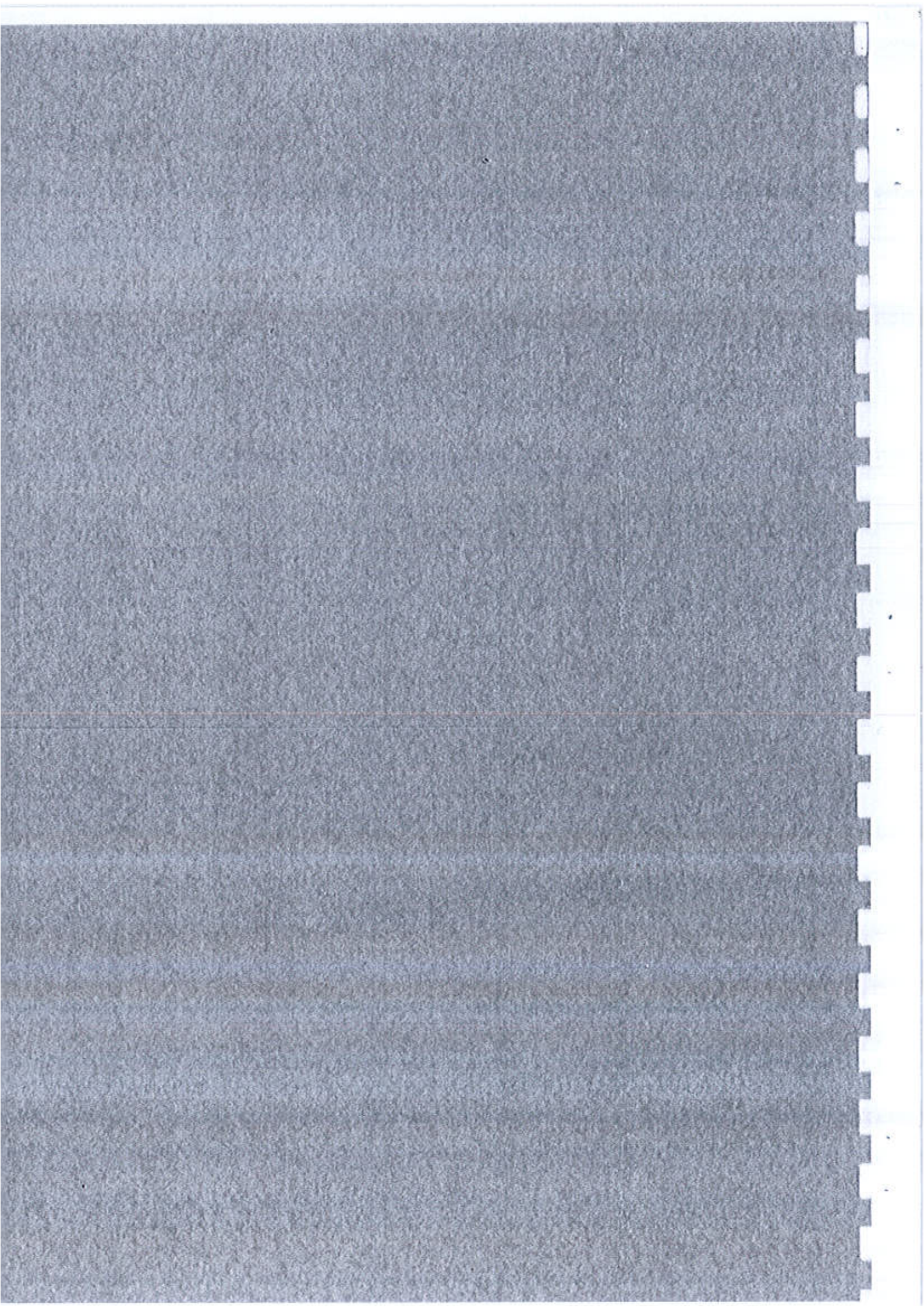
Kế toán trưởng

LÊ VĂN MỘT

Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính





CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THUẬN AN

Số: .02./2025/TTr-HDQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thuận An, ngày 05 tháng 05 năm 2025

TỜ TRÌNH

V.v: **Phê duyệt Phân phối lợi nhuận năm 2024
và kế hoạch Phân phối lợi nhuận năm 2025**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021.

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội Đồng Cổ Đông lần thứ nhất thông qua ngày 18/7/2019;

- Căn cứ Nghị quyết DHDCD thường niên số 01/NQ-DHDCD-TAN ngày 14/6/2024.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thuận An trình Đại hội đồng Cổ đông:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2024:

DVT: VND

| STT | Nội dung | Kế hoạch 2024 | Thực hiện 2024 |
|-----|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Lợi nhuận năm trước để lại | 0 | 0 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế năm nay | 1.390.005.887 | 1.390.005.887 |
| 3 | Tổng Lợi nhuận | 1.390.005.887 | 1.390.005.887 |
| 4 | Cổ tức chi trả | 0 | 0 |
| 4.1 | Tỷ lệ cổ tức | 0 | 0 |
| 4.2 | Cổ tức chi trả | 0 | 0 |
| 5 | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 349.625.561 | 349.625.561 |
| 6 | Lợi nhuận còn để năm sau | 1.040.380.326 | 1.040.380.326 |

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025:

| STT | Nội dung | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2024 | Chênh lệch | |
|-----|----------------------------|---------------|----------------|---------------|---|
| 1 | Lợi nhuận năm trước để lại | 1.040.380.326 | 0 | 1.040.380.326 | 0 |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------|---------------|---------------|-----------------|---------|
| 2 | Lợi nhuận sau thuế năm nay | 5.052.046.924 | 1.390.005.887 | 3.662.041.037 | 263,46% |
| 3 | Tổng Lợi nhuận | 6.092.427.250 | 1.390.005.887 | 4.702.421.363 | 338,30% |
| 4 | Cổ tức chi trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.1 | Tỷ lệ cổ tức | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.2 | Cổ tức chi trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 911.055.561 | 349.625.561 | 561.430.000 | 160,58% |
| 6 | Trích quỹ đầu tư, phát triển | 5.181.371.689 | 0 | 5.181.371.689 | |
| 7 | Lợi nhuận còn lại | 0 | 1.040.380.326 | (1.040.380.326) | |

Ghi chú: Theo KHISXKD năm 2025, Công ty còn thiếu nguồn vốn 9,5 tỷ đồng để đầu tư SXKD nên kính trình ĐHĐCĐ trích toàn bộ lợi nhuận sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào quỹ đầu tư, phát triển.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua./.

Trân trọng!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Long

Số: 03/2025/TTr-HDQT

Thuận An, ngày 05 tháng 05 năm 2025

TỜ TRÌNH

“V/v : Hủy tư cách Công ty đại chúng của Công ty”

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty như sau:

Căn cứ điểm a khoản 15 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 quy định công ty đại chúng bị hủy tư cách công ty đại chúng khi thuộc một số trường hợp sau đây: *Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 quy định Công ty đại chúng là “ Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ; ”.*

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 quy định *“ công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026. ”*

Tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An hiện nay như sau:

1. Vốn điều lệ đã góp của Công ty đến thời điểm hiện tại là 16.136.900.000 đồng.

2. Theo danh sách cổ đông (mã CK: TAN) chốt ngày 16/04/2025 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, hiện có 28 cổ đông, trong đó có 06 cổ đông lớn (cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết), gồm có:

| STT | Tên cá nhân/tổ chức | Số lượng CP | Tỷ lệ/VĐL (%) |
|-----|------------------------------|------------------|---------------|
| 1 | Hoàng Hải | 350.000 | 21,69% |
| 2 | Lê Văn Một | 177.600 | 11,01% |
| 3 | Nguyễn Thị Cẩm Vang | 200.000 | 12,39% |
| 4 | Trần Quang Hiền | 360.000 | 22,31% |
| 5 | Công ty TNHH Phù Đồng Invest | 303.500 | 18,81% |
| 6 | UBND tỉnh Đắk Nông | 80.685 | 5,00% |
| | Cộng | 1.471.785 | 91,21% |

Số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ là **8,79%** không đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định (thiếu 1,21% tương đương 19.525 cổ phần).

Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cho phép giao dịch trên sàn UpCom và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch từ ngày 10/06/2019 với mã cổ phiếu là TAN.

Như vậy, căn cứ điều luật trên, vốn điều lệ đã góp của Công ty không đủ 30 tỷ đồng trở lên và không đủ tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ đến thời điểm hiện tại không đủ điều kiện là Công ty đại chúng. Để đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật đồng thời phù hợp với tình hình thực tế Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy tư cách Công ty đại chúng với các nội dung cụ thể như sau:

1.1. Hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty như sau:

Chấp nhận hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty, chi tiết như sau:

| | |
|---------------------------------------|--|
| Tên tổ chức phát hành | : Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An |
| Địa chỉ trụ sở chính | : Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Đắk Nông |
| Vốn điều lệ | : 16.136.900.000 |
| Số cổ phần đã phát hành | : 1.613.690 |
| Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết | : 1.613.690 |
| Loại cổ phiếu | : Cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá | : 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Đăng ký giao dịch tại | : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội |

- Phương thức thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc hủy tư cách công ty đại chúng;

